

Số: 571/QĐ-HĐTVCSBL

Đồng Nai, ngày 27 tháng 10 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt cập nhật, điều chỉnh lại Phương án quản lý rừng bền vững
theo tiêu chuẩn VFCS/PEFC ST 1003: 2019
đáp ứng bối cảnh sản xuất, kinh doanh mới năm 2025

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN
CÔNG TY TNHH MTV CAO SU BÌNH LONG

Căn cứ quyết định số 176/QĐ-HĐQTCSVN ngày 21 tháng 06 năm 2010 của Hội đồng quản trị Tập đoàn CN cao su Việt Nam về việc phê duyệt phương án chuyển đổi công ty cao su Bình Long thành công ty TNHH MTV cao su Bình Long;

Căn cứ Quyết định số 499/QĐ-HĐQTCSVN ngày 5 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng Quản Trị Tập đoàn CN Cao su Việt Nam về việc ban hành Điều lệ Tổ chức và hoạt động của công ty TNHH MTV cao su Bình Long;

Căn cứ Điều số 12, thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 26/11/2018 của Bộ trưởng bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn, về việc quy định về quản lý rừng bền vững;

Căn cứ thông tư số 13/2023/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 11 năm 2023 của Bộ trưởng bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn, về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý rừng bền vững;

Căn cứ công văn số 3979A/CSVN-KHĐT, ngày 27.12.2019 của Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam, về việc ý kiến về phương án quản lý rừng cao su bền vững;

Căn cứ Quy định xây dựng và điều chỉnh Phương án quản lý rừng bền vững (BRC-CoC-21), soát xét lần thứ nhất, ngày 08.10.2025,

Xét tờ trình số 933/TTr-CSBL ngày 27 tháng 10 năm 2025, của Tổng giám đốc Công ty TNHH MTV cao su Bình Long, về việc phê duyệt cập nhật, điều chỉnh lại Phương án quản lý rừng bền vững theo tiêu chuẩn VFCS/PEFC ST 1003: 2019 đáp ứng bối cảnh sản xuất, kinh doanh mới.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Phê duyệt cập nhật, điều chỉnh lại Phương án quản lý rừng cao su bền vững theo tiêu chuẩn VFCS/PEFC ST 1003: 2019, đáp ứng bối cảnh sản xuất, kinh doanh mới (Phương án QLRBV cập nhật, điều chỉnh đính kèm).

Điều 2: Phương án quản lý rừng cao su bền vững được áp dụng cho toàn bộ diện tích rừng mà Công ty TNHH MTV cao su Bình Long đang quản lý.

Điều 3: Phương án quản lý rừng cao su bền vững sau khi phê duyệt cập nhật, điều chỉnh, Chánh văn phòng Công ty sẽ phân phối trên hệ thống quản lý văn bản của Công ty tới các đơn vị; và đăng tải trên Website của Công ty, để các bên liên quan dễ dàng truy cập tham khảo, áp dụng, góp ý cho phù hợp với thực trạng áp dụng và bối cảnh mới; đồng thời trong vòng 10 (mười) ngày kể từ ngày phê duyệt này, TP (PT).PQLKT có trách nhiệm gửi PAQLRBV tới Sở NN&MT tỉnh Đồng Nai và Tổng giám đốc Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam để báo cáo theo quy định, đồng thời lưu trữ bằng chứng đã thực hiện vấn đề này theo quy định của tài liệu BRC-CoC-21.

Điều 4: Phương án quản lý rừng cao su bền vững phải được xem xét, điều chỉnh, cập nhật, sửa đổi theo Quy định xây dựng và điều chỉnh Phương án quản lý rừng bền vững (BRC-CoC-21) cho phù hợp bối cảnh sản xuất, kinh doanh mới.

Điều 5: Tổng giám đốc, Đội trưởng các đội sản xuất, Quản đốc Nhà máy chế 30/4, giám đốc Bệnh viện đa khoa, Trưởng các phòng, ban trực thuộc công ty, Chủ tịch Công đoàn công ty, bí thư Đoàn thanh niên công ty, chịu trách nhiệm thi hành quyết định này kể từ ngày ký (Quyết định này thay thế Quyết định số 525/QĐ-HĐTVCSBL ngày 29/9/2023)./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Sở NN&MT Đồng Nai;
- TĐCSVN;
- Các bên liên quan;
- Lưu: VT, Thư ký HĐTV.

**TM.HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN
THÀNH VIÊN HĐTV**

Hoàng Văn Xuyên

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY TNHH MTV CAO SU BÌNH LONG**

**PHƯƠNG ÁN
QUẢN LÝ RỪNG CAO SU BỀN VỮNG**
(Đính kèm Quyết định số 571/QĐ-HĐTVCSBL ngày 27/10/2025)

Đồng Nai, tháng 10 năm 2025

MỞ ĐẦU

1. Khái quát chung về công tác quản lý bảo vệ, phát triển rừng đảm bảo mục đích sử dụng rừng

Công ty TNHH MTV Cao Su Bình Long được thành lập năm 1975, là một doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao Su Việt Nam-Công ty cổ phần. Trải qua 48 năm xây dựng và trưởng thành, Công ty đã khẳng định vị thế và thương hiệu của mình trong ngành công nghiệp sơ chế cao su ở Việt Nam. Với diện tích rà soát lại năm 2025 mà công ty đang quản lý 14,803.32 ha, trong đó diện tích rừng được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững theo tiêu chuẩn VFCS/PEFC trong năm 2025 là 14,803.32 ha (100% diện tích công ty quản lý). Hằng năm, công ty khai thác và chế biến được trên 18.000 tấn mủ, năng suất vườn cây khai thác theo quy trình kỹ thuật của Tập đoàn là khoảng 2 tấn/ha/năm. Doanh thu hàng năm của Công ty đạt khoảng trên 1.000 tỷ đồng, tạo thu nhập bình quân cho khoảng 3.500 lao động là khoảng trên 11 triệu đồng/người/tháng. Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long được xác định là một đơn vị đầu ngành của Tập Đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty cổ phần.

Công ty hiện đang sản xuất các loại sản phẩm mủ gồm: SVR CV 50; SVR CV 60; SVR 3L; SVR 5; SVR5S, SVR 10; Mủ Ly tâm, mủ tờ RSS và đã xuất sang các nước: Đức, Canada, Hà Lan, Valencia, Thụy Điển, Hà Lan, Slovenia, Tây Ban Nha, Hoa Kỳ, Pháp, Ấn Độ, Đài Loan, Trung Quốc, Thái Lan.... Sản phẩm của Công ty không chỉ đáp ứng tiêu chuẩn VFCS/PEFC-FM, PEFC-CoC, mà còn đáp ứng tuân thủ EUDR.

Ngoài sản phẩm là mủ cao su, gỗ cao su trong những năm gần đây cũng có giá trị cao được sử dụng chế biến đồ gỗ nội thất, các mặt hàng khác phục vụ cho nhu cầu xuất khẩu và tiêu dùng trong nước. Hằng năm, Công ty khai thác khoảng 400, với sản lượng trên 50.000 m³ gỗ, mang lại một nguồn thu lớn, hàng 100 tỷ/năm.

Công ty một mặt quản lý rừng đáp ứng cho sản xuất, một mặt đáp ứng công tác bảo vệ môi trường, như thực hiện các biện pháp chống xói mòn, rửa trôi đất bằng các thảm thực vật; thực hiện các biện pháp xúc tiến, bảo tồn đa dạng sinh học cho 24,84ha rừng tự nhiên Thác số 4, trồng khoảng 100ha rừng hỗn giao.

Việc chăm sóc rừng của Công ty được chú trọng các biện pháp giảm thiểu sử dụng thuốc bảo vệ thực vật, phân vô cơ, tăng cường các biện pháp phòng, trừ sâu bệnh thân thiện môi trường, tăng tỷ lệ sử dụng phân, chế phẩm hữu cơ để thay thế chất hóa học, phân vô cơ, nhằm cải tạo đất, chống sa mạc hóa đất rừng.

Việc khai thác rừng không chỉ phải đảm bảo hiệu quả kinh tế trước mắt, mà còn phải đáp ứng cho lâu dài theo chu kỳ khai thác của cây cao su, tuyệt đối không được khai thác vượt khả năng rừng sinh trưởng, năng suất tự nhiên của rừng.

2. Sự cần thiết phải xây dựng và thực hiện phương án quản lý rừng bền vững (sau đây viết tắt là phương án)

Trong những năm gần đây, ngoài yêu cầu về chất lượng sản phẩm, các thị trường quan trọng của Cao su (đặc biệt các thị trường khó tính như Châu Âu, Mỹ, Nhật,...) còn đòi hỏi những yêu cầu cao hơn về trách nhiệm môi trường và xã hội. Nhận thấy vấn đề đó, Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam-Công ty cổ phần đã ban hành và triển khai chương trình phát triển bền vững với một loạt các hoạt động đáp ứng với các nguyên tắc phát triển bền vững. Việc thực hiện quản lý rừng cao su bền vững là một trong những mục tiêu quan trọng của Chương trình chứng chỉ quản lý rừng cao su bền vững. Nó sẽ

giúp cho các sản phẩm mủ và gỗ cao su của Công ty tiếp cận nhiều hơn các thị trường khó tính, nhưng luôn ổn định với giá cạnh tranh.

Hơn nữa, theo luật Lâm nghiệp năm 2017 và các tiêu chuẩn quản lý rừng bền vững, để đủ cơ sở cho cấp chứng chỉ quản lý bền vững, chủ rừng cần phải có phương án quản lý bền vững. Phương án quản lý rừng bền vững được xem như là một công cụ quan trọng để chủ rừng thực hiện các hoạt động quản lý rừng theo các nguyên tắc của quản lý bền vững và thể hiện trách nhiệm của chủ rừng với xã hội và môi trường. Bằng xây dựng và thực hiện phương án quản lý rừng cao su bền vững, Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long cam kết quản lý rừng cao su bền vững theo Tiêu chuẩn VFCS/PEFC và các cam kết quốc tế, nhằm đảm bảo phát triển bền vững trên cả ba mặt kinh tế, xã hội và môi trường.

Chương 1

CĂN CỨ XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN

I. CHÍNH SÁCH VÀ PHÁP LUẬT CỦA NHÀ NƯỚC

1. Văn bản quy phạm pháp luật của trung ương

Chính sách và pháp luật của nhà nước có liên quan đến công tác quản lý rừng được sắp xếp theo thứ tự hiệu lực pháp lý từ cao xuống thấp, bao gồm:

1.1 Các văn bản Luật của Nhà nước

- Luật An toàn vệ sinh lao động (số 84/2015/QH13, ngày 25/6/2015);
- Luật An toàn thực phẩm (số 55/2010/QH12, ngày 17/6/2010);
- Luật Bảo hiểm y tế (số 25/2008/QH12, năm 2008) được sửa đổi, bổ sung năm 2014 (Luật số 46/2014/QH13, ngày 13/06/2014) và năm 2025 (Luật số 51/2024/QH15, ngày 27/11/2024);
- Luật Bảo hiểm xã hội (số 41/2024/QH15, ngày 29/6/2024);
- Luật An toàn thực phẩm (số 55/2010/QH12, ngày 17/6/2010);
- Luật Chất lượng sản phẩm hàng hoá (số 05/2007/QH12, ngày 21/11/2007);
- Luật Lao động (số 45/2019/QH14, ngày 20/11/2019);
- Luật Doanh nghiệp (số 59/2020/QH14, ngày 17/6/2020) được sửa đổi, bổ sung năm 2025 (Luật số 76/2025/QH15, ngày 17/6/2025);
- Luật Phòng chống tham nhũng (số 36/2018/QH14, ngày 20/11/2018);
- Luật Quản lý thuế (số 38/2019/QH14, ngày 13/06/2019);
- Luật Thuế thu nhập cá nhân (số 04/2007/QH12, ngày 21/11/2007);
- Luật Việc làm (số 38/2013/QH13, ngày 16/11/2013);
- Luật Thi đua Khen thưởng (số 06/2022/QH15, ngày 15/06/2022);
- Luật đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024;

- Luật Lâm nghiệp 16/2017/QH14, ngày 15/11/2017;
- Luật trồng trọt 31/2018/QH14 ngày 19/11/2018;
- Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật số 41/2013/QH13;
- Luật giao thông đường bộ số 23/2008/QH12, ngày 13/11/2008;
- Luật Điện lực số: 28/2004/QH 11 và 24/2012/QH13 (sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Điện lực ngày 20/11/2012);
- Luật phòng cháy và chữa cháy số 40/2013/QH13 ngày 22/11/2013;
- Luật hóa chất số 06/2007/QH12;
- Luật bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14;
- Luật tài nguyên nước số 28/2023/QH15;
- Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn cứu hộ (số 55/2024/QH15 ngày 29/11/2024);
- Luật Lâm Nghiệp (số 16/2017/QH14 ngày 15/11/2017- PCCC rừng);
- Luật về quản lý, sử dụng vũ khí, VLN và CCHT (số 14/2017/QH14 ngày 20/6/2017);
- Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật quản lý, sử dụng vũ khí, VLN và CCHT (số 50/2019 /QH14 ngày 25/11/2019);
- Luật Dân sự (số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015);
- Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật (số 14/2012/QH13 ngày 20/6/2012);
- Luật Thanh tra (số 84/2025/QH15 ngày 25/6/2025);
- Luật Tiếp Công dân (số 42/2013/QH 13 ngày 25/11/2013);
- Luật Khiếu nại (số 02/2011/QH 13 ngày 11/11/2011);
- Luật Tố cáo (số 25/2018/QH 14 ngày 12/6/2018);
- Luật Phòng, chống tham nhũng (số 36/2018/QH14 ngày 20/11/2018);
- Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí (số 44/2013/QH13 ngày 26/11/2013);
- Luật Đất đai (số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024);
- Luật xây dựng 2014 số 50/2014/ QH 2013 ngày 18/06/2014;
- Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 sửa đổi bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch;
- Luật đầu tư số 61/2020/QH14. Có hiệu lực ngày 23/06/2023;
- Luật dân sự số 91/2015/QH13. Có hiệu lực ngày 01/01/2017;
- Luật Hải Quan số 12/VBHN-VPQH. Có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2015;
- Luật thương mại số 54/2010/QH 12. Có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2011;

- Luật cạnh tranh số 23/2018/QH14. Có hiệu lực thi hành ngày 01 tháng 07 năm 2019;
- Luật thuế Thu nhập cá nhân số 04/2007/QH12 ngày 21/11/2007;
- Luật thuế tài nguyên số 45/2009/QH12 ngày 25/11/2009;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập cá nhân số 26/2012/QH13 ngày 22/11/2012;
- Luật kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật thuế Giá trị gia tăng, luật thuế tiêu thụ đặc biệt và luật quản lý thuế số 106/2016/QH13 ngày 06/4/2016;
- Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13/06/2019;
- Luật thuế tài nguyên số 23/VBHN-VPQH ngày 29/12/2022;
- Luật thuế Giá trị Gia tăng số 48/2024/QH15 ngày 24/11/2024;
- Luật thuế Thu nhập Doanh nghiệp số 67/2025/QH15 ngày 14/6/2025.

1.2 Nghị định của Chính phủ

- Nghị định số 39/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016: quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn vệ sinh lao động;
- Nghị định số 44/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016: quy định chi tiết một số điều của Luật an toàn, vệ sinh lao động về hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động, huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động và quan trắc môi trường lao động;
- Nghị định số 88/2020/NĐ-CP ngày 28/07/2020: quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật An toàn, vệ sinh lao động về bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp bắt buộc;
- Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018: quy định chi tiết thi hành một số điều của luật an toàn thực phẩm;
- Nghị định số 188/2025/NĐ-CP, ngày 01/07/2025: quy định chi tiết và hướng dẫn biện pháp thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm y tế;
- Nghị định số 158/2025/NĐ-CP ngày 25/06/2025: quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội bắt buộc;
- Nghị định số 135/2020/NĐ-CP ngày 18/11/2020: quy định về tuổi nghỉ hưu;
- Nghị định số 74/2024/NĐ-CP, ngày 30/6/2024: quy định mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động;
- Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14/12/2020: quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động;
- Nghị định số 159/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020: về quản lý người giữ chức danh, chức vụ và người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;
- Nghị định số 69/2023/NĐ-CP ngày 14/9/2023: về sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 159/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quản lý người giữ chức danh, chức vụ và người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

- Nghị định số 44/2025/NĐ-CP ngày 28/02/2025: quản lý lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng trong doanh nghiệp nhà nước;
- Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020: quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;
- Nghị định số 91/2022/NĐ-CP ngày 30/10/2022: sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;
- Nghị định số 65/2013/NĐ-CP ngày 27/06/2013: quy định chi tiết một số điều của luật thuế thu nhập cá nhân và luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật thuế thu nhập cá nhân;
- Nghị định số 152/2025/NĐ-CP ngày 14/6/2025: quy định về phân cấp, phân quyền trong lĩnh vực thi đua, khen thưởng; quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thi đua Khen thưởng;
- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP, ngày 16/11/2018 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;
- Nghị định số 100/2019/NĐ-CP, ngày 30/12/2019. Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ và đường sắt;
- Nghị định số 123/2021/NĐ-CP, ngày 28/12/2021. Sửa đổi bổ sung một số điều của các Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng hải; giao thông đường bộ, đường sắt; hàng không dân dụng;
- Nghị định số 168/2024/NĐ-CP, ngày 26/12/2024. quy định xử phạt vi phạm hành chính về trật tự, an toàn giao thông đường bộ; trừ điểm, phục hồi điểm giấy phép lái xe;
- Nghị định 44/2016/NĐ-CP ngày 15/05/2016. Quy định chi tiết một số điều của Luật an toàn, vệ sinh lao động của hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động, huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động và quan trắc môi trường lao động;
- Nghị định số 14/2014/NĐ-CP ngày 26/02/ 2014. Quy định chi tiết thi hành Luật Điện lực về an toàn điện;
- Nghị định số 67/2023/NĐ-CP ngày 06/9/2023 Quy định về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới, bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc, bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng;
- Nghị định số 113/2017/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất;
- Nghị định 53/2020/NĐ-CP quy định phí bảo vệ môi trường đối với nước thải;
- Nghị định 08/2022/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;
- Nghị định 01/VBHN-BTNMT quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

- Nghị định 82/2017/NĐ-CP quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước;
- Nghị định 167/2018/NĐ-CP quy định về việc hạn chế khai thác nước dưới đất;
- Nghị định 02/2023/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;
- Nghị định số 105/2025/NĐ-CP Ngày 15/5/2025 Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn cứu hộ;
- Nghị định số 23/2018/NĐ-CP ngày 23/02/2018 Quy định về bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc;
- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;
- Nghị định số 06/2013/NĐ-CP ngày 09/01/2013 của Chính phủ quy định về bảo vệ cơ quan, doanh nghiệp;
- Nghị định số 79/2018/NĐ-CP, ngày 16/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều và biện pháp thi hành Luật quản lý, sử dụng vũ khí, VLN và CCHT;
- Nghị định số 55/2011/NĐ-CP ngày 04/7/2011 Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của tổ chức pháp chế;
- Nghị định 56/2024/NĐ-CP ngày 18/5/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 55/2011/NĐ-CP ngày 04/7/2011 của CP quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của tổ chức pháp chế;
- Nghị định số 28/2013/NĐ-CP ngày 04/4/2013 Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật phổ biến, giáo dục pháp luật;
- Nghị định 216/2025/NĐ-CP ngày 05/8/2025 Quy định chi tiết một số điều và hướng dẫn thi hành Luật Thanh tra;
- Nghị định 59/2023/NĐ-CP ngày 14/8/2023 Quy định một số điều của Luật thực hiện dân chủ cơ sở;
- Nghị định 130/2020/NĐ-CP ngày 30/10/2020 về kiểm soát tài sản, thu nhập của người có chức vụ, quyền hạn trong cơ quan, tổ chức, đơn vị;
- Nghị định số 37/2015/NĐ-CP quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng (được sửa đổi, bổ sung bởi nghị định 50/2021/NĐ-CP: Nghị định 35/2023/NĐ-CP);
- Nghị định 44/2015/NĐ-CP quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng (được sửa đổi, bổ sung bởi nghị định 72/2019/NĐ-CP: Nghị định 35/2023/NĐ-CP);
- Nghị định 06/2021/NĐ-CP hướng dẫn về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng (được sửa đổi, bổ sung bởi nghị định 35/2023/NĐ-CP);
- Nghị định 10/2021/NĐ-CP về quản lý chi phí đầu tư xây dựng (được sửa đổi bổ sung bởi nghị định 35/2023/NĐ-CP);

- Nghị định 15/2021/NĐ-CP hướng dẫn một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng (được sửa đổi bổ sung bởi nghị định 35/2023/NĐ-CP);
- Nghị định 24/2024/NĐ-CP về hướng dẫn luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;
- Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/08/2025 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;
- Nghị định 15/2021/NĐCP về hướng dẫn một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;
- Nghị định số 122/2021/NĐCP về xử lý phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế hoạch và đầu tư;
- Nghị định số:31/2021/NĐ-CP về hướng dẫn luật đầu tư. Có hiệu lực ngày 26/03/2021;
- Nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan số 128/2020/NĐ-CP. Có hiệu lực từ ngày 10/12/2020;
- Nghị định sửa đổi Nghị định 08/2015/NĐ - CP hướng dẫn luật hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan. Có hiệu lực từ ngày 05/06/2018;
- Nghị định số 65/2013/NĐ-CP ngày 27/6/2013 của Chính phủ hướng dẫn Luật thuế thu nhập cá nhân và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập cá nhân;
- Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;
- Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định về hoá đơn, chứng từ;
- Nghị định số 91/2022/NĐ-CP ngày 30/10/2022 sửa đổi, bổ sung Nghị định 126/2020/NĐ-CP;
- Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ;
- Nghị định số 181/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật thuế GTGT;

1.3 Quyết định, Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ

Quyết định số 1288/QĐ-TTg ngày 01.10.2018 của Thủ tướng Chính phủ, quyết định phê duyệt đề án quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng.

1.4 Quyết định, Thông tư, Quy chuẩn của các Bộ, Ngành Trung ương

- Quyết định số 595/QĐ-BHXH ngày 14/4/2017: ban hành quy trình thu bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp; quản lý sổ bảo hiểm xã hội, thẻ bảo hiểm y tế;

- Quyết định số 505/QĐ-BHXH ngày 27/3/2020: sửa đổi, bổ sung một số điều quy trình thu bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao

động, bệnh nghề nghiệp; quản lý sổ bảo hiểm xã hội, thẻ bảo hiểm y tế ban hành kèm theo quyết định số 595/QĐ-BHXH ngày 14/4/2017 của tổng giám đốc Bảo Hiểm Xã Hội Việt Nam;

- Thông tư số 07/2016/TT-BLĐTBXH ngày 15/5/2016: quy định một số nội dung tổ chức thực hiện công tác an toàn, vệ sinh lao động đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh;

- Thông tư số 16/2017/TT-BLĐTBXH ngày 08/06/2017 quy định chi tiết một số nội dung về hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động đối với máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động;

- Thông tư số 36/2019/TT-BLĐTBXH ngày 30/12/2019: ban hành danh mục các loại máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động;

- Thông tư số 06/2020/TT-BLĐTBXH ngày 20/8/2020: ban hành danh mục công việc có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động;

- Thông tư số 11/2020/TT-BLĐTBXH ngày 12/11/2020: ban hành danh mục nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm;

- Thông tư số 28/2021/TT-BLĐTBXH ngày 28/12/2021: hướng dẫn Luật An toàn, vệ sinh lao động về chế độ đối với người lao động bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp;

- Thông tư số 24/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022: quy định việc bồi dưỡng bằng hiện vật đối với người lao động làm việc trong điều kiện có yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại;

- Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2022: hướng dẫn thực hiện chế độ trang bị phương tiện bảo vệ cá nhân;

- Thông tư số 01/2021/TT-BLĐTBXH ngày 03/06/2021 Quy định danh mục sản phẩm, hàng hoá có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý Nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

- Thông tư số 19/2016/TT-BYT ngày 30/6/2016: hướng dẫn quản lý vệ sinh lao động và sức khỏe lao động;

- Thông tư số 28/2016/TT-BYT ngày 30/6/2016: hướng dẫn quản lý bệnh nghề nghiệp;

- Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT, ngày 24/6/2025, quy định về quản lý loài nguy cấp, quý, hiếm; nuôi động vật rừng thông thường và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp;

- Thông tư số 25/2025/TT-BYT ngày 30/6/2025: quy định chi tiết thi hành luật BHXH, luật ATVSLĐ về lĩnh vực y tế và một số điều của luật khám bệnh, chữa bệnh;

- Thông tư số 32/2023/TT-BYT ngày 31/12/2023: quy định chi tiết một số điều của Luật khám, chữa bệnh;

- Thông tư số 45/2015/TT-BYT ngày 30/11/2015: quy định về trang phục y tế;

- Thông tư số 33/2016/TT-BYT ngày 19/9/2016: quy định tổ chức và hoạt động xét nghiệm vi sinh trọng bệnh viện;

- Thông tư số 37/2017/TT-BYT ngày 25/9/2017: quy định về thực hành bảo đảm an toàn sinh học trong phòng xét nghiệm;

- Thông tư số 12/2025/TT-BNV ngày 30/6/2025: quy định chi tiết một số điều của Luật BHXH về BHXH bắt buộc;

- Thông tư 003/2025/TT-BNV ngày 28/4/2025: hướng dẫn thực hiện quản lý lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng trong doanh nghiệp nhà nước;

- Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021: hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

- Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024: quy định về đăng ký thuế;

- Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15/08/2013: hướng dẫn thực hiện luật thuế thu nhập cá nhân, luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật thuế thu nhập cá nhân và nghị định số 65/2013/NĐ-CP của chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật thuế thu nhập cá nhân và luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật thuế thu nhập cá nhân;

- Thông tư số 07/2024/TT-BNV ngày 05/7/2024: hướng dẫn thực hiện mức lương cơ sở đối với các đối tượng hưởng lương, phụ cấp trong các cơ quan, tổ chức, đơn vị sự nghiệp công lập của đảng, phụ cấp trong các cơ quan, tổ chức, đơn vị sự nghiệp công lập của đảng, nhà nước, mặt trận tổ quốc việt nam, tổ chức chính trị - xã hội và hội;

- QCVN 06:2012/BLĐTBXH được ban hành tại Thông tư số 04/2012/TT-BLĐTBXH ngày 16/02/2012: quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mũ an toàn công nghiệp;

- QCVN 27:2016/BLĐTBXH được ban hành tại Thông tư số 49/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/12/2016: quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với phương tiện bảo vệ mắt cá nhân dùng trong công việc hàn;

- QCVN 10:2012/BLĐTBXH được ban hành tại Thông tư số 25/2012/TT-BLĐTBXH ngày 25/10/2012: quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn lao động đối với bộ lọc dùng trong mặt nạ và bán mặt nạ phòng độc;

- QCVN 24:2014/BLĐTBXH được ban hành tại Thông tư số 37/2014/TT-BLĐTBXH ngày 30/12/2014: quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với găng tay cách điện;

- QCVN 36:2019/BLĐTBXH được ban hành tại Thông tư số 14/2019/TT-BLĐTBXH ngày 16/9/2019: quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với phương tiện bảo vệ cá nhân - giày ủng an toàn;

- QCVN 15:2013/BLĐTBXH được ban hành tại Thông tư số 39/2013/TT-BLĐTBXH ngày 30/12/2013: quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn lao động đối với giày hoặc ủng cách điện;

- QCVN 23:2014/BLĐTBXH được ban hành tại Thông tư số 36/2014/TT-BLĐTBXH ngày 30/12/2014: quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với hệ thống chống rơi ngã cá nhân;

- QCVN 01- 2008/BLĐTBXH được ban hành tại Quyết định số 64/2008/QĐ-BLĐTBXH ngày 27/11/2008 quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn lao động nôi hơi và bình chịu áp lực;

- QCVN 7:2012/BLĐTBXH được ban hành tại Thông tư số 05/2012/TT-BLĐTBXH ngày 30/3/2012 quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn lao động đối với thiết bị nâng;

- QCVN 13:2013/BLĐTBXH được ban hành tại Thông tư số 37/2013/TT-BLĐTBXH ngày 30/12/2013 quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn lao động đối với pa lăng điện;

- QCVN 25:2015/BLĐTBXH được ban hành tại Thông tư số 51/2015/- BLĐTBXH ngày 08/12/2015 quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn lao động đối với xe nâng hàng sử dụng động cơ, có tải trọng nâng từ 1.000kg trở lên;

- Quyết định 278/QĐ-BNN-BVTV ngày 08/02/2017 về việc loại bỏ thuốc BVTV chứa hoạt chất 2,4D và Paraquat ra khỏi danh mục thuốc BVTV được phép sử dụng tại Việt Nam;

- Quyết định 501/QĐ-BNN-BVTV ngày 12/02/2019 về việc loại bỏ hoạt chất Chlorpyrifos Ethyl và Fipronil ra khỏi danh mục thuốc BVTV được phép sử dụng tại Việt Nam;

- Quyết định 1186/QĐ-BNN-BVTV ngày 04/10/2019 về việc loại bỏ thuốc BVTV chứa hoạt chất Glyphosate ra khỏi danh mục thuốc BVTV được phép sử dụng tại Việt Nam;

- Quyết định số 1598/QĐ-TTg ngày 17/10/2017 về việc ban hành kế hoạch quốc gia thực hiện công ước Stockholm về các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân huỷ đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030;

- Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNN, ngày 16/11/2018, quy định về quản lý rừng bền vững;

- Thông tư số 13/2023/TT-BNNPTNN, ngày 30/11/2023, sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNN, ngày 16/11/2018, của Bộ trưởng Bộ nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý rừng bền vững;

- Thông tư 22/2023/TT-BNNPTNT, ngày 15/12/2023, của Bộ nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp;

- Thông tư 24/2024/TT-BNNPTNT, ngày 12/12/2024, sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp;

- Văn bản hợp nhất số 01/VBHN-BNNPTNT, ngày 02/01/2024, quy định về quản lý rừng bền vững;

- Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT, ngày 24/6/2025, của Bộ trưởng bộ Nông nghiệp và Môi trường, quy định về quản lý lâm sản; xử lý lâm sản, thủy sản là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân;

- Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNN ngày 16/11/2018 quy định về các biện pháp lâm sinh;

- Thông tư số 30/2018/TT-BNNPTNN ngày 16/11/2018 quy định danh mục loài cây trồng lâm nghiệp chính; công nhận giống và nguồn giống; quản lý vật liệu giống cây trồng lâm nghiệp chính

- Thông tư số 31/2018/TT-BNNPTNN ngày 16/11/2018 về quy định phân định ranh giới rừng;
- Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNN ngày 16/11/2018 về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng;
- Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT Về Quản lý thuốc bảo vệ thực vật;
- Thông tư số 35/2018/TT-BTNMT ngày 28/12/2018 quy định tiêu chí xác định và ban hành danh mục loài ngoại lai xâm hại;
- Thông tư 25/2024/TT-BNNPTNT ngày 16/12/2024 Ban hành danh mục thuốc BVTV được phép sử dụng tại Việt Nam và Danh mục thuốc BVTV cấm sử dụng tại Việt Nam;
- Thông tư số 03/2025/TT-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 16/05/2025: Sửa đổi, bổ sung Thông tư số 25/2024/TT-BNNPTNT ngày 16/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về ban hành Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam và Danh mục thuốc bảo vệ thực vật cấm sử dụng tại Việt Nam;
- Thông tư 36/2019/TT-BLĐTBXH ngày 30/12/2019. Ban hành Danh mục các loại máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động;
- Thông tư 09/2017/TT-BCT ngày 13/7/2017. Quy định hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Công Thương;
- Thông tư số 39/2015/TT-BCT ngày 18/11/2015. Quy định hệ thống điện phân phối;
- Thông tư số 32/2017/TT-BCT quy định cụ thể và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất và Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất;
- Thông tư 10/2021/TT-BTNMT quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc môi trường.
- Thông tư 02/2022/TT - BTNMT quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;
- Thông tư 72/2017/TT-BTNMT quy định về việc xử lý, trám lấp giếng không sử dụng;
- QCVN 19:2009/BTNMT – QCKTQG về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ;
- QCVN 26:2010/BTNMT – QCKTQG về tiếng ồn;
- QCVN 27:2010/BTNMT – QCKTQG về độ rung;
- QCVN 01-MT:2015/BTNMT – QCKTQG về nước thải sơ chế cao su;
- QCVN 05/2023/BTNMT – QCKTQG về chất lượng không khí;
- QCVN 08/2023/BTNMT – QCKTQG về chất lượng nước mặt;
- QCVN 09/2023/BTNMT – QCKTQG về chất lượng nước dưới đất;
- Quyết định số 510/QĐ-BCA-V05 ngày 20/01/2022 của Bộ Công an Quy định tiêu chí đánh giá, phân loại phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc;

- Thông tư số 36/2025/TT-BCA ngày 15/5/2025 Quy định chi tiết một số điều của Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn cứu hộ và Nghị định số 105/2025/NĐ-CP Ngày 15/5/2025 Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn cứu hộ;

- Thông tư số 17/TT-BCA ngày 15/5/2018 của Bộ Công an quy định về đối tượng, loại CCHT trang bị cho LLBV cơ quan, doanh nghiệp;

- Thông tư số 46/2014/TT-BCA ngày 16/10/2014 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định 06/2013/NĐ-CP;

- Thông tư số 67/2022/TT-BCA ngày 30/12/2022 của Bộ Công an về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 46/2014/TT-BCA ngày 16/10/2014 của Bộ Công an quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định 06/2013/NĐ-CP ngày 09/01/2013 của CP Quy định về bảo vệ cơ quan, doanh nghiệp;

- Thông tư 124/2021/TT-BCA ngày 28/12/2021 của Bộ Công an Quy định khu dân cư, xã, phường, thị trấn, cơ quan, doanh nghiệp, cơ sở giáo dục đạt tiêu chuẩn về an toàn an ninh trật tự;

- Thông tư số 08/2016/TT-BCA ngày 16/02/2016 về việc quy định trang phục cho lực lượng bảo vệ cơ quan, doanh nghiệp;

- TCVN 7435-1 : 2004/BKHCN về bố trí lựa chọn bình chữa cháy xách tay và xe đẩy chữa cháy;

- TCVN 7435-2:2004 về kiểm tra và bảo dưỡng bình chữa cháy xách tay và xe đẩy chữa cháy;

- TCVN 3890:2023/BKHCN Quy định phòng cháy và chữa cháy-Phương tiện PCCC cho nhà và công trình, trang bị, bố trí.

- Quyết định số 453/QĐ-CSVN ngày 22/8/2023 của Tập đoàn CN cao su Việt Nam về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Pháp chế Thanh tra;

- Thông tư 26/2022/TT-BNNPTNT, ngày 30/12/2022 quy định về quản lý truy xuất nguồn gốc lâm sản;

- Thông tư số 06/2021/TT-BXD quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng;

- Thông tư về hướng dẫn nghị định 06/2021/NĐ-CP và nghị định 44/2016/NĐ-CP do bộ xây dựng ban hành;

- Thông tư số 11/2021/TT-BXD về hướng dẫn nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng do Bộ Trưởng Bộ xây dựng ban hành;

- Thông tư số 12/2021/TT-BXD về định mức xây dựng do bộ trưởng bộ xây dựng ban hành;

- Thông tư số 13/2021/TT-BXD về hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình do bộ trưởng bộ xây dựng ban hành;

- Thông tư số 14/2014/TT-BXD về hướng dẫn phương pháp xác định chi phí bảo trì công trình xây dựng do Bộ trưởng Bộ xây dựng ban hành;
- Thông tư số 02/2023/TT-BXD về hướng dẫn một số nội dung về hợp đồng xây dựng;
- Thông tư số 06/2024/TT-BKHĐT quy định chi tiết về kế hoạch lựa chọn nhà thầu;
- Thông tư số 10/2016/TT- BKHĐT quy định chi tiết việc giám sát, theo dõi và kiểm tra hoạt động đầu thầu;
- Thông tư số 07/2024/TT-BKHĐT quy định chi tiết việc cung cấp thông tin về đấu thầu, báo cáo tình hình thực hiện hoạt động đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;
- Thông tư về sửa đổi thông tư 04/2017/TT-BKHĐT. Có hiệu lực ngày 01/07/2023;
- Thông tư số 06/2024/TT-BKHĐT quy định chi tiết việc cung cấp, đăng tải thông tin và lựa chọn nhà đầu tư trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;
- Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15/8/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Luật thuế thu nhập cá nhân, luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập cá nhân và Nghị định số 65/2013/NĐ-CP của Chính phủ;
- Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp;
- Thông tư số 32/2025/TT-BTC ngày 31/5/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019, Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20 tháng 3 năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP;
- Thông tư số 69/2025/TT-BTC ngày 01/7/2025 của Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng và hướng dẫn thực hiện Nghị định số 181/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng.

2. Văn bản của địa phương, Công ty

- Quyết định năm 2025 về việc thành lập Ban chỉ huy thống nhất phòng chống mất cắp, mua bán mủ cao su trái phép, bảo vệ vườn cây và đất cao su góp phần giữ gìn an ninh trật tự trên địa bàn phường Bình Long, phường An Lộc, phường Minh Hưng; Xã Tân Hưng, xã Tân Quan, xã Tân Khai, xã Minh Đức và Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long;
- Quyết định số 26/QĐ-CSBL ngày 15/01/2015 của Tổng giám đốc Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long về việc ban hành quy chế tiếp công dân;
- Quyết định số 685/QĐ-CSBL ngày 30/11/2023 của Tổng giám đốc Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long về việc ban hành Nội quy tiếp công dân;
- Quyết định số 387-QĐ/ĐU ngày 11/6/2019 của Đảng ủy Công ty về việc ban hành quy chế tiếp xúc, đối thoại trực tiếp giữa người đứng đầu cấp ủy với dân và xử lý những phản ánh, kiến nghị của dân;
- Công văn số 3076 về “Xây dựng tầm nhìn chiến lược phát triển tỉnh Bình Phước” ngày 2/8/2019 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Bình Phước;

- Nghị quyết 47/2017/NQ-HĐND ngày 12/12/2017 của HĐND tỉnh Bình Phước về việc điều chỉnh quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng, quy hoạch 3 loại rừng trên địa bàn tỉnh Bình Phước giai đoạn 2017-2020;

- Nghị quyết số 01/2007/NQ-HĐND ngày 2/3/2007 của HĐND tỉnh về việc thông qua quy hoạch 3 loại rừng giai đoạn 2006-2010 của tỉnh Bình Phước;

- Nghị quyết số 29/2012/NQ-HĐND ngày 17/12/2012 của HĐND tỉnh về việc thông qua quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Bình Phước giai đoạn 2011-2020;

- Báo cáo số 228 ngày 4/11/2014 của UBND huyện Hớn Quản về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội 5 năm 2016-2020;

- Báo cáo số 15/BC-UBND ngày 14/11/2014 của UBND thị xã Bình Long về việc đánh giá tình hình kinh tế - xã hội 5 năm 2011 - 2015 và phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2016 - 2020;

- Công văn số 527/UBND-SX ngày 7/5/2018 của UBND thị xã Bình Long về việc tổ chức tuần lễ quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường, phát động phong trào lễ trồng cây đò đò nhớ ơn Bác Hồ trên địa bàn thị xã năm 2018;

- Công văn số 25/BCĐ ngày 18/01/2019 của văn phòng điều phối thị xã Bình Long về việc tăng cường thực hiện các phong trào bảo đảm tiêu chí môi trường trong xây dựng nông thôn mới;

- Chỉ thị số 09/CT-UBND ngày 20/8/2019 của UBND tỉnh Bình Phước về đẩy mạnh phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc trong cơ quan, doanh nghiệp, nhà trường đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ đảm bảo an ninh trật tự trong tình hình mới;

- Kế hoạch số 222/KH-UBND ngày 27/7/2022 về nâng cao chất lượng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc trên địa bàn tỉnh Bình Phước giai đoạn 2022-2025; Kế hoạch số 31/KH-UBND ngày 02/02/2023 của UBND tỉnh Bình Phước phát động phong trào thi đua “Toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc” trên địa bàn tỉnh Bình Phước năm 2023 và Hướng dẫn số 181/HD-BCĐ ngày 03/02/2023 của Ban chỉ đạo phòng chống tội phạm, tệ nạn xã hội và xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc tỉnh Bình Phước về công tác xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc trong cơ quan, doanh nghiệp, cơ sở giáo dục năm 2023;

- Công văn số 664/BCĐ-NC ngày 29/3/2022 của Ban chỉ đạo phòng chống tội phạm, tệ nạn xã hội và xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc tỉnh Bình Phước về việc triển khai Quyết định số 510/QĐ-BCA-V05 ngày 20/01/2022 của Bộ Công an Quy định tiêu chí đánh giá, phân loại phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc;

- Công văn số 1175/UBND-TH ngày 11/4/2023 của UBND tỉnh Bình Phước v/v đẩy mạnh việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí theo NQ số 74/2022/QH15 ngày 15/11/2022 của Quốc hội;

- Quyết định 963/QĐ-UBND ngày 02/6/2021 của UBND huyện Hớn Quản về việc kiện toàn Ban chỉ đạo phòng chống tội phạm, tệ nạn xã hội và xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc huyện Hớn Quản;

- Quyết định 799/QĐ-UBND ngày 31/5/2018 của UBND huyện Hớn Quản về việc kiện toàn Ban chỉ huy thống nhất phòng chống trộm cắp, mua bán mủ cao su trái phép, bảo vệ vườn cây và đất cao su góp phần giữ gìn ANTT trên địa bàn các xã, thị trấn và Công ty

TNHH MTV cao su Bình Long.

II. CAM KẾT QUỐC TẾ

Những Công ước, cam kết quốc tế mà Việt Nam tham gia ký kết: CITES, ILO, Đa dạng sinh học và chất thải rắn (Công ước Stockholm).

1. Công ước ILO

- Công ước số 29 năm 1930 của Tổ chức Lao động Quốc tế ban hành ngày 28/6/1930 về lao động cưỡng bức hoặc bắt buộc;
- Công ước số 88 năm 1948 của Tổ chức Lao động Quốc tế ban hành ngày 09/7/1948 về tổ chức dịch vụ việc làm;
- Công ước số 98 năm 1949 của Tổ chức Lao động Quốc tế ban hành ngày 01/7/1949 về áp dụng những nguyên tắc của quyền tổ chức và thương lượng tập thể;
- Công ước số 100 năm 1951 của Tổ chức Lao động Quốc tế ban hành ngày 29/6/1951 về trả công bình đẳng giữa lao động nam và lao động nữ cho một công việc có giá trị ngang nhau;
- Công ước số 105 năm 1957 của Tổ chức Lao động Quốc tế ban hành ngày 25/6/1957 về xóa bỏ lao động cưỡng bức;
- Công ước số 111 năm 1958 của Tổ chức Lao động Quốc tế ban hành ngày 25/6/1958 về phân biệt đối xử trong việc làm và nghề nghiệp;
- Công ước số 120 năm 1964 của Tổ chức Lao động Quốc tế ban hành ngày 08/7/1964 về vệ sinh trong thương mại và văn phòng;
- Công ước số 138 năm 1973 của Tổ chức Lao động Quốc tế ban hành ngày 26/7/1973 về Tuổi tối thiểu được đi làm việc;
- Công ước số 159 năm 1983 của Tổ chức Lao động Quốc tế ban hành ngày 20/6/1983 về tái thích ứng việc làm cho người khuyết tật;
- Công ước số 182 năm 1999 của Tổ chức Lao động Quốc tế ban hành ngày 17/6/1999 về nghiêm cấm và hành động khẩn cấp xóa bỏ các hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất;
- Kiến nghị số 135 năm 1970 của Tổ chức Lao động Quốc tế ban hành ngày 26/5/1970 về ấn định lương tối thiểu;
- Công ước Cites về buôn bán các loài động thực vật hoang dã nguy cấp, ký ngày 01/03/1973;
- Công ước chống sa mạc hoá, ký ngày 14-15/10/1994;
- Công ước về đa dạng sinh học CBD, 1992 (Việt Nam tham gia ký ngày 16/11/1994).

III. TÀI LIỆU SỬ DỤNG

1. Tài liệu dự án, đề án, quyết định thành lập, giao nhiệm vụ cho chủ rừng

- Các Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất của Công ty:
- + Giấy CNQSD đất số 3408 QSDĐ/UB cấp ngày 25/12/2000;
- + Giấy CNQSD đất số 3409 QSDĐ/UB cấp ngày 25/12/2000;
- + Giấy CNQSD đất số 3396 QSDĐ/UB cấp ngày 25/12/2000;

- + Giấy CNQSD đất số 3399 QSDĐ/UB cấp ngày 25/12/2000;
- + Giấy CNQSD đất số 3407 QSDĐ/UB cấp ngày 25/12/2000;
- + Giấy CNQSD đất số 3400 QSDĐ/UB cấp ngày 25/12/2000;
- + Giấy CNQSD đất số 3402 QSDĐ/UB cấp ngày 25/12/2000;
- + Giấy CNQSD đất số 3410 QSDĐ/UB cấp ngày 25/12/2000;
- + Giấy CNQSD đất số 3398 QSDĐ/UB cấp ngày 25/12/2000;
- + Giấy CNQSD đất số 3397 QSDĐ/UB cấp ngày 25/12/2000;
- + Giấy CNQSD đất số 3406 QSDĐ/UB cấp ngày 25/12/2000;
- + Giấy CNQSD đất số 3403 QSDĐ/UB cấp ngày 25/12/2000;
- + Giấy CNQSD đất số 3405 QSDĐ/UB cấp ngày 25/12/2000;
- + Giấy CNQSD đất số 3404 QSDĐ/UB cấp ngày 25/12/2000;
- + Giấy CNQSD đất số 3401 QSDĐ/UB cấp ngày 25/12/2000;
- + Giấy CNQSD đất số T01303 cấp ngày 16/4/2009;
- + Giấy CNQSD đất số CT10194 cấp ngày 23/11/2017;
- + Giấy CNQSD đất số T01302 cấp ngày 16/4/2009;
- + Giấy CNQSD đất số T01304 cấp ngày 16/4/2009;
- + Giấy CNQSD đất số T00487 cấp ngày 3/10/2007;
- + Giấy CNQSD đất số CT10193 cấp ngày 23/11/2017;
- + Giấy CNQSD đất số CT10195 cấp ngày 23/11/2017;
- + Giấy CNQSD đất số CT10200 cấp ngày 23/11/2017;
- + Giấy CNQSD đất số T00597 cấp ngày 22/4/2008;
- + Giấy CNQSD đất số T00072 cấp ngày 2/8/2005;
- + Giấy CNQSD đất số T00049 cấp ngày 2/8/2005;
- + Giấy CNQSD đất số CT10196 cấp ngày 23/11/2017;
- + Giấy CNQSD đất số T00061 cấp ngày 2/8/2005;
- + Giấy CNQSD đất số T00060 cấp ngày 2/8/2005;
- + Giấy CNQSD đất số CT10197 cấp ngày 23/11/2017;
- + Giấy CNQSD đất số T00489 cấp ngày 23/11/2007;
- + Giấy CNQSD đất số T00056 cấp ngày 2/8/2005;
- + Giấy CNQSD đất số T00055 cấp ngày 2/8/2005;

- + Giấy CNQSD đất số T00059 cấp ngày 2/8/2005;
- + Giấy CNQSD đất số T00057 cấp ngày 2/8/2005;
- + Giấy CNQSD đất số T00365 cấp ngày 30/10/2006;
- + Giấy CNQSD đất số T00070 cấp ngày 2/8/2005;
- + Giấy CNQSD đất số T00071 cấp ngày 2/8/2005;
- + Giấy CNQSD đất số T00052 cấp ngày 2/8/2005;
- + Giấy CNQSD đất số T00053 cấp ngày 2/8/2005;
- + Giấy CNQSD đất số CT002519 cấp ngày 16/12/2011;
- + Giấy CNQSD đất số T00064 cấp ngày 2/8/2005;
- + Giấy CNQSD đất số T00066 cấp ngày 2/8/2005;
- + Giấy CNQSD đất số T00067 cấp ngày 2/8/2005;
- + Giấy CNQSD đất số T00488 cấp ngày 3/10/2007;
- + Giấy CNQSD đất số T00068 cấp ngày 2/8/2005;
- + Giấy CNQSD đất số T00069 cấp ngày 2/8/2005;
- + Giấy CNQSD đất số T00065 cấp ngày 2/8/2005;
- + Giấy CNQSD đất số T00490 cấp ngày 23/11/2007;
- + Giấy CNQSD đất số T00051 cấp ngày 2/8/2005;
- + Giấy CNQSD đất số T00050 cấp ngày 2/8/2005;
- + Giấy CNQSD đất số CT10199 cấp ngày 23/11/2017;
- + Giấy CNQSD đất số CT10198 cấp ngày 23/11/2017;
- + Quyết định số 2120 ngày 15/10/2007;
- + Giấy CNQSD đất số T00054 cấp ngày 2/8/2005;
- + Giấy CNQSD đất số T00030 cấp ngày 30/9/2004;
- + Giấy CNQSD đất số T00042 cấp ngày 30/9/2004;
- + Giấy CNQSD đất số T00367 cấp ngày 9/11/2006;
- + Giấy CNQSD đất số T00074 cấp ngày 30/9/2004;
- + Giấy CNQSD đất số T00071 cấp ngày 30/9/2004;
- + Giấy CNQSD đất số T00033 cấp ngày 30/9/2004;
- + Giấy CNQSD đất số T00034 cấp ngày 30/9/2004;
- + Giấy CNQSD đất số T00041 cấp ngày 30/9/2004;

- + Giấy CNQSD đất số T00046 cấp ngày 30/9/2004;
- + Giấy CNQSD đất số T00047 cấp ngày 30/9/2004;
- + Giấy CNQSD đất số T00052 cấp ngày 30/9/2004;
- + Giấy CNQSD đất số T00063 cấp ngày 30/9/2004;
- + Giấy CNQSD đất số T00062 cấp ngày 30/9/2004;
- + Giấy CNQSD đất số T00061 cấp ngày 30/9/2004;
- + Giấy CNQSD đất số T00060 cấp ngày 30/9/2004;
- + Giấy CNQSD đất số T00068 cấp ngày 30/9/2004;
- + Giấy CNQSD đất số T00067 cấp ngày 30/9/2004;
- + Giấy CNQSD đất số T00366 cấp ngày 11/9/2006;
- + Giấy CNQSD đất số T00029 cấp ngày 30/9/2004;
- + Giấy CNQSD đất số T00031 cấp ngày 30/9/2004;
- + Giấy CNQSD đất số T00066 cấp ngày 30/9/2004;
- + Giấy CNQSD đất số T00065 cấp ngày 30/9/2004;
- + Giấy CNQSD đất số T00064 cấp ngày 30/9/2004;
- + Giấy CNQSD đất số T00069 cấp ngày 30/9/2004;
- + Giấy CNQSD đất số T00070 cấp ngày 30/9/2004;
- + Giấy CNQSD đất số T00036 cấp ngày 30/9/2004;
- + Giấy CNQSD đất số T00037 cấp ngày 30/9/2004;
- + Giấy CNQSD đất số T00043 cấp ngày 30/9/2004;
- + Giấy CNQSD đất số T00050 cấp ngày 30/9/2004;
- + Giấy CNQSD đất số T00049 cấp ngày 30/9/2004;
- + Giấy CNQSD đất số T00048 cấp ngày 30/9/2004;
- + Giấy CNQSD đất số T00051 cấp ngày 30/9/2004;
- + Giấy CNQSD đất số T00044 cấp ngày 30/9/2004;
- + Giấy CNQSD đất số T00045 cấp ngày 30/9/2004;
- + Giấy CNQSD đất số T00040 cấp ngày 30/9/2004;
- + Giấy CNQSD đất số T00028 cấp ngày 30/9/2004;
- + Giấy CNQSD đất số T00038 cấp ngày 30/9/2004;
- + Giấy CNQSD đất số T00032 cấp ngày 30/9/2004;

- + Giấy CNQSD đất số T00035 cấp ngày 30/9/2004;
- + Giấy CNQSD đất số T00058 cấp ngày 30/9/2004;
- + Giấy CNQSD đất số T00054 cấp ngày 30/9/2004;
- + Giấy CNQSD đất số T00059 cấp ngày 30/9/2004;
- + Giấy CNQSD đất số T00057 cấp ngày 30/9/2004;
- + Giấy CNQSD đất số T00056 cấp ngày 30/9/2004;

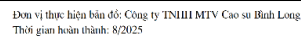
- Công ty được phòng Đăng ký kinh doanh Sở KHĐT Tỉnh Bình Phước (cũ) cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301266564 (đăng ký thay đổi lần thứ 9, ngày 28/02/2025);

- Quyết định 176/QĐ-HĐQTCSVN, ngày 21/06/2010 về việc phê quyết phương án chuyển đổi Công ty cao su Bình Long thành Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long.

2. Các tài liệu điều tra chuyên đề của khu rừng

- Công văn, quy trình về điều tra đa dạng động thực vật rừng hằng năm của công ty;
- Bản đồ hiện trạng rừng của Công ty;
- Danh mục các loài thực vật, động vật;
- Mẫu vật, hình ảnh chụp minh chứng;
- Số liệu đo đếm trong OTC của Rừng Thác số 04

BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG RỪNG NĂM 2025
CÔNG TY TNHH MTV CAO SU BÌNH LONG - T. ĐỒNG NAI



23

Nghị quyết số 29/2012/NQ-HĐND ngày 17/12/2012 của HĐND tỉnh về việc thông qua quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Bình Phước giai đoạn 2011-2020 (nay là tỉnh Đồng Nai).

Nghị quyết số 09/2019/NQ-HĐND ngày 05/7/2019 về sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định chính sách đối với quỹ đất nông nghiệp tách ra khỏi lâm phần theo quy hoạch 3 loại rừng trên địa bàn tỉnh Bình Phước ban hành kèm theo Nghị quyết số 09/2016/NQ-HĐND ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước (nay là tỉnh Đồng Nai).

Quyết định 487/QĐ-UBND ngày 29/02/2024 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc công bố hiện trạng, diện tích rừng tỉnh Đồng Nai năm 2023.

5. Số liệu hiện trạng tài nguyên rừng, kế hoạch sử dụng đất của đơn vị

Số liệu hiện trạng sử dụng đất theo bản dưới

Loại đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
Tổng diện tích	14.877,86	100
I. Đất nông nghiệp	14.756,92	99,19
1.1. Đất sản xuất nông nghiệp	14.312,54	96,20
1.1.1. Đất trồng cây lâu năm (cao su)	13.646,33	91,72
1.1.2. Đất trồng cây lâu năm khác (keo, xà cừ, cây bản địa)	500,45	3,36
1.1.3. Đất vườn ương nhân giống cây cao su	17,09	0,11
1.1.4. Đất trồng cây nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	148,67	1,00
1.2. Đất lâm nghiệp		
1.2.1. Đất rừng tự nhiên (sản xuất)		
1.3. Đất nông nghiệp khác	444,54	2,99
1.3.1. Đường giao thông (đường lô)	431,45	2,90
1.3.2. Chòi canh, văn phòng tổ	13,09	0,09
II. Đất phi nông nghiệp	79,99	0,54
2.1. Đất xây trụ sở Công ty	3,41	0,02
2.2. Đất xây trụ sở cơ sở (văn phòng Nông trường, xí nghiệp, đất nhà máy, kho hàng...)	39,34	0,26
2.3. Đất xây dựng cơ sở sự nghiệp/đất công trình phúc lợi (trường học, bệnh viện, trạm y tế, khu thể thao)	12,40	0,08
2.4. Đất có rừng tự nhiên	24,84	0,17
III. Đất có mặt nước chuyên dụng	40,95	0,27
3.1. Mặt nước chuyên dụng	40,95	0,28

Chương 2

ĐẶC ĐIỂM HIỆN TRẠNG CỦA ĐƠN VỊ

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên đơn vị: Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long.

2. Địa chỉ: Quốc lộ 13, phường Bình Long, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

3. Quyết định thành lập, chức năng, nhiệm vụ của đơn vị chủ rừng hoặc Giấy đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh theo quy định của pháp luật.

- Giấy phép đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 9 ngày 28.02.2025.

- Quyết định 176/QĐ-HĐQTCSVN, ngày 21/06/2010 về việc phê duyệt phương án chuyển đổi Công ty cao su Bình Long thành Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long;

4. Cơ cấu tổ chức của đơn vị

Công ty TNHH MTV cao su Bình Long là doanh nghiệp 100% vốn chủ sở hữu của Nhà nước, do Tập đoàn Công Nghiệp Cao su nắm giữ 100% vốn điều lệ, tổ chức và hoạt động theo quy định của pháp luật và điều lệ Công ty, là doanh nghiệp hạch toán độc lập, có tư cách pháp nhân thuộc sở hữu Nhà nước. Cơ cấu bộ máy quản lý hiện tại của Công ty bao gồm:

- **Hội đồng Thành viên:** 5 người, gồm 1 chủ tịch HĐQT và 4 thành viên HĐQT, do Tập đoàn Công Nghiệp Cao Su bổ nhiệm. Hội đồng thành viên Công ty là đại diện chủ sở hữu vốn, chịu trách nhiệm trước Tập Đoàn và trước pháp luật khi thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao.

- **Kiểm soát viên Công ty:** 03 người, do Tập đoàn Công Nghiệp Cao Su bổ nhiệm, gồm 01 kiểm soát viên chuyên trách chịu trách nhiệm trước pháp luật và Tập Đoàn về việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình.

- **Ban Tổng giám đốc:** 04 người, gồm 01 Tổng giám đốc và 03 Phó Tổng giám đốc do Hội đồng thành viên bổ nhiệm. Tổng giám đốc là người đại diện theo pháp luật của công ty, điều hành trực tiếp hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, chịu trách nhiệm trước Tập đoàn, Hội đồng thành viên Công ty và pháp luật về thực hiện quyền và nhiệm vụ được giao trong điều hành hoạt động của Công ty; các Phó tổng giám đốc được phân công phụ trách các lĩnh vực như: Hành chính, Nông nghiệp (phụ trách vườn cây và sản xuất cây giống); Thanh tra-Bảo vệ, Chăm sóc sức khỏe cho người lao động, thu mua mủ tự nhiên, Kế hoạch, Đầu tư XD/CB; Công tác cơ điện, chế biến, môi trường và phát triển bền vững, Khoa học công nghệ.

- **Các phòng nghiệp vụ:** Gồm 08 Phòng nghiệp vụ: Phòng Tổ chức - Lao động, Phòng Kế hoạch Kinh doanh, Phòng Quản lý Kỹ thuật, Phòng Tài chính Kế toán, Phòng Pháp chế Thanh tra-Bảo vệ, Văn phòng Công ty, và Phòng Quản lý chất lượng.

- **Các đơn vị trực thuộc:** 08 Đội sản xuất gồm: Đội Trà Thanh, Lợi Hưng, Xa trạch, Quản Lợi, Xa Cam, Bình Minh, Đồng Nơ, Minh Hưng; 01 Nhà máy chế biến 30/4; 01 Bệnh viện Đa khoa Công ty.

Đặc điểm chung của đơn vị:

- Công ty TNHH MTV Cao Su Bình Long được thành lập năm 1975, là một doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao Su Việt Nam-Công ty cổ phần.

- Công ty hiện đang sản xuất các loại sản phẩm mủ gồm: SVR CV 50; SVR CV 60; SVR 3L; SVR 5; SVR5S, SVR 10; Mủ Ly tâm, mủ tờ RSS và đã xuất sang các nước: Đức, Canada, Hà Lan, Valencia, Thụy Điển, Hà Lan, Slovenia, Tây Ban Nha, Hoa Kỳ, Pháp, Ấn Độ, Đài Loan, Trung Quốc, Thái Lan....

- Ngoài sản phẩm là mủ cao su, gỗ cao su trong những năm gần đây cũng có giá trị cao được sử dụng chế biến đồ gỗ nội thất, các mặt hàng khác phục vụ cho nhu cầu xuất khẩu và tiêu dùng trong nước. Hàng năm, Công ty khai thác 400 đến 500 ha, với sản lượng trên 50.000 m³ gỗ, mang lại một nguồn thu lớn, hàng 100 tỷ/năm.

- Trong nhiều năm qua Công ty đã đạt được nhiều giải thưởng như: Giải thưởng Sao Vàng Quốc Tế năm 1997; giải thưởng Doanh nghiệp vì nhà nông năm 2015; Top 50 nhãn hiệu nổi tiếng Việt Nam năm 2020; top 100 giải thưởng Sao Vàng Đất Việt năm 2021; Chứng nhận trong top 100 doanh nghiệp Phát triển bền vững các năm 2019, 2020, 2021, top 10 doanh nghiệp phát triển bền vững năm 2022; chứng nhận đạt hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2015, hệ thống quản lý môi trường theo tiêu chuẩn ISO 14001:2015, hệ thống chuỗi hành trình sản phẩm theo tiêu chuẩn PEFC ST 2002, hệ thống quản lý phòng thí nghiệm theo tiêu chuẩn ISO/IEC 17025: 2017, thực hiện tuân thủ EUDR cho sản phẩm mủ cao su, gỗ cao su.

- Công ty được cấp đăng ký các ngành nghề kinh doanh: Trồng, khai thác, chế biến, thương nghiệp buôn bán mủ và các dịch vụ cho việc phát triển cao su; Phát triển công nghiệp hóa chất sản xuất phân bón và sơ chế mủ cao su; Đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp; Đầu tư thi công xây dựng công trình giao thông và các công trình hạ tầng kỹ thuật cho các nhà đầu tư thuê; Liên doanh sản xuất trong các Khu Công nghiệp (KCN); Kinh doanh phát triển nhà và các công trình dịch vụ KCN và kinh doanh địa ốc; Kinh doanh sản xuất gia công và liên doanh sản xuất từ mủ cao su và nguyên liệu gỗ các loại; Đầu tư các dự án, đầu tư tài chính; và Kinh doanh dịch vụ - Du lịch sinh thái rừng.

II. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ, ĐỊA HÌNH, KHÍ HẬU, THỦY VĂN VÀ THỔ NHƯỠNG

1. Vị trí địa lý: Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long có địa bàn quản lý trải dài trên 144 ấp, sóc, khu phố, nằm trên 07 xã, phường thuộc tỉnh Đồng Nai, cụ thể như sau:

Vị trí Trụ sở và các đơn vị trực thuộc Công ty

Tọa độ địa lý và ranh giới diện tích đất của công ty như sau:

- + Phía Bắc: Tọa độ 11°45'52'', giáp xã Lộc Hưng;
- + Phía Nam: Tọa độ: 11°27'47'', giáp phường Minh Hưng;
- + Phía Đông: Tọa độ: 106°45'27'', giáp xã Nha Bích;
- + Phía Tây: Tọa độ: 106°31'56'', giáp Lâm trường Minh Đức.

- Địa hình:

Khu vực đất công ty có địa hình trung du ở phía đông với nhiều đồi thấp thoải dần theo hướng Bắc - Nam, phía tây là bán bình nguyên hình thành trên phù sa cổ có địa hình

thấp và bằng phẳng hơn, một số nơi có đất gợn sóng nhẹ, địa hình khá bằng phẳng, thấp thoải dần về nam và đông nam, với độ cao trung bình từ 50m đến 55m.

TT	Trụ sở và đơn vị trực thuộc	Xã, phường	Tỉnh
1	Trụ sở Công ty	Bình Long	Đồng Nai
2	Nhà máy chế biến 30/4 (KV30/4)	Tân Hưng	Đồng Nai
3	Nhà máy chế biến/4 (KV Quản lợi)	Tân Quan	Đồng Nai
4	Bệnh viện Đa khoa	Bình Long	Đồng Nai
5	Đội sản xuất Bình Minh	Minh Đức, Bình Long	Đồng Nai
6	Đội sản xuất Đồng Nơ	Tân Khai, Minh Đức, Bình Long	Đồng Nai
7	Đội sản xuất Lợi Hưng	Tân Hưng	Đồng Nai
8	Đội sản xuất Minh Hưng	Minh Hưng	Đồng Nai
9	Đội sản xuất Quản lợi	Bình Long, An Lộc, Tân Quan, Tân Hưng	Đồng Nai
10	Đội sản xuất Trà Thanh	Tân Hưng	Đồng Nai
11	Đội sản xuất Xa Cam	Bình Long, An Lộc, Minh Đức	Đồng Nai
12	Đội sản xuất Xa trạch	Tân Quan	Đồng Nai
13	Khu vực sản xuất cây giống	Tân Hưng	Đồng Nai

2. Khí hậu

Khí hậu nằm trong vành đai nhiệt đới Bắc bán cầu với vĩ độ từ $11^{\circ}18'$ - $12^{\circ}18'$, trong vùng chịu ảnh hưởng của hai luồng tín phong chính Tây Nam và Đông Bắc cho nên khí hậu có nét đặc trưng của miền nhiệt đới cận xích đạo gió mùa với nền nhiệt độ cao và phân phối khá đều trong năm. Lượng mưa khá lớn và phân bố theo mùa với nền nhiệt độ cao và phân phối khá đều trong năm. Lượng mưa khá lớn và phân bố theo mùa rõ rệt vào mùa khô và mùa mưa trong năm, ít ảnh hưởng gió bão và không có mùa đông giá lạnh.

Mùa mưa trùng với gió mùa Hạ mang lại chịu tác động của những khối không khí nhiệt đới và xích đạo nóng ẩm với những nhiễu động khí quyển thường xuyên. Trong vùng địa bàn của Công ty, mùa mưa thường kéo dài 6 tháng (thường bắt đầu từ tháng 5 đến tháng 11), chiếm 85-90% lượng mưa cả năm.

3. Thủy văn

Công ty nằm trên khu vực có địa hình tương đối bằng phẳng nên các sông suối không nhiều và có đặc điểm là có dòng chảy vào mùa mưa và cạn vào mùa khô. Lưu lượng dòng chảy suối trong khu vực nhỏ từ 10 - 15 m/s, bề rộng suối hẹp. Vì vậy, vào mùa khô, đặc biệt là tháng 3, tháng 4 trong năm, nguồn nước bị cạn kiệt, nhưng cũng không ảnh hưởng tới quá trình chăm sóc rừng cây kiến thiết cơ bản hay kinh doanh.

Nguồn nước ngầm ở khu vực này nằm tương đối sâu, qua khảo sát, một số giếng đào và giếng khoan trong vùng có độ sâu 40-70m so với mặt đất.

4. Địa chất và thổ nhưỡng

Đất trong vùng gồm hai loại đất chính:

- Đất đỏ bazan (Rerasol): Đất màu đỏ thẫm hay nâu vàng, tơi xốp, giàu chất dinh dưỡng, tầng sâu khá dày, trên 2m, không có hiện tượng kết von. Có độ phì cao, ít chua đến gần trung tính, pH = 5,5-6, dung tích hấp thụ 18/20 me/100 gr đất, độ mùn <1%, độ ẩm từ 0,25% đến 0,30%, lân từ 0,11%-0,13%, kali trong đất nghèo, tỷ lệ lần đá bề mặt < 10%, khả năng giữ nước trung bình; chiều sâu mực nước ngầm >150cm.

- Đất xám (Acrisol) phát triển trên nền đất đá phiến sét, hàm lượng cát có tỷ lệ từ 17,28-34,49% trong các tầng phát sinh. Tầng sâu hữu ích mỏng, màu sắc thay đổi từ màu nâu đen ở tầng mặt đến màu vàng hoặc xám vàng hay xám trắng đôi khi có đỏ vàng theo chiều sâu phẫu diện và sự chuyển lớp về màu sắc này rõ ràng giữa các tầng phát sinh. Trong tầng phát sinh thường xuất hiện kết von hay còn gọi là sỏi com khá nông, phổ biến ở độ sâu 30cm với mật độ từ 15-17% tăng dần theo chiều sâu phẫu diện. Lớp kết von này thường rời rạc, không có kết dính cứng chắc, màu đỏ, nhiều góc cạnh.

Nhận xét chung:

Thuận lợi: Khí hậu hai mùa (mùa mưa và khô), ít bị ảnh hưởng của gió bão, nhiệt độ và lượng mưa trung bình năm cao, thuận lợi cho sinh trưởng của cây trồng. Đất trong vùng chủ yếu là đất đỏ và đất xám phù hợp cho cây cao su sinh trưởng và phát triển đặc biệt là cây cao su. Địa hình khá bằng phẳng, nên tương đối thuận lợi cho trồng, chăm sóc, khai thác và vận chuyển sản phẩm mủ.

Khó Khăn: Ngoài các điều kiện thuận lợi, cũng có một số khó khăn nhất định đối với quản lý và kinh doanh rừng cao su: lượng mưa lớn tập trung gây xói mòn lớn trên các rừng cao su, đặc biệt đối với đất đỏ bazan có kết cấu tơi xốp; Số tháng khô hạn và thời tiết cực đoan xuất hiện ngày càng nhiều tác động tiêu cực tới trồng, chăm sóc và phòng chống cháy rừng, tơi chất lượng rừng cây và suy giảm năng suất mủ; Khí hậu nóng ẩm (độ ẩm cao) thuận lợi cho sâu bệnh hại cây cao su phát triển.

III. DÂN SINH, KINH TẾ, XÃ HỘI

1. Dân số, dân tộc, lao động

- Dân số và lao động trên của 07 xã/phường, nơi có rừng cao su, cơ sở vật chất của Công ty được thống kê như ở Bảng 6.

Bảng 6. Tổng hợp số hộ gia đình, nhân khẩu và lao động

STT	Đơn vị hành chính	Tổng số hộ	Nhân khẩu		
			Tổng	Kinh	DT khác
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Xã Tân Hưng	8.045	29.845	26.831	3.014
2	Xã Tân Quan	6.965	25.380	22.817	2.563
3	Xã Minh Đức	3.909	15.199	13.664	1.535
4	Phường Bình Long	9.328	32.436	29.160	3.276
5	Phường An Lộc	8.198	29.292	26.334	2.958
6	Xã Tân Khai	7.728	28.023	25.193	2.830
7	Phường Minh Hưng	15.819	50.544	45.439	5.105

	Tổng cộng	59.992	210.719	189.436	21.283
--	------------------	---------------	----------------	----------------	---------------

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Đồng Nai năm 2024.

Công ty nằm trong địa bàn có mật độ dân số khá cao, trung bình 223 người/km², dao động từ 70 người (xã Minh Đức) tới 1.510 người/km² (phường Bình Long). Các phường và thị trấn có mật độ dân số cao hơn các xã.

Hầu hết lao động ở các xã là làm nghề nông lâm nghiệp, một tỷ lệ nhỏ làm các công việc dịch vụ, sửa chữa. Trong những năm gần đây, có sự dịch chuyển lớn về lao động giữa các vùng nông thôn, một tỷ lệ lớn lao động trẻ đã rời vùng nông thôn đi tìm công việc ở các khu công nghiệp.

Về thành phần dân tộc, các xã có rừng cao su của Công ty quản lý có thành phần dân tộc khá đa dạng, gồm người Kinh, S' Tiêng, Khơ Me, Tà Mun, Châu Ro và Hoa, trong đó người S' Tiêng và Châu Ro là những dân tộc sống lâu đời ở đây. Tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số chiếm 20% tổng số nhân khẩu các xã Tân Hưng, Tân Quan, Minh Đức, Tân Khai (khoảng 20.000 người), và chiếm 7,6% dân số thị phường Minh Hưng, tuy nhiên phân bố không đều giữa các xã và tập trung nhiều ở các xã vùng sâu vùng xa của huyện (Niêm giám thống kê tỉnh Bình Phước và các huyện năm 2018).

Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long đã góp phần giải quyết công ăn việc làm cho địa phương hơn **3.500 lao động**, bao gồm các địa bàn các xã Tân Hưng, Tân Quan, Minh Đức, Tân Khai, phường Bình Long, An Lộc và một số ít lao động thuộc phường Minh Hưng. Trong đó **có 498 lao động** là người dân tộc thiểu số (**chiếm 14,22 %** tổng số lao động) chủ yếu là người dân tộc S' Tiêng thuộc nhiều đơn vị trong công ty, trong đó hai đơn vị có số lượng đồng bào dân tộc tương đối nhiều là: Đội Xa Trạch (253 LĐ), Đội Trà Thanh (98 LĐ),...

Công ty có những chế độ khuyến khích lao động người dân tộc bao gồm: điều kiện tuyển dụng dễ dàng hơn (chỉ yêu cầu biết đọc, biết viết đối với lao động chăm sóc; biết học cạo mủ ở các lớp đào tạo ngắn ngày; lao động bảo vệ chỉ cần trình độ 9/12 thay vì 12/12 so với người Kinh...); chế độ kiểm tra kỹ thuật tay nghề cũng được giảm nhẹ, và thường xuyên cho đào tạo lại tay nghề hàng năm.

Hiện nay, trên địa bàn của Công ty, nhiều khu công nghiệp được xây dựng và hoạt động, một số lượng lớn lao động xin nghỉ việc tại Công ty để chuyển sang làm việc tại các Khu công nghiệp, vì vậy Công ty gặp khó khăn, áp lực trong việc cạnh tranh lao động tại địa phương đặc biệt là Đội Minh Hưng, Đội Bình Minh, Đội Đồng Nơ.

2. Kinh tế: Những hoạt động kinh tế chính, thu nhập đời sống của dân cư

Các ngành kinh tế chính trên địa bàn 7 xã, phường bao gồm Công nghiệp-xây dựng, Nông - Lâm - Thủy sản và Thương mại và dịch vụ. Trong những năm qua các ngành đều phát triển khá mạnh và cơ cấu kinh tế có sự chuyển dịch mạnh từ nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ. Tổng hợp cơ cấu kinh tế của 7 xã, phường như sau.

Bảng 7. Cơ cấu kinh tế 07 xã, phường

TT	Đơn vị	Ngành kinh tế		
		Nông - Lâm - Thủy sản	Công nghiệp - Xây dựng	Thương mại - Dịch vụ

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Xã Tân Hưng	69,9	17	13,1
2	Xã Tân quan	71,3	16	12,7
3	Xã Minh Đức	73,9	12	14,1
4	Phường Bình Long	8,68	45,25	46,07
5	Phường An Lộc	28,25	35,25	36,5
6	Xã Tân Khai	47,9	23	29,1
7	Phường Minh Hưng	13,7	52,3	33,1

Nguồn: Tổng hợp niên giám thống kê tỉnh Đồng Nai năm 2024

Cơ cấu kinh tế của 07 xã, phường có sự khác biệt lớn, trong đó tại phường Bình Long, ngành Công nghiệp - xây dựng và thương mại dịch vụ khá phát triển, chiếm tỷ trọng chủ yếu trong cơ cấu kinh tế của phường, còn nông nghiệp - lâm nghiệp và thủy sản chỉ chiếm 8,68%. Ngược lại với phường Bình Long, kinh tế của xã Tân Quan còn phụ thuộc nhiều vào Nông - Lâm - Thủy sản (chiếm trên 73,9%), Thương mại - dịch vụ chiếm 12,7% và Công nghiệp - xây dựng chỉ chiếm 16%. Cơ cấu kinh tế của phường Minh Hưng có tỷ trọng công nghiệp khá cao: 52,3%, phụ thuộc không quá lớn vào nông nghiệp và thương mại - dịch vụ.

Công nghiệp - xây dựng và thương mại - dịch vụ trong những năm gần đây có sự chuyển dịch mạnh trên địa bàn phường Bình Long và phường Minh Hưng. Nhiều khu công nghiệp và đô thị mới được hình thành trong những năm qua. Hệ thống các nhà máy chế biến cao su đã được xây dựng cơ bản hoàn thiện, với dây chuyền thiết bị hiện đại, đảm bảo đủ năng lực chế biến, sản xuất và cung ứng theo yêu cầu của thị trường. Phát triển công nghiệp và thương mại - dịch vụ, cùng với quá trình đô thị hóa nhanh đã gây áp lực lớn về chuyển đổi mục đích sử dụng đất, nhất là đất trồng cao su. Thực tế nhiều diện tích rừng cao su đang kinh doanh hiệu quả, cũng bị chuyển đổi sang đất sản xuất phi nông nghiệp, đất xây dựng, đô thị.

Là một trong những vùng trọng điểm về phát triển cây công nghiệp của tỉnh Đồng Nai, các loài cây trồng cao su, hồ tiêu, điều, cà phê và một số loài cây ăn quả đang được gây trồng và phát triển rất nhanh. Phát triển cây công nghiệp được xác định là ngành kinh tế mũi nhọn của cả 7 xã, phường. Tổng hợp diện tích trồng trọt, chăn nuôi và lâm ngư nghiệp như sau:

Bảng 8. Thực trạng trồng trọt và chăn nuôi trên địa bàn 7 xã, phường

TT	Đơn vị	Trồng trọt							Lâm nghiệp	Chăn nuôi (1000 con)				
		Cây ngắn ngày		Cây dài ngày (1000 ha)					Trồng rừng mới (ha)	Trâu	Bò	Lợn	Gia cầm	Thủy sản
		Lúa	Ngô, khoai, sắn	Cao su	Cà phê	Tiêu	Điều	Cây ăn quả						
1	Xã Tân Hưng	41	38	51	131	3,78	5,9	6,4	33,1	3,4	6,9	95,6	842,36	1,98
2	Xã Tân quan	52	45	87	12	8,64	22,6	13,65	11	8,3	11,5	87	795,4	3,6
3	Xã Minh Đức		53	132		1,3	26	22,7	9,8	9,21	9,6	112	965	2,9

4	Phường Bình Long	5,3	2,4	7,56	22	0,56	1,72	6,05	5,43	1,3	3,78	35,98	470,39	187
5	Phường An Lộc	7,21	5,6	34,1	41,2	1,87	9,18	33,1	5,43	2,7	9,06	62,15	870,39	389,1
6	Xã Tân Khai		22	96	8	4,6	12,3	33,5	1,6	5,9	18,9	74	44,6	16,9
7	Phường Minh Hưng		12,9	39,1	5,9	2,9	5,9	22,1	1,5	1,8	4,9	22,3	568,2	138,4

Nguồn: Tổng hợp từ Niên giám thống kê tỉnh Đồng Nai năm 2024

Về trồng trọt, với tổng diện tích trồng cây cao su khoảng 446.000 ha, chiếm trên 50% diện tích đất trồng trọt của 7 xã, phường và chiếm trên 15% diện tích cao su của toàn tỉnh, cây cao su được xem là một trong những loài cây trồng chủ lực trên địa bàn cả 7 xã, phường, nơi được coi là trung tâm cao su của tỉnh. Tuy nhiên năng suất bình quân mủ trên địa bàn 7 xã, phường chưa cao, chỉ đạt 1,5-1,7 tấn mủ/ha/năm. Ngoài diện tích cao su của Công ty (gần 14.000 ha), đa phần diện tích cao su còn lại trên địa bàn 7 xã, phường là cao su tiểu điền do các hộ gia đình trồng và kinh doanh bằng các giống chất lượng không cao, chăm sóc, quản lý và khai thác rừng cao su chưa đúng kỹ thuật nên năng suất không ổn định và chỉ đạt khoảng 1,5 tấn mủ/ha/năm. Ngoài cao su, các loài cây công nghiệp và cây dài ngày khác như điều, cà phê, tiêu cũng được gây trồng rộng rãi trong vùng. Cây ăn quả chủ yếu được trồng ở Bình Long. Diện tích rừng trồng lại không nhiều, chỉ vài chục ha trong năm 2025.

Chăn nuôi phát triển theo hướng tự phát, chưa có qui hoạch và phát triển đồng bộ, chủ yếu là do các hộ nông dân, công nhân tự chăn nuôi là chính, rất ít dự án đầu tư có qui mô, tập trung. Phát triển tự phát, thiếu quy hoạch, nhất là số lượng đàn bò tăng khá nhanh trong những năm gần đây đã gây áp lực lớn lên quản lý rừng cây cao su.

Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long đã đóng ngân sách cho địa phương 70-80 tỷ đồng/năm.

Doanh thu: Khoảng 1.000 tỷ đồng/năm.

Góp phần chuyển đổi cơ cấu kinh tế của địa phương theo hướng: Phát triển nông nghiệp gắn với công nghiệp - chế biến các sản phẩm nông nghiệp gồm mủ cao su và gỗ.

Địa phương đã hỗ trợ công ty về quỹ đất để triển khai các dự án trồng cao su. Hỗ trợ về chính sách thuế cho công ty trong quá trình triển khai dự án (miễn tiền thuê đất đối với diện tích cao su tái canh).

3. Xã hội: Thực trạng giáo dục và đào tạo, y tế, văn hóa

- Giáo dục và đào tạo: Theo chỉ đạo chung của tỉnh Đồng Nai, 7 xã, phường đều phát triển giáo dục theo hướng đổi mới công tác quản lý, dạy và học; phát huy nội lực hướng tới mục tiêu đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục đào tạo; đồng thời triển khai thực hiện có hiệu quả các cuộc vận động và phong trào thi đua. Điều kiện về trường, lớp tiếp tục được hoàn thiện. Ở các xã, phường, các số liệu thống kê cho thấy tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt và vượt chỉ tiêu kế hoạch, mặc dù phần lớn lao động ở nông thôn có trình độ học vấn còn thấp, chủ yếu làm nghề nông, làm thuê, quen làm nghề lao động phổ thông tự do. Các lớp học nghề được quan tâm là các lớp đào tạo về kỹ thuật trồng nấm, kỹ thuật chăm sóc và khai thác cao su.

- Y tế: Công tác chuyên môn khám và chữa bệnh được thực hiện tốt, tiêm chủng đầy đủ cho trẻ dưới 1 tuổi, các công tác khám chữa bệnh cho người nghèo, trẻ em dưới 6 tuổi và các đối tượng chính sách khác thực hiện đảm bảo theo quy định. Năm 2021-2022 tình hình dịch bệnh Covid-19 diễn ra trên toàn cầu, gây khó khăn chung về đứt gãy chuỗi cung ứng, bố trí sản xuất của đơn vị. Tuy nhiên công tác kiểm soát dịch bệnh Tỉnh Bình Phước (cũ) nói chung và 7 xã, phường nói riêng cơ bản tốt, đạt yêu cầu trong điều kiện bình thường mới. Trong năm 2021-2022 Bệnh viện Đa Khoa Công ty đã tổ chức tiêm ngừa Covid-19 (3 mũi/người) cho Toàn thể CB. CNV của Công ty và gia thuộc của người lao động đăng ký.

Nhận xét: Những thuận lợi, khó khăn; nội dung cần quan tâm, chú ý khi điều chỉnh, cập nhật và thực hiện phương án.

- Thuận lợi: (i) Là loài cây trồng quan trọng chính của địa phương, cây cao su luôn nhận được sự quan tâm và hỗ trợ của các cấp chính quyền; (ii) Kinh tế địa phương phát triển trong những năm qua đã tạo điều kiện thuận lợi trong trao đổi và buôn bán nguyên vật liệu phục vụ sản xuất cao su và các sản phẩm mủ và gỗ cao su;

(iii) Công nghiệp chế biến đồng bộ đã hỗ trợ sơ chế và chế biến mủ tiêu diễn của các hộ gia đình, góp phần tăng giá trị mủ tiêu diễn.

- Khó khăn và thách thức: Kinh tế địa phương phát triển khá nhanh, có sự chuyển dịch mạnh về cơ cấu kinh tế từ nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ, đô thị tăng nhanh đã gây áp lực lớn nên việc chuyển đổi diện tích đất nông nghiệp, gồm cả đất trồng cao su sang xây dựng các khu công nghiệp, và sự chuyển dịch lao động từ lao động nông nghiệp sang lao động tại các khu công nghiệp, làm cho nguồn lao động cho sản xuất cao su ngày càng có nguy cơ thiếu hụt. Số liệu dân số, kinh tế, văn hóa, xã hội, cơ quan hành chính chưa cập nhật được số liệu sau sáp nhập một cách đầy đủ và toàn diện trong năm 2025.

IV. GIAO THÔNG

1. Hệ thống giao thông đường bộ trong khu vực:

Chủ yếu đường đi qua vườn cây cao su gồm hệ thống đường lán nhựa, đường sỏi đỏ và đường đất, phục vụ nhu cầu đi lại của công nhân, xe vận chuyển mủ và người dân trong khu vực.

TT	Loại đường giao thông	Chiều dài	Chiều rộng	Chi chú
1	Đường nhựa	28,948 km	6-7 m	
2	Đường sỏi đỏ	134,436 km	4-5 m	
3	Đường đất	67,197 km	3-5 m	

2. Hệ thống giao thông đường thủy: Công ty không có hệ thống giao thông này.

Nhận xét: Khu vực đất do công ty quản lý nằm trên các trục giao thông lớn của khu vực rất thuận lợi cho vận chuyển nguyên, vật liệu trong giai đoạn tái canh và chăm sóc cây cao su của dự án cũng như vận chuyển sản phẩm tiêu thụ mủ và gỗ cao su.

Hàng năm công ty xây dựng khoảng 4,0 km đường nhựa, 15 km đường cấp phối phục vụ công tác vận chuyển mủ kết hợp với hỗ trợ nhu cầu đi lại của nhân dân địa phương.

Công ty hỗ trợ mặt bằng cho địa phương xây dựng các công trình giao thông, công trình phục vụ dân sinh.

Hàng năm công ty bàn giao một số diện tích đất cho địa phương xây dựng các công trình phúc lợi công cộng và thực hiện các dự án phát triển kinh tế.

Thuận lợi: Các tuyến đường chủ yếu đi qua vườn cây của công ty nên việc đầu tư xây dựng thuận lợi, không cần giải phóng mặt bằng.

Khó khăn: Hệ thống đường giao thông nằm trên diện tích lớn, trải dài trên nhiều địa bàn nên việc quản lý còn khó khăn, việc duy tu, sửa chữa cần chi phí lớn. Mặt khác, các tuyến đường nhựa chủ yếu là đường láng nhựa cấp thấp (cấp IV), hiện trạng thường xuyên có các phương tiện quá tải lưu thông qua lại gây hư hỏng mặt đường, gây khó khăn cho công nhân và người dân lưu thông qua lại. Ngoài ra, nhiều tuyến nằm trên địa hình dốc thường xuyên xói lở cần có nguồn kinh phí lớn để đầu tư hệ thống thoát nước đồng bộ. Một số tuyến nằm trong quy hoạch các tuyến đường liên xã của địa phương, công ty đã chủ động bàn giao cho địa phương để được đầu tư nâng cấp phù hợp với quy hoạch, chủ trương phát triển của nhà nước.

V. DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG

1. Những loại dịch vụ môi trường rừng, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí mà đơn vị đang triển khai, thực hiện

Hiện nay, Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long đang triển khai một số hoạt động dịch vụ môi trường rừng theo quy định. Cụ thể, Công ty thực hiện quản lý rừng cao su theo tiêu chuẩn VFCS/PEFC – Quản lý rừng bền vững, nhằm nâng cao hiệu quả hấp thụ và lưu giữ cac-bon, giảm phát thải khí nhà kính, bảo vệ đất và nguồn nước trong khu vực sản xuất.

Bên cạnh đó, Công ty đang quản lý và khai thác Khu văn hóa - du lịch Thác số 4 với diện tích khoảng 24,84 ha rừng tự nhiên để phục vụ hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng và giải trí cho người lao động và cộng đồng. Hoạt động này thuộc nhóm dịch vụ bảo vệ cảnh quan, duy trì đa dạng sinh học phục vụ du lịch sinh thái - nghỉ dưỡng - giải trí.

Ngoài hai loại hình trên, Công ty còn thực hiện nhiều biện pháp bảo vệ môi trường khác như thu gom, xử lý nước thải tại các nhà máy chế biến mủ; tái chế bùn thải thành chế phẩm hữu cơ vi sinh bón cho cây cao su; trồng cây phủ xanh đất trống. Các hoạt động này có ý nghĩa hỗ trợ công tác bảo vệ môi trường rừng.

2. Đánh giá tiềm năng cung cấp các loại dịch vụ môi trường, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí

a) Thuận lợi:

Công ty có diện tích rừng và vườn cây cao su tập trung, được quản lý ổn định, thuận lợi cho việc tổ chức bảo vệ và phát triển rừng theo hướng bền vững.

Hệ thống quản lý môi trường và tài nguyên rừng được chuẩn hóa thông qua việc áp dụng tiêu chuẩn VFCS/PEFC, góp phần nâng cao uy tín và tính minh bạch trong hoạt động dịch vụ môi trường rừng.

Khu vực rừng tự nhiên Thác số 4 có cảnh quan đẹp, đa dạng sinh học tương đối cao, thuận lợi để phát triển du lịch sinh thái - nghỉ dưỡng - giải trí, gia tăng giá trị môi trường rừng.

Công ty luôn nhận được sự quan tâm chỉ đạo của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam (VRG) và chính quyền địa phương các cấp, tạo điều kiện thuận lợi cho công tác phối hợp và giám sát hoạt động quản lý rừng.

Đội ngũ cán bộ kỹ thuật có kinh nghiệm trong công tác trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng, dễ dàng tiếp cận các tiêu chuẩn kỹ thuật của quản lý rừng bền vững.

Công ty có chủ trương xây dựng thí điểm tín chỉ carbon đối với rừng sản xuất và kiểm kê khí nhà kính.

b) Khó khăn:

Nhận thức của một bộ phận người lao động và cộng đồng địa phương còn hạn chế, chưa hiểu rõ lợi ích kinh tế - môi trường từ công tác quản lý rừng bền vững.

Nguồn kinh phí chi trả dịch vụ môi trường rừng còn thấp, chưa đủ bù đắp chi phí bảo vệ, tuần tra và bảo tồn.

Cơ sở hạ tầng du lịch sinh thái còn hạn chế, chưa thu hút được lượng khách ổn định, dẫn đến hiệu quả kinh tế chưa cao.

Khó khăn trong giám sát, đánh giá giá trị hấp thụ các-bon, thiếu công cụ, dữ liệu chuyên ngành phục vụ kiểm kê và chứng minh kết quả.

c) Giải pháp phát huy thuận lợi, khắc phục khó khăn

Tăng cường tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho người lao động, và người dân địa phương hiểu biết rõ giá trị của dịch vụ môi trường rừng đem lại.

Tổ chức tập huấn, sinh hoạt chuyên đề nhằm nâng cao nhận thức về giá trị sinh thái, kinh tế của rừng và vai trò của dịch vụ môi trường rừng trong phát triển bền vững.

Nâng cấp Khu du lịch sinh thái – văn hóa Thác số 4, cải thiện đường giao thông, biển chỉ dẫn, nhà đón khách và dịch vụ phụ trợ.

Liên kết với các doanh nghiệp du lịch để quảng bá, khai thác hiệu quả mô hình du lịch sinh thái gắn với giáo dục môi trường.

Tăng cường giám sát và áp dụng khoa học công nghệ, ứng dụng GIS, ảnh viễn thám trong quản lý, giám sát biến động diện tích rừng và theo dõi hấp thụ các-bon.

Triển khai dự án thí điểm tín chỉ carbon và thực hiện kiểm kê khí nhà kính.

Xây dựng hệ thống theo dõi định kỳ về đa dạng sinh học và chất lượng môi trường phục vụ báo cáo đánh giá.

Phối hợp chặt chẽ với kiểm lâm, chính quyền địa phương và người dân trong công tác bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng.

Hỗ trợ tạo việc làm ổn định cho người dân vùng giáp ranh thông qua hoạt động du lịch, chăm sóc rừng hoặc sản xuất chế phẩm hữu cơ vi sinh từ bùn thải.

VI. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT

Hiện trạng Công ty TNHH MTV cao su Bình Long đang quản lý các loại đất sau: Đất nông nghiệp gồm có đất trồng cây lâu năm, đất trồng cây lâm nghiệp và đất nông

nghiệp khác; Đất phi nông nghiệp gồm có đất xây dựng trụ sở, đất xây dựng cơ sở sự nghiệp, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp; và Đất chuyên dùng, mặt nước. Tổng hợp hiện trạng sử dụng đất của công ty như bảng sau:

CAO SU BÌNH LONG

Loại đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
Tổng diện tích	14.877,86	100
I. Đất nông nghiệp	14.756,92	99,19
1.1. Đất sản xuất nông nghiệp	14.312,54	96,20
1.1.1. Đất trồng cây lâu năm (cao su)	13.646,33	91,72
1.1.2. Đất trồng cây lâu năm khác (keo, xà cừ, cây bản địa)	500,45	3,36
1.1.3. Đất vườn ương nhân giống cây cao su	17,09	0,11
1.1.4. Đất trồng cây nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	148,67	1,00
1.2. Đất lâm nghiệp		
1.2.1. Đất rừng tự nhiên (sản xuất)		
1.3. Đất nông nghiệp khác	444,54	2,99
1.3.1. Đường giao thông (đường lô)	431,45	2,90
1.3.2. Chòi canh, văn phòng tổ	13,09	0,09
II. Đất phi nông nghiệp	79,99	0,54
2.1. Đất xây trụ sở Công ty	3,41	0,02
2.2. Đất xây trụ sở cơ sở (văn phòng Nông trường, xí nghiệp, đất nhà máy, kho hàng...)	39,34	0,26
2.3. Đất xây dựng cơ sở sự nghiệp/đất công trình phúc lợi (trường học, bệnh viện, trạm y tế, khu thể thao)	12,40	0,08
2.4. Đất có rừng tự nhiên	24,84	0,17
III. Đất có mặt nước chuyên dụng	40,95	0,27
3.1. Mặt nước chuyên dụng	40,95	0,28

Nguồn: Tổng hợp hồ sơ giao, thuê đất của Công ty.

Với tổng diện tích đất được giao và cho thuê là 14.877,86ha gồm đất chính là đất nông nghiệp có diện tích 14.756,92 (99,19%), đất phi nông nghiệp có diện tích 79,99 ha (0,54%) và đất mặt nước chuyên dụng có diện tích 40,95 ha (0,28%) Công ty được UBND tỉnh giao quản lý theo Quyết định số 2120/QĐ-UBND ngày 15/10/2007 để sử dụng nước phục vụ sản xuất của Công ty lâu dài (sản xuất mủ của nhà máy, tưới vườn ương - vườn nhân, sử dụng chống cháy vườn cây, nhà xưởng,...).

Trong đất sản xuất nông nghiệp có các loại hình sử dụng đất chính là đất rừng cây cao su với tổng diện tích là 13.646,33 ha (91,72%), đất trồng cây lâu năm khác, chủ yếu là các loài cây gỗ như keo, xà cừ, cây gỗ bản địa có diện tích 500,45ha (chiếm 3,36%), đất vườn ương vườn nhân có diện tích 17,09ha (0,11%), đất trồng cây nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao là 148,67ha (1,0%) và đất giao thông (đường lô) và các công trình phù trợ (chòi, văn phòng tổ...) có diện tích 444,54 ha (2,99%).

Nhận xét:

Thuận lợi:

- Công ty quản lý với diện tích lớn, bao gồm nhiều loại đất khác nhau, như đất nông nghiệp phục vụ sản xuất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp được sử dụng cho mục đích xây dựng trụ sở và các cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp như nhà máy, xưởng sản xuất, chế biến, các công trình sự nghiệp, phúc lợi.

- Toàn bộ diện tích đất Công ty đang được sử dụng đều đã được xác định rõ loại đất, mục đích sử dụng và có ranh giới rõ ràng, đã được cấp sổ đỏ, ranh giới ngoài thực địa rõ ràng;

- Diện tích đất nông nghiệp (đất trồng cây cao su/đất rừng cao su) được Công ty sử dụng đã lâu năm, chủ yếu là các rừng cao su, phân bố ở nơi có địa hình thấp, địa hình tương đối bằng phẳng và các lô/rừng cao su có đường lô rõ ràng và ổn định;

- Hệ thống giao thông khu rừng cao su và nội khu (giữa các lô) khá phát triển. Nhiều tuyến đường lô đã được trải nhựa rất thuận lợi cho di chuyển và vận chuyển nguyên vật liệu và các sản phẩm từ rừng cao su.

Khó khăn:

- Áp lực về chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang các loại đất khác như đất sản xuất phi nông nghiệp (khu công nghiệp, xây dựng các công trình hạ tầng ở địa phương, đất ở...) từ phía địa phương;

- Gia tăng dân số nhanh, cùng với sự phát triển đô thị đã gây áp lực rất lớn lên diện tích đất rừng cây của công ty, dẫn đến các hiện tượng xâm lấn rất dễ xảy ra.

VII. HIỆN TRẠNG TÀI NGUYÊN RỪNG

1. Hiện trạng diện tích, trạng thái, chất lượng các loại rừng thuộc phạm vi quản lý của chủ rừng

Theo kết quả kiểm kê và điều tra hiện trạng rừng cao su năm 2025, Công ty đang quản lý và kinh doanh các loại rừng và rừng cây: Rừng trồng cao su (chiếm tỷ lệ lớn trên 99%); rừng tự nhiên (24,84 ha); rừng trồng các loài cây mọc nhanh (keo) và một diện tích nhỏ cây trồng bản địa, xà cừ được trồng xung quanh lô cao su (425,45 ha). Phần lớn rừng cây cao su được thiết lập bằng dòng vô tính được ghép giữa gốc thực sinh với các mặt ghép dòng vô tính. Tổng hợp hiện trạng các loại rừng và rừng trồng cao su theo giống/dòng của Công ty như ở Bảng dưới:

Tổng hợp diện tích rừng theo giống của từng Đội sản xuất

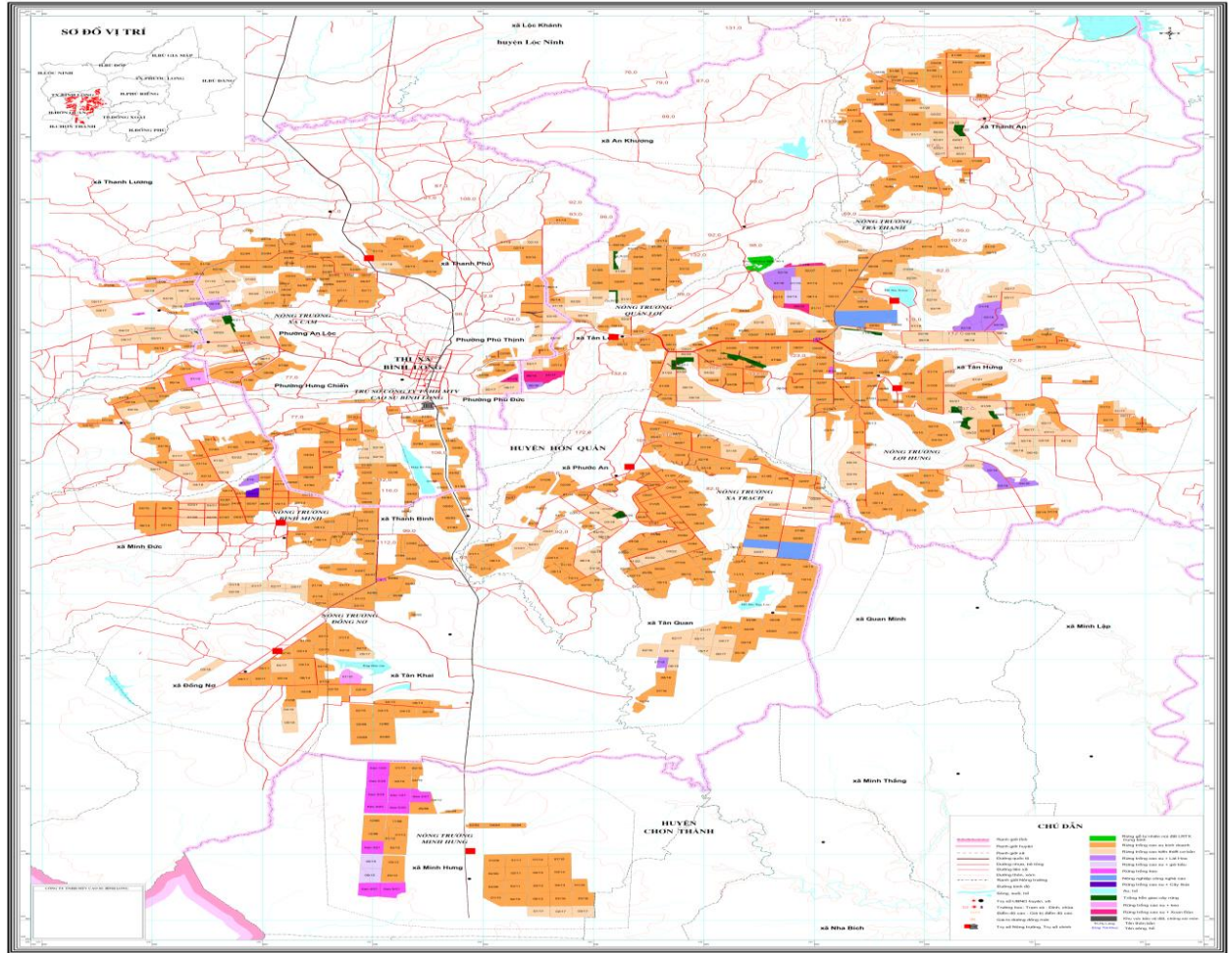
Giống	Nông trường (ha)								
	Trà Thanh	Lợi Hưng	Quản Lợi	Xa Trạch	Xa Cam	Bình Minh	Đồng Nơ	Minh Hưng	Tổng
GT 1	31,33	-	30,32	-	-	45,72	293,32	66,14	466,83
RM 600	-	-	-	-	-	-	158,88	12,66	171,54
PB 235	2,33	-	34,12	77,46	106,13	54,21	85,65	24,55	384,45

VM 515	59,79	265,59	454,86	360,49	2,83	129,22	-	24,86	1.297,64
PB 255	165,37	201,93	234,03	232,41	174,22	254,70	128,76	96,59	1.488,01
PB 260	179,83	302,66	236,99	353,99	111,95	76,85	230,55	127,21	1.620,03
RRIV 1	126,87	97,60	141,34	106,05	125,46	130,87	69,84	50,77	848,80
RRIV 2	-	-	34,30	50,72	33,50	22,41	-	-	140,93
RRIV 3	85,64	30,19	23,24	42,69	-	48,37	32,73	-	262,86
RRIV 4	89,49	-	75,90	151,37	-	139,82	-	-	456,58
RRIV 5	87,17	60,18	122,29	143,55	130,90	58,52	121,59	135,77	859,97
RRIV 103	104,16	-	58,45	70,25	100,13	48,69	15,86	-	397,54
RRIV 104	12,27	-	-	6,05	-	-	-	-	18,32
RRIV 106	73,84	117,06	143,43	113,22	100,92	69,48	57,11	17,63	692,69
RRIV 107	60,36	46,89	5,13	83,55	46,48	32,64	47,90	66,15	389,10
RRIV 109	5,29	-	-	24,78	26,61	21,12	-	-	77,80
RRIV 114	108,32	151,98	182,61	154,19	118,06	84,05	14,73	47,81	861,75
RRIV 115	6,10	-	34,53	35,93	88,15	22,11	-	-	186,82
RRIV 120	-	40,54	-	20,49	4,11	17,00	-	-	82,14
RRIV 124	107,24	82,06	204,18	231,45	154,09	208,76	225,31	128,33	1.341,42
RRIV 206	-	40,69	-	44,05	14,08	-	-	-	98,82
RRIV 209	102,43	57,96	81,94	144,93	110,07	57,43	-	20,09	574,85
RRIC 121	-	-	14,95	38,93	18,88	-	23,26	-	96,02
IRCA 130	111,99	40,34	47,24	66,02	52,76	19,16	34,58	31,97	404,06
Rừng TN									24,84
Rừng trồng	31,5	16,6	41,12	5,6	77,3	2,56	2,00	248,77	425,45
Tổng	1.551,32	1.552,27	2.200,97	2.558,17	1.596,63	1.543,69	1.542,07	1.099,30	13.669,26

Nguồn: Kết quả kiểm kê năm 2025

Công ty đã sử dụng khá đa dạng các giống cao su (24 giống/dòng vô tính) và Công ty không sử dụng bất kỳ giống cây biến đổi gen nào. Giống cao su được gây trồng và kinh doanh nhiều nhất là giống PB 260 (1.620,03 ha). Trong những năm gần đây, Công ty chuyển sang sử dụng các giống RRIV 5, 106, 107, 114, 209 do những giống này gần đây được đánh giá cho năng suất mủ cao và phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng và khí hậu trong vùng.

BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG RỪNG NĂM 2022
CÔNG TY TNHH MTV CAO SU BÌNH LONG - BÌNH PHƯỚC



Tài liệu xây dựng bản đồ:
 Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 106 độ 15 phút, múi 3 độ

TỶ LỆ 1 : 25.000

Đơn vị thực hiện bản đồ: Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long
 Thời gian cập nhật: tháng 7/2022

Toàn bộ diện tích đất của Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, do đó diện tích hiện trạng rừng quản lý phù hợp với bản đồ được cấp phép của Công ty.

Rừng cao su công ty đang quản lý và kinh doanh có độ tuổi khác nhau khá lớn, rừng cây có tuổi lớn nhất được trồng năm 1981 và rừng ít tuổi nhất là rừng trồng tái canh năm 2024. Tổng hợp hiện trạng rừng cao su theo năm trồng của từng nông trường và toàn Công ty được tổng hợp tại Bảng dưới:

Tổng hợp diện tích cao su theo năm trồng

Năm trồng	Đội sản xuất (ha)								Công ty
	Trà Thanh	Lợi Hưng	Quản Lợi	Xa Trạch	Xa Cam	Bình Minh	Đồng Nơ	Minh Hưng	
1981	-	-	-	-	-	-	27,83	-	27,83
1982	-	-	4,78	-	-	25,46	52,96	-	83,20
1983	-	-	-	-	-	-	100,63	7,07	107,70
1984	-	-	-	-	-	-	145,23	22,29	167,52
1985	-	-	-	-	-	-	21,80	-	21,80
1986	-	-	-	-	-	-	36,18	98,85	135,03
1987	-	-	-	-	-	5,23	-	-	5,23
1988	-	-	3,77	-	-	-	77,41	-	81,18
1989	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1990	-	-	-	-	-	-	7,24	-	7,24

1991	-	-	-	-	-	-	1,94	-	1,94
1992	-	-	-	-	-	-	46,26	-	46,26
1993	-	-	-	-	2,83	-	-	-	2,83
1994	2,33	-	0,94	24,57	-	54,21	20,37	-	102,42
1995	-	-	-	120,62	-	20,79	-	-	141,41
1996	91,12	-	61,97	-	106,13	-	-	-	259,22
1997	-	61,02	191,43	191,66	-	123,46	-	-	567,57
1998	-	-	160,28	75,27	-	-	-	-	235,55
1999	-	199,06	96,13	2,00	-	-	-	-	297,19
2001	-	4,49	-	23,83	-	-	-	-	28,32
2002	-	1,02	-	-	-	-	-	-	1,02
2005	-	58,59	-	124,20	31,02	111,18	-	-	324,99
2006	20,63	-	55,09	97,20	33,50	34,42	-	-	240,84
2007	92,51	-	126,35	101,88	47,23	93,47	64,62	-	526,06
2008	124,29	43,83	62,05	88,22	-	47,75	45,11	-	411,25
2009	55,95	38,34	49,28	164,99	41,99	-	59,12	72,55	482,22
2010	83,42	70,36	71,23	123,75	47,70	65,04	48,41	41,90	551,81
2011	54,32	76,62	86,30	72,39	63,63	42,74	102,21	74,28	572,49
2012	-	54,54	93,40	10,00	17,39	31,13	73,25	57,80	337,51
2013	109,29	74,32	113,12	168,88	143,48	97,73	109,83	121,80	938,45
2014	82,28	110,03	193,86	195,16	124,14	166,52	127,19	72,44	1.071,62
2015	76,08	106,25	103,26	107,23	84,28	66,63	114,50	148,05	806,28
2016	88,92	83,18	93,60	170,20	89,87	109,94	76,49	70,15	782,35
2017	92,16	94,32	96,98	130,00	98,38	78,64	94,54	63,35	748,37
2018	114,18	89,57	93,69	111,31	95,22	55,36	86,95	-	646,28
2019	53,11	88,86	119,18	115,20	109,82	70,87	-	-	557,04
2020	72,93	56,43	67,47	74,48	81,64	53,65	-	-	406,60
2021	63,85	67,14	33,65	73,33	70,01	59,08	-	-	367,06
2022	68,69	50,80	59,96	52,34	87,24	50,50	-	-	369,53
2023	96,95	50,28	45,09	57,00	74,58	34,48	-	-	358,38
2024	76,81	56,62	76,99	76,86	69,25	42,85	-	-	399,38
Tổng	1.519,82	1.535,67	2.159,85	2.552,57	1.519,33	1.541,13	1.540,07	850,53	13.218,97

Nguồn: Kết quả kiểm kê năm 2025

Theo Bảng tổng hợp diện tích rừng cao su theo năm trồng cho thấy diện tích cây trồng trên 20 năm tuổi (từ năm 1999 trở về trước) chiếm một tỷ trọng khá lớn 2.291,12 ha (chiếm 17,33%). Diện tích rừng cây già cỗi phân bố không đều giữa các Đội. Các Đội có diện tích rừng cây từ 25 tuổi trở lên lớn là Đồng Nơ (537,85 ha), Quản Lợi (519,30 ha), Xa Cam (350,21 ha), Xa Trạch (4337,95 ha) và Lợi Hưng (260,08 ha). Diện tích rừng cao su trên 20 tuổi thường là những rừng cây già cỗi cho năng suất mủ thấp, cần thanh lý và tái canh trong những năm tới. Do diện tích rừng cao su kinh doanh phân bố không đều giữa các năm làm cho sản lượng mủ giữa các năm biến động lớn, không ổn định. Vì vậy, để đảm bảo sản lượng khai thác hàng năm ổn định cần phải điều chỉnh dần diện tích tái canh trong phân lập kế hoạch để đảm bảo phân bố diện tích tương đối đồng đều giữa các năm trong giai đoạn thực hiện phương án.

2. Tổng trữ lượng, trữ lượng bình quân các loại rừng

Sản lượng và năng suất mủ được tổng hợp theo tuổi khai thác và năm trồng như ở

Bảng dưới:

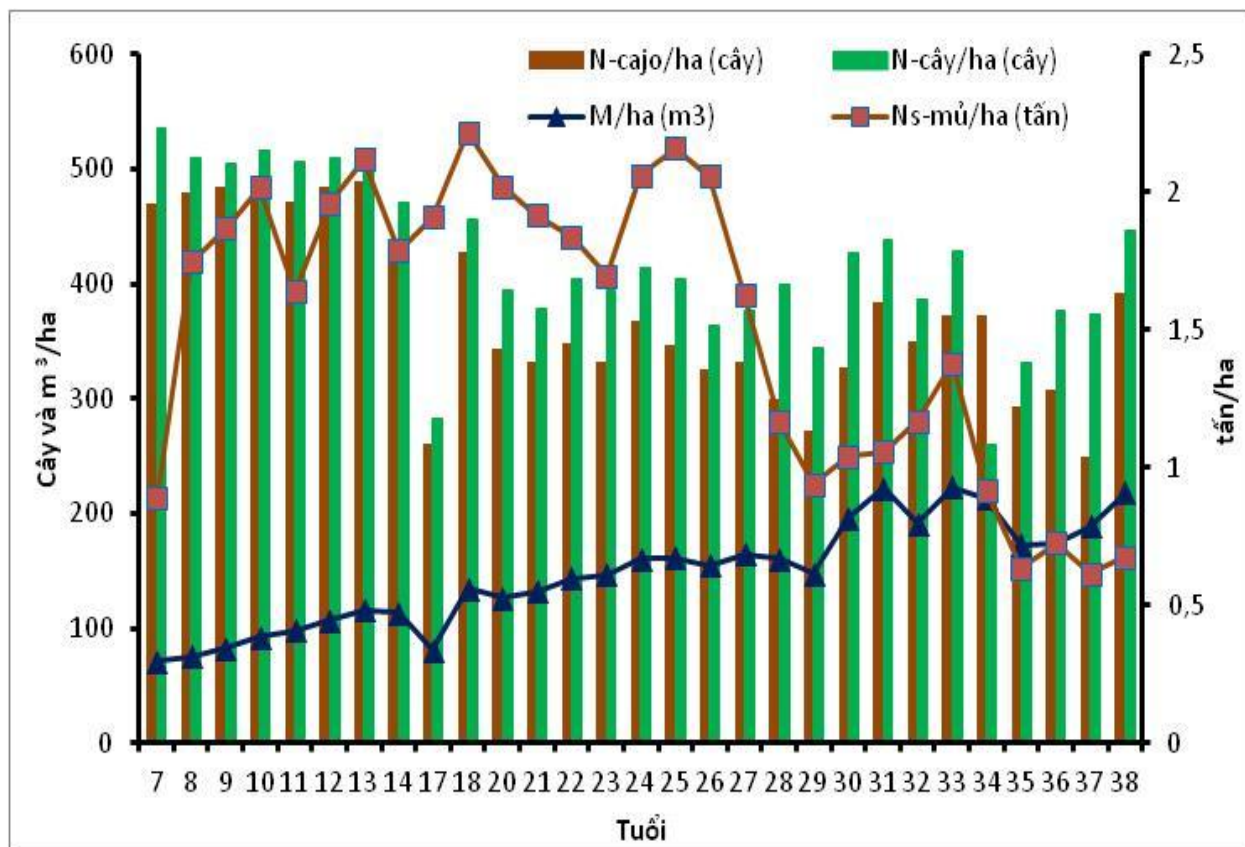
Tổng hợp kết quả kiểm kê sản lượng mủ và gỗ cao su

Năm trồng	Tuổi	Số lô	Diện tích (ha)	Số cây	Số cây cạo	N/ha	N-cạo/ha	NS-mủ/ha (tấn)	SL mủ (tấn)	Sản lượng gỗ (m ³)
1981	45	3	27,83	14.982	14.755	538	530	0,15	4,17	5.345
1982	44	8	83,20	29.215	26.427	351	318	0,18	14,98	10.422
1983	43	9	107,70	37.641	37.125	349	345	0,29	31,23	13.428
1984	42	9	167,52	55.648	53.179	332	317	0,30	50,26	19.852
1985	41	2	21,8	4.586	4.518	210	207	-	-	1.636
1986	40	7	135,03	56.059	54.303	415	402	0,41	55,36	19.998
1987	39	2	5,23	1.837	1.817	351	347	-	-	655
1988	38	4	81,18	34.423	33.282	424	410	0,26	21,11	12.280
1989	37	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1990	36	2	7,24	1.108	907	153	125	0,55	3,98	395
1991	35	1	1,94	349	348	180	179	-	-	125
1992	34	7	46,26	15.419	14.812	333	320	0,56	25,91	5.501
1993	33	2	2,83	929	903	328	319	0,51	1,44	331
1994	32	16	102,42	40.507	40.028	395	391	0,45	46,09	14.450
1995	31	15	141,41	56.905	52.998	402	375	0,48	67,88	20.300
1996	30	23	259,22	95.602	88.983	369	343	0,54	139,98	34.105
1997	29	33	567,57	208.530	194.911	367	343	0,49	278,11	74.391
1998	28	12	235,55	83.782	74.641	356	317	0,60	141,33	29.888
1999	27	18	297,19	109.326	102.026	368	343	1,91	567,63	39.001
2001	25	2	28,32	12.612	12.382	445	437	2,34	66,27	4.499
2002	24	1	1,02	289	283	283	277	1,53	1,56	103
2005	21	18	324,99	146.470	140.815	451	433	2,21	718,23	52.252
2006	20	19	240,84	122.308	116.142	508	482	2,30	553,93	43.632
2007	19	35	526,06	261.730	250.857	498	477	2,02	1.062,64	60.040
2008	18	25	411,246	207.234	198.907	504	484	1,86	764,92	47.538
2009	17	20	482,22	237.487	231.849	492	481	1,95	940,33	54.478
2010	16	33	551,81	273.927	265.915	496	482	2,24	1.236,05	62.837
2011	15	36	572,49	289.076	278.671	505	487	2,04	1.167,88	57.178
2012	14	20	337,51	178.659	170.854	529	506	1,96	661,52	35.338
2013	13	54	938,45	489.883	474.167	522	505	2,12	1.989,51	96.896
2014	12	55	1.071,62	576.022	548.592	538	512	2,20	2.357,56	113.934
2015	11	47	806,28	420.674	400.458	522	497	2,08	1.677,06	70.898
2016	10	39	782,35	398.012	381.256	509	487	2,11	1.650,76	67.079
2017	9	42	748,37	394.872	380.694	528	509	2,03	1.519,19	66.550
2018	8	37	646,28	348.336	314.093	539	486	1,08	697,98	40.769
Tổng			10.760,98	5.204.439	4.961.898	484	461	1,72	18.515	1.176.125

Nguồn: Kết quả kiểm kê rừng cao su năm 2025.

Năm 2024, công ty đã khai thác được 18.515 tấn mủ cao su trên tổng diện tích 10.760,98 ha rừng cao su kinh doanh. Năng suất mủ trung bình đạt 1,72 tấn/ha. Tuy nhiên, năng suất biến động lớn giữa các năm và giữa các lô cao su. Năng suất mủ có xu hướng tăng khi tuổi tăng và đạt năng suất cao nhất vào tuổi 9-21 tuổi (tuổi cạo từ 2 đến

14), sau đó năng suất mù giảm. Cả năng suất mù và mật độ cây cao su đều có xu hướng giảm theo tuổi cây, tuổi càng cao năng suất và mật độ cây càng giảm. Sau thời gian kinh doanh 19-20 năm (rừng cây từ 25 tuổi trở lên), năng suất mù giảm rất nhanh và sau 30 tuổi chỉ đạt khoảng $\leq 0,6$ tấn/ha, thấp hơn nhiều so với mục tiêu 2,0 tấn/ha. Vì vậy, không nên tiếp tục kinh doanh những rừng cây trên 25 tuổi, những rừng cây này cần lập kế hoạch thanh lý để đưa vào tái canh, trong những năm đầu của phương án, cần ưu tiên lập kế hoạch thanh lý và tái canh trước những rừng cây trồng từ năm 1998 trở về trước. Sau đó năng suất mù giảm khá nhanh (Hình 1).



Hình 1. Biến động năng suất mù, trữ lượng gỗ và mật độ cây theo tuổi

Hình 1 cho thấy, cả năng suất mù và mật độ cây cao su đều có xu hướng giảm theo tuổi cây, tuổi càng cao năng suất và mật độ cây càng giảm. Sau thời gian kinh doanh 19-20 năm (rừng cây từ 25 tuổi trở lên), năng suất mù giảm rất nhanh và sau 30 tuổi chỉ đạt từ $\leq 0,6$ tấn/ha, thấp hơn nhiều so với mục tiêu 2 tấn/ha. Vì vậy, không nên tiếp tục kinh doanh những rừng cây trên 25 tuổi, những rừng cây này cần lập kế hoạch thanh lý để đưa vào tái canh, trong những năm đầu của phương án, cần ưu tiên lập kế hoạch thanh lý và tái canh trước những rừng cây trồng từ năm 1998 trở về trước.

VIII. HIỆN TRẠNG CƠ SỞ VẬT CHẤT, CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐÃ THỰC HIỆN

1. Thống kê số lượng, diện tích văn phòng, nhà, xưởng, trạm xá, nhà trẻ hiện có của đơn vị theo các nguồn vốn đầu tư

TT	Công trình/hạng mục	Số lượng	Đơn vị tính
1	Nhà làm việc, nhà điều hành	11.210	m ²
2	Nhà xưởng sản xuất	16.454	m ²
3	Nhà tổ và ga mũ	42	cái
4	Kho hàng hoá	10.462	m ²
5	Bệnh viện	2.655	m ²
6	Trạm xá	1.389	m ²
7	Nhà trẻ	2.416	m ²

2. Thống kê số lượng phương tiện, thiết bị

TT	Phương tiện/thiết bị	Số lượng	Đơn vị tính
1	Xe vận chuyển mũ	59	Chiếc
2	Xe vận chuyển hàng hoá	03	Chiếc
3	Xe tải cầu	01	Chiếc
4	Máy móc phục vụ sản xuất	456	Cái
5	Dây chuyền sản xuất, chế biến	06	Dc
6	Hệ thống xử lý nước thải	04	HT
7	Hệ thống điện	23	HT
8	Hệ thống đường dây điện	15	km
9	Hệ thống nước	07	HT
10	Khu thể thao	6.024	m ²

3. Kết quả các chương trình, dự án đã và đang thực hiện

Nhận xét: Các dự án đáp ứng cho công tác sản xuất, kinh doanh của Công ty.

IX. ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC QUẢN LÝ BẢO VỆ, PHÁT TRIỂN RỪNG, BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC

1. Quản lý rừng tự nhiên

Công ty hiện đang quản lý 24,84ha rừng tự nhiên (khu văn hóa thác số 04) cho mục đích kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái rừng, phục vụ nhu cầu tham quan du lịch nghỉ dưỡng của cán bộ công nhân viên lao động và du khách (đất phi nông nghiệp phục vụ mục đích kinh doanh dịch vụ). Rừng tự nhiên khu vực thác số 4 khá tốt, thuộc rừng giàu, tính đa dạng sinh học khá cao, trong đó có cả những loài động thực vật quý hiếm cần bảo vệ, bảo tồn. Một số biện pháp Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long đề xuất bảo vệ đa dạng sinh học trên diện tích rừng tự nhiên khu vực thác số 4 đó là - Tổ chức thực hiện bảo vệ bảo tồn rừng tự nhiên. Công ty giao cho Văn phòng tổ chức, bố trí nhân sự để có

người thường xuyên bảo vệ tuần tra. Trong những năm qua, khu vực rừng tự nhiên ở đây được quản lý tốt, luôn có người bảo vệ nên không có hiện tượng chặt phá, xâm hại.

- Các hoạt động bảo vệ, bảo tồn gồm:

+ Định danh lại các loài cây gỗ chính hiện có;

+ Phối hợp với chính quyền địa phương và cộng đồng dân cư xác định và phổ biến rõ ranh giới khu rừng tự nhiên cần bảo vệ của công ty;

+ Công khai kế hoạch, nhân sự thực hiện bảo vệ rừng tự nhiên, các chính sách hỗ trợ cộng đồng trong bảo vệ rừng để chính quyền địa phương và cộng đồng có cơ hội góp ý và tham gia thực hiện;

+ Phối hợp với chính quyền địa phương tuyên truyền phổ biến cho cộng đồng dân cư sống xung quanh về công tác bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học;

+ Phòng chống cháy rừng;

+ Tuần tra bảo vệ thường xuyên - kịp thời ngăn chặn trường hợp xâm phạm vào rừng trái phép;

+ Tổ chức giáo dục bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học.

+ Tổ chức du lịch ở rừng Thác số 4 được quy hoạch và hướng dẫn cụ thể để không gây ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường rừng: Thiết kế tuyến tham quan cố định, hạn chế xâm nhập sâu vào vùng rừng lõi, chỉ cho phép hoạt động tại các điểm được chỉ định. Cấm hoàn toàn việc đốt lửa trại, xả rác, gây ồn ào trong khu vực rừng tự nhiên. Phát triển chương trình “du lịch trồng cây”, gắn kết du khách với hoạt động bảo tồn, giáo dục về đa dạng sinh học. Đào tạo và giao nhiệm vụ cụ thể cho hướng dẫn viên bản địa, kiểm soát khách và tuyên truyền bảo vệ rừng.

+ Xây dựng phương án phát triển rừng: Hằng năm, căn cứ vào các văn bản của Tỉnh, Tập Đoàn, cơ quan địa phương, Công ty xây dựng kế hoạch trồng cây để phục hồi sinh cảnh, như: Sao đen, Giáng Hương, Gỗ Đỏ... góp phần tăng tính đa dạng sinh học, tăng độ che phủ rừng, mở rộng không gian cho động vật sinh sống như chim, rắn, các loài bò sát khác...

2. Quản lý rừng trồng

Các hoạt động phát triển, chăm sóc, khai thác và quản lý rừng cây cao su gồm có: tái canh rừng cây già cỗi, chăm sóc bảo vệ rừng cao su kiến thiết cơ bản (từ tuổi 2 đến tuổi 7); và chăm sóc và khai thác mủ rừng cây kinh doanh (từ tuổi 7 đến tuổi 25 hoặc lớn hơn).

2.1. Công tác tái canh

Căn cứ vào hiện trạng và quy trình kỹ thuật kinh doanh và khai thác rừng cao su, Công ty lập kế hoạch tái canh rừng cao su như sau:

Kế hoạch tái canh rừng cao su

Năm	Tổng (ha)	Đội (ha)							
		Trà Thanh	Lợi Hưng	Quản Lợi	Xa Trạch	Xa Cam	Bình Minh	Đồng Nơ	Minh Hưng
2026	447,67	43,21	56,85	136,11	97,41	56,31	57,78		
2027	399,28	60,77	49,67	122,19	75,39	49,82	41,44		

2028	379,78		124,54	162,43	60,78		32,03		
2029	302,29		39,93	97,61	83,13		81,62		
2030	307,03	37,98	62,56	36,37	75,12	31,02	63,98		
2031	328,04	36,69		55,39	117,54	33,50	84,92		
2032	389,23	59,47		76,13	83,15	47,23	46,62	76,63	
2033	399,37	90,26	35,28	112,27	71,87		46,85	42,84	
2034	454,71	63,21	38,34	49,28	88,22	41,99	47,75	53,37	72,55
2035	350,58	29,03	54,02	71,23	58,29	47,7		48,41	41,90
2036	514,49	66,14	70,36	71,23	103,71	47,70	65,04	48,41	41,90
2037	542,46	48,81	76,62	83,21	89,33	63,63	51,63	79,56	49,67
2038	422,41	22,79	55,13	93,07	82,39	17,39	31,13	95,90	24,61
2039	530,79	78,95	68,52	59,98	82,64	75,83	65,69	74,44	24,74
2040	566,80	66,73	75,15	70,63	86,24	67,65	69,95	56,53	73,92
2041	544,53	71,31	67,90	64,02	80,82	77,70	68,35	64,72	49,71
2042	512,85	73,32	79,03	74,78	75,81	66,08	79,95	63,88	-
2043	529,15	73,24	69,49	77,69	73,45	74,96	60,05	75,12	25,15
2044	566,92	65,20	73,52	88,76	72,31	56,38	68,08	72,52	70,15

Công ty hàng năm sẽ tái canh khoảng từ 293,43 ha đến 567 ha/năm, bình quân tái canh khoảng 400ha/năm. Thông tin cụ thể về lô của các Đội đưa vào tái canh hàng năm được tổng hợp theo quy định của công ty BRC-CoC-15.

Toàn bộ diện tích này được phân chia thành các lô theo địa hình thực tế. Căn cứ vào dạng địa hình bằng, dốc và trũng để thiết kế trồng cao su cho phù hợp. Đối với đất dốc, trồng theo đường đồng mức chủ đạo. Đối với đất ngập úng, trồng theo độ dốc đổ ra nương tiêu của lô.

Việc làm đất, kỹ thuật trồng và chăm sóc năm đầu được thực hiện theo Quy định sản xuất, bán cây giống, tái canh, chăm sóc vườn cây cao su KTCB và trồng xen do công ty ban hành BRC-CoC-15.

Các biện pháp tái canh cần chú ý một số nguyên tắc sau: bảo vệ đất hạn chế xói mòn, hạn chế cày toàn bộ trên vùng đất dốc, đa dạng hóa loài cây trồng bằng cách trồng bổ sung xen các loài cây gỗ có giá trị ở những vị trí thích hợp; áp dụng các biện pháp quản lý hữu cơ tăng độ mùn cho đất, giảm sử dụng phân bón, thuốc diệt cỏ...; tăng cường sử dụng các lớp thảm xanh bảo vệ đất, chống xói mòn. Đối với các lô đất dốc, công ty áp dụng các biện pháp đồng bộ nhằm giảm xói mòn đất và thuận lợi trong khai thác, thanh lý rừng, như xây dựng đê chống xói mòn, trồng thảm họ đậu kudzu. Đối với các lô thấp, trũng công ty xây dựng hệ thống các nương tiêu nước khi trồng.

2.2. Chăm sóc rừng cây kiến thiết cơ bản

Toàn bộ diện tích rừng cây kiến thiết cơ bản được chăm sóc hàng năm theo đúng quy trình kỹ thuật áp dụng cho rừng cây kiến thiết cơ bản. Công tác trồng dặm và chăm sóc được thực hiện trong 2 năm đầu. Trong 2 năm đầu, tiến hành làm cỏ trên hàng cao su

1-3 lần/năm. Đối với đất dốc trên 8° làm cỏ theo bờ, với nơi đất trũng thấp, tiến hành làm cỏ kết hợp vun gốc. Từ năm thứ 3 trở đi, kiểm soát cỏ dại bằng thuốc diệt cỏ khi cần thiết.

Áp dụng nhiều biện pháp kỹ thuật trong quá trình chăm sóc rừng cây. Tùy vào tuổi cây, sử dụng các loại phân bón vô cơ, hữu cơ và phân bón lá với hàm lượng từng tuổi khác nhau. Danh mục các loại phân bón nằm trong danh mục cho phép của Tập đoàn và theo quy định của Pháp luật.

Trong 02 năm đầu, dưới rừng cao su kiến thiết cơ bản có thể cho trồng xen canh với các loài cây ngắn ngày như đậu, lúa, rau màu, dứa, khoai lang, các loài cây trồng không cạnh tranh, ảnh hưởng xấu tới sinh trưởng và phát triển của cây cao su. Các cây trồng xen được bón phân và dùng các dư thừa thực vật của cây họ đậu, lúa, rau màu sau khi thu hoạch để tủ gốc cho cây cao su. Ngoài ra, nguồn thu nhập từ cây trồng xen đã góp phần tăng thu nhập cho người lao động, giảm chi phí làm cỏ hàng, phòng chống cháy, qua đó tiết kiệm được chi phí đầu tư.

2.3. Giai đoạn rừng cây kinh doanh

Rừng cao su kiến thiết cơ bản có từ 50% trở lên số cây đạt tiêu chuẩn mở cạo (vòng thân cây đo cách mặt đất 1,0 m đạt từ 50 cm trở lên, độ dày vỏ ở độ cao 1,0 m cách mặt đất phải đạt từ 6 mm trở lên) được đưa vào cạo mủ. Diện tích rừng kinh doanh của Công ty dao động từ 9.000 ha đến hơn 11.000 ha, tùy thuộc vào từng năm (do diện tích đưa vào thanh lý và tái canh).

Các hoạt động thực hiện trên rừng cây kinh doanh gồm có: Chăm sóc, bón phân, khai thác mủ. Chăm sóc chủ yếu là làm cỏ theo hàng cây. Bón phân vào ngày đất đủ ẩm, không bón phân vào thời điểm có mưa lớn và mùa mưa dầm. Liều lượng và chủng loại phân bón theo quy định của Công ty.

Khai thác mủ theo quy trình kỹ thuật của Tập đoàn. Công ty đã thực hiện chế độ cạo D4 (bốn ngày cạo 1 lần) trên 100% diện tích rừng cây khai thác, qua đó đã góp phần giảm chi phí sản xuất và tăng năng suất lao động.

Quá trình khai thác, đơn vị áp dụng nhiều biện pháp kỹ thuật nhằm gia tăng sản lượng như: Trang bị màng che chén, máng chắn nước mưa trên cây cao su, sử dụng dây PE dẫn mủ, quản lý chặt chẽ chế độ cạo, sử dụng thuốc kích thích đúng thời điểm, đúng liều lượng, thực hiện tốt việc quy hoạch vỏ cạo, phân chia khu cạo phù hợp, góp phần nâng cao năng suất, sản lượng rừng cây và chất lượng mủ nguyên liệu.

Quá trình vận chuyển mủ luôn được đảm bảo chú trọng an toàn từ vườn cây về nhà máy, đảm bảo truy xuất nguồn gốc sản phẩm. Tuyên truyền tài xế thực hiện các quy định đảm bảo an toàn khi vận chuyển mủ. Quản lý tránh thất thoát hàng hóa trong quá trình vận chuyển (ký nhận sản phẩm vận chuyển, niêm phong dụng cụ chứa mủ mà trên xe vận chuyển mủ đồng thời có mủ của Đội và thu mua).

Tăng cường công tác quản lý lao động, thực hiện tốt việc thu gom mủ phụ, vệ sinh thùng, chén, hồ, ga mủ, chòi tổ. Đặc biệt là việc khai thác, tận thu mủ tốt trong những ngày mưa bão.

3. Công tác bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng và sâu bệnh gây hại rừng

Bảo vệ rừng cao su, phòng chống cháy rừng, bảo vệ ranh giới đất rừng, ngăn ngừa lấn chiếm, và phòng trừ sâu bệnh hại là một trong những công việc trọng tâm và được thực hiện thường xuyên trên toàn bộ diện tích rừng cao su và rừng tự nhiên của Công ty.

Bảo vệ rừng được giao cho các lực lượng gồm: Phòng Pháp Chế Thanh Tra Bảo vệ (PC-TT-BV), lực lượng bảo vệ chuyên trách của Đội, lực lượng xung kích, an ninh công nhân, từng người công nhân khi khai thác. Tại các Đội đều có tổ bảo vệ có nhiệm vụ bảo vệ rừng cây và các tài sản trên rừng cây cao su, tránh tình trạng ăn cắp mũ, mua bán mũ, đốn tĩa cây, cạo trộm, cạo phá, phá hoại các vật tư trang bị trong rừng cao su, lấn chiếm đất,...trên vườn cây cao su.

Công tác phòng chống cháy rừng cao su được triển khai thực hiện trước mùa khô hàng năm, công ty luôn thực hiện các biện pháp chống cháy cho rừng cây, gồm làm các đường băng cản lửa; Mùa cao su rụng lá, tổ chức quét lá, gom lá vào giữa hàng; Đặt biển báo cấm lửa trên đường giao thông chính và đường liên lô; Tổ chức lực lượng phòng và chữa cháy có trang bị dụng cụ, phương tiện chữa cháy; phân công công nhân túc trực để làm nhiệm vụ. Trong quá trình thực hiện, Công ty phối hợp với quân đội để thực hiện rà phá bom mìn được phát hiện trong rừng, đảm bảo an toàn trong quá trình sản xuất.

Phòng trừ sâu bệnh hại cao su luôn được thực hiện kịp thời theo quy trình của Tập đoàn. Với rừng cao su có dấu hiệu sâu bệnh, Công ty đánh giá mức độ các bệnh hại, sau đó sử dụng thuốc đúng theo quy trình hướng dẫn, đặc biệt chú trọng áp dụng các biện pháp an toàn khi quản lý và sử dụng thuốc bảo vệ thực vật.

Các bệnh lạ khác, công ty có biện pháp phối kết hợp với Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam xác định tác nhân gây hại và xử lý kịp thời.

4. Quản lý lâm sản ngoài gỗ:

Công ty thực hiện khai thác mũ cao su hằng năm từ khoảng tháng 4 tới tháng 2 năm kế tiếp theo quy trình kỹ thuật của Tập đoàn cao su Việt Nam. Mũ sau khai thác được công nhân thu gom và giao cho bộ phận KCS xác định khối lượng latex ban đầu, sau đó giao cho áp tải để vận chuyển về Nhà máy của Công ty chế biến các sản phẩm mũ sơ chế.

Mũ cao su khi giao về Nhà máy sẽ được cân khối lượng, xác định hàm lượng mũ (DRC), sau đó Nhà máy xác định khối lượng mũ quy khô của từng chuyến xe và trả kết quả về cho các Đội sản xuất, để làm cơ sở trả lương cho công nhân.

Việc khai thác mũ hằng năm sẽ thực hiện theo giao kế hoạch sản lượng của Công ty, trên cơ sở kế hoạch tập đoàn giao. Xây dựng kế hoạch sản lượng mũ phải dựa trên từng đặc tính kỹ thuật, tuổi cây, thổ nhưỡng...nhằm đảm bảo không được khai thác vượt quá mức khả năng của rừng cao su.

5. Quản lý, bảo tồn đa dạng sinh học

a) Đa dạng thực vật rừng

- **Tính đa dạng thực vật:** Kết quả điều tra khu hệ thực vật trên rừng cao su và rừng tự nhiên (điều tra lại tháng 7.2025) của Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long đã ghi nhận được như sau:

+ *Đối với rừng trồng cao su:* Kết quả điều tra khu hệ thực vật tại rừng cao su 08 Đội trực thuộc Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long ghi nhận có 192 loài, 163 chi, 63 họ thuộc 03 ngành thực vật bậc cao có mạch. Số liệu này chiếm tỷ lệ rất thấp 1,91% so với hệ thực Việt Nam, chủ yếu là các loài sống dưới tán cây cao su nên phát triển không mạnh.

Xác định được 08 họ thực vật và 05 chi có số lượng loài lớn nhất. Trong số 192 loài ghi nhận thì có 10 nhóm dạng sống và 10 nhóm giá trị sử dụng khác nhau.

Xác định được 06 loài quý hiếm, trong đó có 03 loài nằm trong sách đỏ Việt Nam (Lát hoa, Sưa, gỗ đỏ) và 03 loài nằm trong danh mục đỏ thế giới (IUCN) năm 2019 (Trầm hương, Dầu nước và Sao đen). Tuy nhiên các loài này đều được Công ty trồng, không phải là cây mọc tự nhiên, do vậy không cần phải thành lập khu vực ưu tiên bảo tồn các loài này.

Trong 3 ngành thực vật có mặt tại khu vực điều tra thì Ngành Hạt kín (Magnoliophyta) có 183 loài chiếm 95,31%, tiếp đến Ngành Dương xỉ (Polypodiophyta) với 8 loài chiếm 4,17%. Ngành Thông đất (Lycopodiophyta) chỉ có 1 loài chiếm 0,52% tổng số loài (*chi tiết các loài như phụ lục 1*). Số liệu này chiếm tỷ lệ rất thấp 1,91% so với hệ thực vật Việt Nam, chủ yếu là các loài sống dưới tán cây cao su, thường bị khống chế đảm bảo cho sự tăng trưởng của cây cao su nên phát triển không mạnh.

Ngành	Cty TNHH MTV cao su Bình Long		Việt Nam ⁽¹⁾		Tỷ lệ % Công ty so với Việt Nam
	Số loài	(%)	Số loài	(%)	
Psilophyta (Lá thông)	-	-	-	-	-
Lycopodiophyta (Thông đất)	1	0,52	56	0,54	1,78
Equisetophyta (Cỏ tháp bút)	-	-	3	0,03	-
Polypodiophyta (Dương xỉ)	8	4,17	713	6,93	1,12
Pinophyta (Hạt trần)	-	-	51	0,5	-
Magnoliophyta (Hạt kín)	183	95,31	9.462	92	1,77
Tổng/trung bình	192	100	10.285	100	1,91

Nguồn: Báo cáo điều tra đa dạng sinh học thực vật Công ty TNHH MTV cao su Bình Long năm 2025

+ *Đa dạng thực vật trong rừng tự nhiên:* Kết quả điều tra khu vực mẫu sinh thái bản địa trong địa phận của 24,84 ha rừng tự nhiên tại Thác số 4 của công ty TNHH MTV Cao su Bình Long, đã xác định được 54 loài thực vật thuộc 51 chi và 30 họ. Phân bố loài trong các họ và chi không đồng đều nhau. Các họ có số loài nhiều nhất là họ Đậu (Fabaceae) có 06 loài; họ Dâu tằm (Moraceae) có 04 loài; họ Cam thảo (Poaceae) có 03

loài; họ Cà phê (Rubiaceae), họ Dầu (Dipterocarpaceae), họ Trâm bầu (Combretaceae) cùng có 2 loài; còn lại các họ khác chỉ chiếm 01 loài trên tổng thể đa dạng.

Bảng 5 Các họ giàu loài nhất

STT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Số loài
1	Đậu	<i>Fabaceae</i>	6
2	Dâu tằm	<i>Moraceae</i>	4
3	Cam thảo	<i>Poaceae</i>	3
3	Cà phê	<i>Rubiaceae</i>	2
4	Dầu	<i>Dipterocarpaceae</i>	2
5	Trâm bầu	<i>Combretaceae</i>	2

Ở bậc chi, do có 54 loài thực vật thuộc 51 chi nên không có nhiều chi giàu loài, các chi có nhiều loài nhất là chi Chiêu liên (*Terminalia*) có 2 loài, chi Sung (*Ficus*) với 2 loài, các chi còn lại có 1 loài.

Đa dạng về giá trị sử dụng: Khu vực rừng tự nhiên 24,84 ha tại Thác số 4, do Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long quản lý, là nơi cư trú tự nhiên của nhiều loài lâm sản ngoài gỗ (LSNG) quý hiếm, có giá trị cao về dược liệu. Trong số đó, một số loài có tần suất xuất hiện phổ biến và được cộng đồng địa phương sử dụng rộng rãi như *khoai mài*, *cò ke*, *kim cang*, *mai rừng*, *Sâm cau*, *mò đỏ* và *địa liền*. *Khoai mài* (*Dioscorea persimilis*) là loại cây thân dây mọc ngầm dưới đất, có củ giàu tinh bột, được dùng làm thực phẩm bổ dưỡng và thuốc bổ khí. *Cò ke* (*Cyclea barbata*), loài dây leo mềm, thường mọc ven suối hoặc nơi ẩm, có tác dụng làm nước uống giải nhiệt, hỗ trợ tiêu hóa. *Kim cang* (*Smilax glabra*) là loài dây leo rễ củ, có giá trị dược liệu cao trong điều trị các bệnh viêm gan, thấp khớp, mẩn ngứa. *Mai rừng* – một số loài cây gỗ nhỏ hoặc cây bụi có hoa đẹp, không chỉ có giá trị cảnh quan mà còn được dùng làm thuốc ho, cảm. *Sâm cau* (*Talinum paniculatum*) là cây thảo thân mềm, dễ mọc, có củ nhỏ giúp bồi bổ cơ thể, chống suy nhược. *Mò đỏ* (*Ardisia silvestris*) là cây bụi mọc dưới tán rừng, có tác dụng thanh nhiệt, chống viêm, thường được dùng trong bài thuốc dân gian trị viêm họng, đau bụng. Đặc biệt, *Địa liền* (*Kaempferia galanga*), một loài thảo mộc thấp có thân rễ thơm, là nguyên liệu quý trong sản xuất dược phẩm, tinh dầu và thuốc dân gian, rất được ưa chuộng tại các vùng nông thôn. Những loài lâm sản ngoài gỗ này thường phân bố rải rác dưới tán rừng, đặc biệt tập trung ở các khu vực có độ ẩm cao, đất màu mỡ và bị tác động bởi con người. Chúng không chỉ góp phần duy trì tính đa dạng sinh học của hệ sinh thái rừng mà còn mang lại tiềm năng lớn cho phát triển kinh tế dưới tán rừng nếu được quản lý, bảo tồn và khai thác bền vững. Việc xác định chính xác các loài lâm sản ngoài gỗ có giá trị tại khu vực Thác số 4 là bước quan trọng trong xây dựng chiến lược bảo tồn tài nguyên bản địa.

Kết quả điều tra tại khu vực đối chiếu với danh lục IUCN, Sách đỏ Việt Nam đã xác định được 08 loài thực vật có giá trị bảo tồn cao tại khu vực, cụ thể bảng sau:

Danh sách các loài thực vật thuộc danh lục IUCN, Sách đỏ Việt Nam

STT	Tên Khoa học	Tên tiếng Việt	IUCN/Sách đỏ Việt Nam
1	Sao đen	<i>Hopea odorata</i> Roxb	VU
2	Dầu rái	<i>Dipterocarpus alatus</i> Roxb. ex G. Don	VU

3	Cắm xe	<i>Xylia Xylocarpa</i>	LC
4	Thiết đỉnh	<i>Markhamia stipulata</i> (Wall.) Seem. ex Schum	EN
5	Gỗ mật	<i>Sindora cochinchinensis</i> H.Baill	EN
6	Cắm lai	<i>Dalbergia bariaensis</i> Pierre	CR
7	Giáng hương	<i>Pterocarpus macrocarpus</i>	EN
8	Lát hoa	<i>Chukrasia tabularis</i> A.Juss.	VU

b) Đa dạng động vật: Kết quả điều tra hệ động vật trên rừng cao su và rừng tự nhiên (điều tra lại tháng 07.2025) của Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long đã ghi nhận được như sau:

- Đa dạng động vật trên rừng cao su:

Kết quả điều tra khảo sát đã ghi nhận 93 loài động vật có xương sống trên cạn thuộc 46 họ, 17 bộ. Trong đó, lớp Thú có 16 loài, lớp Chim có 53 loài, lớp Bò sát có 16 loài và lớp Lưỡng cư có 8 loài. Hệ động vật có xương sống trên cạn ở đây có tính đa dạng loài ở mức thấp và đã bị giảm đáng kể về trữ lượng. Điều này là do diện tích rừng ở đây là dạng rừng trồng thuần loài Cao su bị hạn chế nguồn thức ăn, bao bọc bởi khu dân cư và vẫn chịu tác động của các hoạt động săn bắt động vật hoang dã nên không phải là sinh cảnh thích hợp cho sự sống và phát triển của động vật. Trong số 93 loài còn sinh tồn ở Cao su Bình Long, không có loài nào thuộc diện nguy cấp, quý, hiếm thuộc Sách Đỏ Việt Nam (2007), Danh lục Đỏ thế giới (IUCN, 2018) và Nghị định 06/2019/NĐ-CP của chính phủ.

Kết quả điều tra động vật trên rừng cao su cho thấy các mối đe dọa chính tới hệ động vật ở đây gồm: Săn bắt/bẫy bắt động vật hoang dã; chăn thả gia súc tự do làm cho sinh cảnh bị suy thoái và mất an toàn cho các loài hoang dã sinh sống; và xả rác thải sinh hoạt, sử dụng thuốc diệt cỏ gây ô nhiễm môi trường và mất an toàn cho động vật hoang dã.

- Đa dạng động vật trên rừng tự nhiên:

Tiến hành điều tra thực địa và phỏng vấn dân địa phương gần khu vực và các cán bộ tại khu vực rừng tự nhiên Thác số 4 với diện tích 24,84 ha đã cho ta thống kê được 48 loài thuộc 04 lớp và 29 họ. Khu hệ động vật có xương sống trên cạn ở rừng tự nhiên ở khu vực Thác số 4 có tính đa dạng loài ở mức thấp và đã bị giảm đáng kể. Trong những năm qua, Ban quản lý Khu văn hóa cũng như Công ty đã chú ý đến bảo tồn các loài động vật hoang dã. Tuy nhiên, các áp lực đe dọa đối với khu hệ động vật hoang dã ở đây vẫn ở mức cao. Các mối đe dọa chính đối với các loài động vật hoang dã ở Thác số 4 gồm: sự suy thoái sinh cảnh; săn bắt động vật hoang dã, xâm nhập người dân vào thu hái lâm sản ngoài gỗ như mật ong và bắt bọ cạp, và rác thải sinh hoạt của người dân xung quanh đổ vào các con suối chảy qua khu rừng và khách du lịch vào tham quan bỏ lại. Sau qua trình điều tra thực tế và phỏng vấn người dân cũng như các cán bộ kỹ thuật tại khu vực đã ghi nhận được sự xuất hiện của các lớp động vật thống kê theo bảng dưới đây:

Đa dạng hệ động vật

Stt	Lớp động vật	Số lượng loài	Số lượng họ
1	Thú	11	5

2	Chim	20	13
3	Bò sát	12	7
4	Lưỡng cư	5	4

Kết quả điều tra đã xác định được 11 loài thú, 20 loài chim, 12 loài bò sát và 05 loài lưỡng cư. Đồng thời, cũng xác định được không có loài nào là đặc hữu hoặc cận đặc hữu, không có loài nguy cấp, quý, hiếm được pháp luật Việt Nam và quốc tế bảo vệ.

Công tác quản lý, bảo tồn đa dạng ở công ty:

- Hằng năm công ty xây dựng kế hoạch, triển khai điều tra đa dạng sinh học trên toàn bộ diện tích rừng, từ đó đánh giá mức độ, giá trị để có kế hoạch bảo tồn hợp lý.

- Phối kết hợp cùng với chính quyền địa phương thông qua quy chế phối hợp tiểu ban chỉ huy thống nhất giữa công ty và các xã, phường, để tuyên truyền cho người dân ở xung quanh hiểu biết về mức độ cần thiết để bảo tồn đa dạng sinh học. Tuyên truyền cho CBCNV trong đơn vị hiểu rõ về phương án QLRBV, về công tác quản lý bảo tồn đa dạng thực, động vật rừng của công ty để mỗi CBCNV trong đơn vị là người có trách nhiệm bảo vệ rừng.

- Hằng năm căn cứ vào kế hoạch tái canh - trồng mới, và xem xét từng điều kiện phù hợp giữa điều kiện tự nhiên, kế hoạch sản xuất, kinh doanh, các yêu cầu của cơ quan nhà nước, Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam, công ty sẽ xây dựng kế hoạch định hình tạo kết nối hành lang đa dạng sinh học liên vùng khi điều kiện cho phép.

- Treo các bảng cấm săn bắn, đốt lửa, trong rừng của công ty. Tuần tra bảo vệ thường xuyên hằng ngày- kịp thời ngăn chặn trường hợp xâm phạm vào rừng trái phép.

c) Cứu hộ, phát triển sinh vật: Trong những năm qua đơn vị không cứu hộ sinh vật nào.

d) Danh mục loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm; những loài đặc hữu: Qua điều tra đa dạng động, thực trong rừng tự nhiên Thác số 04, ghi nhận 08 loại thực vật có giá trị bảo tồn như sau:

STT	Tên Khoa học	Tên tiếng Việt	IUCN/Sách đỏ Việt Nam
1	Sao đen	<i>Hopea odorata</i> Roxb	VU
2	Dầu rái	<i>Dipterocarpus alatus</i> Roxb. ex G. Don	VU
3	Cầm xe	<i>Xylia Xylocarpa</i>	LC
4	Thiết đỉnh	<i>Markhamia stipulata</i> (Wall.) Seem. ex Schum	EN
5	Gỗ mật	<i>Sindora cochinchinensis</i> H.Baill	EN
6	Cầm lai	<i>Dalbergia bariaensis</i> Pierre	CR
7	Giáng hương	<i>Pterocarpus macrocarpus</i>	EN
8	Lát hoa	<i>Chukrasia tabularis</i> A.Juss.	VU

6. Công tác quản lý, xử lý vi phạm pháp luật về công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, bảo tồn đa dạng sinh học

Công tác phối hợp với lực lượng Công an, dân quân tự vệ ở địa phương luôn được chú trọng, quy trình giải quyết khiếu nại, tố cáo rõ ràng, các hồ sơ giải quyết khiếu nại, tố cáo được lưu giữ đầy đủ và hàng năm đều có đánh giá rút kinh nghiệm. Đã tổ chức ký kết giao ước bảo vệ ANTTQ trên địa bàn giữa Ấp - Nhóm; Xã/Phường – Đội; trên địa bàn Phường An Lộc, Bình Long, Minh Hưng; Xã Tân Quan, Tân Hưng, Minh Đức, Tân Khai. Họp giao ban rút kinh nghiệm và đề ra các biện pháp thực hiện trong thời gian tới.

Công tác phối hợp nhìn chung đã đạt được một số kết quả khả quan như ngăn chặn kịp thời các hành vi gây mất trật tự tại địa bàn, xây dựng được kế hoạch tuần tra kiểm soát kịp thời phát hiện và ngăn chặn các hành vi vi phạm pháp luật trên địa bàn.

Trong năm 2024 số vụ vi phạm ANTT xảy ra là 16 vụ việc, cụ thể: Công nhân lấy cắp mũ 10 vụ, Công nhân vi phạm nội quy 01 vụ; Người dân lên lô lấy cắp mũ 02 vụ 03 đối tượng; Nhổ cao su tái canh 01 vụ; để người ngoài cạo 01 vụ; giải quyết dứt điểm 16 vụ. Giảm 09 vụ so với năm 2023. Tài sản thu hồi 121kg mũ các loại, 49kg phân, bắt giữ và bàn giao chính quyền địa phương 03 đối tượng.

Công tác phối kết hợp có hiệu quả giữa các lực lượng thể hiện thông qua các mô hình quản lý, giải quyết vi phạm: mô hình Ban Chỉ huy thống nhất; mô hình tổ ANCN; mô hình lực lượng xung kích; mô hình nhóm Công nhân tự quản. Các mô hình này được đưa vào thực hiện có sự tham gia của công an, xã đội và bảo vệ của các Đội – nhà máy trong việc tuần tra canh gác bảo vệ, nhất là công tác bảo vệ sản phẩm, bảo vệ rừng cây và đất cao su.

Theo đó, toàn thể CB.CNVC-LĐ đồng lòng quyết tâm phòng chống các hành vi phạm pháp luật về công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, sẵn sàng tham gia bảo vệ sản phẩm, bảo vệ rừng cây cũng như tài sản của Công ty. Do đó công tác quản lý, bảo vệ phát triển rừng luôn ổn định, không để phát sinh những điểm nóng.

IX-A. KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA CHỦ RỪNG TRONG BA (03) NĂM LIÊN TIẾP LIỀN KÈ

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Phụ ghi
1	Tổng Diện tích	Ha	13.825	13.019	12.946	
2	Diện tích vườn cây khai thác	Ha	10.697	10.222	10.488	
3	Diện tích vườn cây KTCB	Ha	2.728.06	2.349	2.059	
4	Diện tích tái canh cao su	Ha	370.10	358.95	399	
5	Diện tích trồng rừng	Ha	30	32,65	00	
6	Diện tích được cấp CCR bền vững	Ha	13.697	14.760	14.810	
7	Sản lượng khai thác	Tấn	19.029	19.682	18.516	
8	Thu mua mũ tiểu điền	Tấn	3.456.00	2.199	1.726	

9	Năng suất vườn cây bình quân	Tấn/ha	2.007	2.06	2.02	
10	Sản lượng chế biến	Tấn	22.552	21.881	20.000	
11	Sản lượng tiêu thụ	Tấn	23.300	22.723	19.113	
12	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	1.063.48	928.22	1.086	
13	Giá thành bình quân	Tr.Đồng	35.19	31.29	38.43	
14	Giá bán bình quân	Tr.Đồng	40.00	34.36	47.54	
15	Tổng vốn đầu tư XD CB	Tỷ đồng	89.52	235.31	123.92	
16	Tổng lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	237.49	209.02	346.67	
17	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/vốn CSH b/q	%	25.40	21.70	35.79	
18	Nộp ngân sách nhà nước	Tỷ đồng	164.90	118.30	166.17	
19	Tổng quỹ lương	Tỷ đồng	392.42	371.45	385.64	

Nhận xét: Những thuận lợi, khó khăn.

Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long triển khai thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh với những thuận lợi và khó khăn đan xen.

Việc giá bán mủ cao su có chiều hướng tăng đã tạo tâm lý phấn khởi cho người lao động, các sản phẩm chế biến của Công ty ngày càng đa dạng, chất lượng tốt đáp ứng được yêu cầu của thị trường làm cho công tác tiêu thụ sản phẩm của Công ty được thuận lợi hơn. Bên cạnh những thuận lợi, thời tiết diễn biến thất thường, hàng năm nắng nóng kéo dài trong quý II, mưa nhiều trong quý III đã làm cho sản lượng khai thác mủ sụt giảm nhiều so với kế hoạch đặt ra, tình hình bệnh hại trên vườn cây diễn ra thường xuyên, liên tục đã ảnh hưởng đến khả năng cho mủ của cây cao su; giá nguyên vật liệu đầu vào gia tăng, thêm vào đó tình trạng thiếu hụt lao động do cạnh tranh với các khu công nghiệp đã tác động không nhỏ đến việc thực hiện các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh của Công ty.

Chương 3

MỤC TIÊU, NỘI DUNG VÀ HIỆU QUẢ PHƯƠNG ÁN

I. MỤC TIÊU VÀ PHẠM VI QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG

1. Mục tiêu chung

Quản lý, khai thác bền vững diện tích rừng cao su hiện có nhằm nâng cao năng suất và chất lượng mủ và gỗ cao su, đáp ứng quản lý và kinh doanh rừng cao su theo tiêu chuẩn quản lý rừng bền vững của Việt Nam và quốc tế, góp phần phát triển kinh tế, tạo công ăn việc làm, tăng thu nhập cho người lao động và người dân địa phương, nâng cao trách nhiệm xã hội và bảo vệ môi trường.

2. Mục tiêu cụ thể

a) Mục tiêu về kinh tế

Đẩy mạnh phát triển sản xuất kinh doanh rừng cao su đảm bảo năng suất và sản lượng ổn định. Phấn đấu sau năm 2025, năng suất bình quân đạt trên 2 tấn mủ/ha/năm và sản lượng mủ khai thác hàng năm đạt trên 18.000 tấn. Tổng doanh thu từ mủ cao su và gỗ đạt trên 900 tỷ và lợi nhuận đạt 20% so với giá thành sản xuất.

Tăng giá trị từ các hoạt động sản xuất kinh doanh rừng cao su, nhằm tăng thu nhập, góp phần nâng cao đời sống cán bộ công nhân viên công ty; đóng góp ổn định cho phát triển kinh tế địa phương.

Áp dụng các biện pháp kỹ thuật, công nghệ tiên tiến trong thâm canh và khai thác rừng rừng cây cao su nhằm tăng năng suất lao động, nâng cao chất lượng mủ và gỗ cao su, hạ giá thành sản phẩm.

b) Mục tiêu về môi trường

Giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường trong quá trình thực hiện hoạt động trồng rừng, chăm sóc, khai thác, bảo vệ rừng.

Bảo vệ và phục hồi môi trường, bảo vệ đất và nguồn nước thông qua các hoạt động quản lý và kinh doanh rừng cao su.

Nâng cao tính đa dạng sinh học thông qua bảo vệ và phục hồi rừng tự nhiên, bảo vệ các hệ sinh thái tự nhiên có tầm quan trọng về sinh thái; đồng thời đa dạng nguồn thu nhập từ kinh doanh rừng.

Giảm phát thải carbon, giúp ứng phó với biến đổi khí hậu như chắn gió, bão, đa dạng sinh học, chống xói mòn,

Đảm bảo độ che phủ của rừng; tăng cường diện tích cây bản địa, thảm thực vật có tác dụng phòng hộ, bảo vệ rừng cao su.

Xem xét thí điểm dự án tín chỉ carbon cho rừng cao su, thực hiện kiểm kê khí nhà kính.

c) Mục tiêu về xã hội

- *Phát triển sinh kế và việc làm cho cộng đồng địa phương*

+ Tạo công ăn việc làm ổn định, tăng thu nhập và nâng cao đời sống cho người dân địa phương, đặc biệt là đồng bào dân tộc thiểu số;

+ Ưu tiên tuyển dụng lao động là người địa phương, người dân tộc thiểu số và thân nhân của người lao động đang làm việc tại Công ty, duy trì tỷ lệ tuyển dụng địa phương trên 90% mỗi năm.

- *Hỗ trợ phát triển cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất và dân sinh*

+ Hàng năm xây dựng mới 2-4 km đường nhựa, 18-20 km đường cấp phối sỏi đỏ, 2 km đường đất, 2-5 cái cống thoát nước phục vụ công tác vận chuyển mủ và nhu cầu dân sinh;

+ Hàng năm thực hiện thi công 25-30 km mương đê chống xói mòn nhằm bảo vệ tốt các công trình hạ tầng kỹ thuật của Công ty và địa phương (đường xá, cầu cống, kênh mương);

+ Phối hợp với chính quyền địa phương trong quy hoạch phát triển giao thông, góp phần thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới.

- *Hỗ trợ kỹ thuật, giống cây trồng và tiêu thụ sản phẩm*

+ Cung cấp giống cây trồng chất lượng cao: Hiện tại Công ty có bộ giống cao su 09 giống gồm: RRIV 1, RRIV 106, RRIV 109, RRIV 114, RRIV 115, RRIV 120, RRIV 206, RRIV 209, IRCA 130 với diện tích vườn nhân là 5,47 ha. Cây giống Công ty có nguồn gốc rõ ràng, cơ cấu giống theo quy định của Tập Đoàn và được Viện Nghiên cứu cao su Việt Nam kiểm định giống hàng năm;

+ Chuyên giao kỹ thuật trồng, chăm sóc, khai thác mủ và sơ chế cao su cho các hộ tiểu điền, cộng đồng dân cư địa phương;

+ Tổ chức thu mua mủ cao su của người dân với giá thị trường cạnh tranh; áp dụng chính sách ưu đãi cho hộ bán thường xuyên, sản lượng lớn, chất lượng ổn định;

+ Hỗ trợ đào tạo, tư vấn kỹ thuật miễn phí cho các hộ tiểu điền và đại lý bán mủ nhằm đáp ứng chuỗi cung ứng theo tiêu chuẩn EUDR;

+ Góp phần giữ vững ổn định an ninh trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn, giảm thiểu các tác động tiêu cực của người dân tới rừng cao su.

- Tham vấn và kết nối cộng đồng

+ Thực hiện tham vấn định kỳ và đột xuất với người bản địa, người dân tộc thiểu số, cộng đồng dân cư, người lao động, chính quyền các cấp và các bên liên quan trên địa bàn Công ty đứng chân;

+ Thiết lập cơ chế phối hợp để tiếp nhận, xử lý các kiến nghị, khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền Công ty, trên cơ sở tuân thủ pháp luật, phù hợp nguồn lực và lợi ích chính đáng của các bên liên quan;

+ Đảm bảo nguyên tắc FPIC (tự nguyện, trước, được thông tin đầy đủ, đồng thuận) trước khi triển khai các dự án tái canh hoặc dự án khác có ảnh hưởng đến cộng đồng.

- Bảo tồn văn hóa và thúc đẩy an sinh xã hội

+ Gìn giữ và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống, phong tục, tập quán và tín ngưỡng của cộng đồng địa phương;

+ Tăng cường hợp tác, trao đổi và xây dựng mối quan hệ hài hòa với cộng đồng trong quá trình quản lý rừng.

- Giảm thiểu tác động tiêu cực từ các hoạt động quản lý rừng

+ Xây dựng và thực hiện các quy trình, quy định kỹ thuật cho các hoạt động tái canh, chăm sóc, khai thác mủ và thanh lý gỗ cao su;

+ Hạn chế tối đa các tác động bất lợi đến môi trường sống của người dân như: mất nguồn nước sinh hoạt, xói mòn đất, ô nhiễm do thuốc bảo vệ thực vật, nước thải lẫn mủ, an ninh trật tự và an toàn giao thông khi vận chuyển gỗ, mủ cao su, ...

- Minh bạch, quản trị và cải tiến liên tục

+ Công bố công khai các chính sách của Công ty có ảnh hưởng đến người lao động, cộng đồng và các bên liên quan bằng nhiều hình thức;

+ Ban hành các quy định phòng, chống tham nhũng trong nội bộ và trong chuỗi cung ứng; kiên quyết chống độc quyền;

+ Cam kết quản trị sự thay đổi hiệu quả, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động sản xuất - kinh doanh; thực hiện kế hoạch kinh doanh liên tục trong chuỗi cung ứng toàn cầu;

+ Định kỳ tham gia đánh giá doanh nghiệp bền vững để cải thiện môi trường lao động, điều kiện an toàn, chính sách an sinh xã hội, bảo vệ môi trường và năng lực quản trị.

II. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Loại đất	Tổng diện tích (ha)	Kế hoạch sử dụng đất 2026-2030 (ha)	
		Công ty	Q. hoạch, giao địa phương
Tổng diện tích	14.877,86	14.236,96	640,90
I. Đất nông nghiệp	13.075,40	13.075,40	-
1.1. Đất sản xuất nông nghiệp	13.075,40	13.075,40	
1.1.1. Đất trồng cây lâu năm (cao su)	12.436,31	12.436,31	
1.1.2. Đất trồng cây lâu năm khác (keo, xà cừ, cây bản địa)	251,68	251,68	
1.1.3. Đất vườn ươm & nhân giống cây cao su	17,09	17,09	
1.1.4. Đất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	357,23	357,23	
1.1.5. Diện tích đất khác (đất NN làm VP tổ...)	13,09	13,09	
1.2. Đất lâm nghiệp			
1.2.1. Đất rừng tự nhiên (sản xuất)			
II. Đất phi nông nghiệp	491,08	491,08	
2.1. Đất xây trụ sở Công ty	3,41	3,41	
2.2. Đất xây trụ sở cơ sở (văn phòng Nông trường, xí nghiệp, nhà máy, kho hàng)	39,34	39,34	
2.3. Đất xây dựng cơ sở sự nghiệp/đất công trình phúc lợi (trường học, bệnh viện, trạm y tế, khu thể thao)	12,40	12,40	
2.4. Đường giao thông	411,25	411,25	

2.5. Đất có rừng tự nhiên	24,84	24,84	
III. Đất có mặt nước chuyên dụng	40,95	40,95	
3.1. Mặt nước chuyên dụng	40,95	40,95	
IV. Đất mở rộng khu công nghiệp (đất NN)	629,53	629,53	
V. Đất quy hoạch giao địa phương	640,90		

Căn cứ vào định hướng phát triển của Công ty trong thời gian tới, Công ty dự kiến lập quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất trong thời gian tới như sau:

Tổng diện tích đất Công ty đang quản lý là 14.877,86 ha, trong đó thời gian tới sẽ giao trả lại chính quyền địa phương 640,90 ha đất rừng cao su, cây lâu năm khác (đất nông nghiệp trồng cây lâu năm), gần khu dân cư, khu đô thị, thuận lợi cho phát triển khu công nghiệp, sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp được quy hoạch chuyển sang đất phi nông nghiệp (sản xuất phi nông nghiệp, đất ở đô thị...). Ngoài ra, Công ty dự kiến xin chuyển đổi một số diện tích trồng cao su sang đất sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (357,23 ha) và 629,53 ha sang làm khu, cụm công nghiệp. Vì vậy, diện tích đất trồng cao su trong thời gian tới sẽ giảm xuống còn 12.436,31ha.

Kế hoạch quản lý diện tích cấp chứng chỉ rừng theo hệ thống VFCS

Loại đất	Tổng (ha)	Quản lý bền vững diện tích đã cấp chứng chỉ		Quản lý bền vững diện tích chưa cấp chứng chỉ	
		Diện tích (ha)	Địa điểm	Diện tích (ha)	Địa điểm
Tổng	14.877,86	14.803,32		74,54	
1. Diện tích rừng cao su	12.436,31	12.436,31	các đơn vị	-	-
2. Diện tích quy hoạch khu nông nghiệp công nghệ cao	357,23	282,69	các đơn vị	74,54	Trà Thanh
3. Diện tích rừng tự nhiên	24,84	24,84	Thác số 4/ Văn phòng Công ty	-	-
4. Diện tích vườn ương	17,09	17,09	Tân Hưng	-	-
5. Diện tích trồng cây lâu năm, cây rừng hỗn giao	251,68	251,68	các đơn vị	-	
6. Diện tích đất trụ sở Công ty	3,41	3,41	Công ty	-	-

7. Diện tích đất đường lô cao su	411,09	411,09	các đơn vị	-	-
8. Diện tích đất khác (trong đất nông nghiệp)	13,09	13,09	các đơn vị	-	-
9. Đất phi nông nghiệp (văn phòng, nhà xưởng,...)	51,74	51,74	các đơn vị	-	-
10. Đất quy hoạch khu, cụm công nghiệp	629,53	629,53	Xa Cam, Minh Hưng	-	-
11. Đất quy hoạch giao địa phương	640,90	640,90	các đơn vị		
12. Đất mặt nước chuyên dùng	40,95	40,95	Trà Thanh	-	-

III. XÁC ĐỊNH KHU VỰC LOẠI TRỪ VÀ KHU VỰC TỔ CHỨC SẢN XUẤT, KINH DOANH RỪNG

Tổng diện tích toàn công ty 14.877,86 ha trong đó: diện tích đã được cấp chứng chỉ năm 2025 là 14.803,32 ha và được phân theo các chức năng cụ thể như sau:

- Chức năng sản xuất: rừng cao su là 13.646,33 ha, diện tích keo, trầm, chuối công nghệ cao toàn công ty là 549,12ha và 17,09 ha vườn ương. Chức năng chính là sản xuất mủ, gỗ cao su, sản xuất cây giống phục vụ trồng rừng.
- Chức năng bảo tồn đa dạng sinh học, kết hợp du lịch sinh thái, giải trí: 24,84 ha thuộc Thác số 4 cho cán bộ công nhân viên và người dân địa phương.
- Chức năng đa dạng sinh học, phòng chống xói mòn đất: 100,0 ha đất ven khe suối, khu vực đất dốc có nguy cơ xói mòn cao trong toàn công ty. Chức năng chính là bảo vệ hành lan ven khe suối, phòng chống, hạn chế xói mòn, bảo vệ nguồn nước, hạn chế bồi lấp lòng sông suối và tăng tính đa dạng sinh học.
- Diện tích văn phòng, nhà xưởng phục vụ sản xuất là 540,48ha
- Công ty sẽ xem xét thực tế từng năm trên cơ sở quy định của địa phương, của Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam, điều kiện sản xuất, kinh doanh của Công ty...xác định các diện tích phù hợp nhằm mục đích bảo tồn đa dạng sinh học.

IV. KẾ HOẠCH KHOÁN RỪNG, VƯỜN CÂY VÀ DIỆN TÍCH MẶT NƯỚC CHO HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN ĐANG CƯ TRÚ HỢP PHÁP TẠI ĐỊA PHƯƠNG; CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ

1. Kế hoạch khoán rừng, vườn cây và diện tích mặt nước.

Hiện tại đơn vị không có khoán rừng, khoán vườn cây và diện tích mặt nước do diện tích rừng, vườn cây, diện tích mặt nước đang được đơn vị trực tiếp quản lý, bảo vệ

và chăm sóc. Trong thời gian tới, nếu có chủ trương hoặc điều kiện phù hợp, đơn vị sẽ xem xét xây dựng phương án khoán theo quy định để nâng cao hiệu quả quản lý, bảo vệ rừng và sản xuất.

V. KẾ HOẠCH QUẢN LÝ, BẢO VỆ, PHÁT TRIỂN, SỬ DỤNG RỪNG BỀN VỮNG, BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC

1. Kế hoạch bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học.

a) Bảo vệ rừng: bảo vệ toàn bộ diện tích rừng hiện có: 14.877,86ha, trong đó:

- Rừng sản xuất: 14.171,62 ha (rừng tự nhiên: 24,84ha; rừng trồng: 14.146,78ha).

b) Kế hoạch xây dựng phương án bảo vệ, phòng cháy và chữa cháy rừng.

Kế hoạch bảo vệ rừng tự nhiên (khu vực Thác số 4)

- Diện tích rừng tự nhiên của Công ty tương đối nhỏ (24,84 ha), Công ty quy hoạch cho mục đích bảo tồn, kết hợp với du lịch sinh thái và giáo dục môi trường; giao cho Văn phòng tổ chức, bố trí nhân sự để có người thường xuyên bảo vệ tuần tra bảo vệ, phòng cháy, chữa cháy rừng.

- Các hoạt động bảo vệ, bảo tồn, phòng cháy chữa cháy rừng gồm:

+ Tổ chức lực lượng bảo vệ rừng chuyên trách của công ty kiểm tra, tuần tra bảo vệ rừng định kỳ theo tuyến, công tác PCCR theo biểu mẫu BRC-CoC-36. Kết hợp xây dựng bảng nội quy, biển báo: cấm săn bắn, chặt phá, xả rác, cấm đốt lửa trại, hút thuốc trong khu vực rừng nguyên sinh... Tổng hợp báo cáo hằng tuần, tháng, năm theo biểu mẫu BRC-CoC-36.

+ Phối hợp với chính quyền địa phương và cộng đồng dân cư xác định và phổ biến rõ ranh giới khu rừng tự nhiên cần bảo vệ của công ty; tuyên truyền phổ biến cho cộng đồng dân cư sống xung quanh về công tác bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học;

+ Chia rừng thành các lô cao su với diện tích từ 5-10ha để quản lý, phòng chống cháy rừng (PCCR). Làm đường băng ngăn lửa chính bao quanh các lô cao su từ 10-20m: Phát dọn thực bì có thể kết hợp với đường tuần tra.

+ Làm đường băng ngăn lửa phụ ở giữa các lô từ 05-10m: phát dọn, giữ sạch cỏ thực bì hàng năm. Bên cạnh đó có thể linh hoạt sử dụng các suối, khe rãnh, đường mòn để kết hợp bảo vệ.

+ Bảo tồn đa dạng sinh học bằng cách: Không tác động lên thảm thực vật gốc của rừng. Theo dõi số lượng các loại động thực vật trong rừng theo Quy định điều tra động thực vật (BRC-CoC-37):

+ Nếu có phần rừng bị suy thoái (do thiên nhiên, côn trùng hay hoạt động của con người...) thì trồng lại cây bản địa để phục hồi tự nhiên.

+ Giám sát và đánh giá định kỳ theo kế hoạch giám sát của văn phòng công ty hằng năm theo biểu mẫu: BRC-CoC-34: Giám sát đa dạng sinh học.

+ Hằng tháng, năm báo cáo về mức độ che phủ rừng, sự xuất hiện hoặc mất đi của các loài động - thực vật, mức độ tác động của con người (nếu có).

+ Thiết kế tuyến tham quan cố định, hạn chế xâm nhập sâu vào vùng rừng lõi, chỉ cho phép hoạt động tại các điểm được chỉ định. Cấm hoàn toàn việc đốt lửa trại, xả rác, gây ồn ào trong khu vực rừng tự nhiên. Đào tạo và giao nhiệm vụ cụ thể cho hướng dẫn viên bản địa, kiểm soát khách và tuyên truyền bảo vệ rừng.

+ Khách tham quan khu rừng sẽ được phổ biến quy định của Công ty (nội quy khách tham quan), đồng thời cử cán bộ giám sát việc tham quan của khách, nhằm đảm bảo việc hoạt động du lịch sinh thái không ảnh hưởng tới công tác bảo vệ rừng, như không gây cháy rừng, không chặt phá cây, không săn bắt, không có hoạt động làm ảnh hưởng việc di cư, sinh sản, giao phối của động vật...

Kế hoạch bảo vệ rừng cây cao su

- Bảo vệ rừng cây cao su được xác định là một công việc quan trọng và trọng tâm của Công ty và được thực hiện thường xuyên. Bảo vệ rừng cây và phòng chống cháy rừng được giao cho bộ phận bảo vệ của các nông trường, số lượng bảo vệ của mỗi nông trường từ 30 đến 60 người tùy thuộc vào diện tích nông trường quản lý. Bảo vệ vườn cây định mức bình quân bằng 45 ha/người cho vườn cây kinh doanh và 75 ha/người cho vườn cây TC - KTCB. Các Đội hằng năm lập phương án, kế hoạch bảo vệ rừng, PCCC rừng cây gồm cả rừng kinh doanh, rừng kiến thiết cơ bản và các tài sản khác của công ty.

- Các hoạt động bảo vệ, PCCC rừng cây gồm: tuần tra thường xuyên để phòng chống trộm cắp mủ và tài sản liên quan; phòng chống chăn thả gia súc, gia cầm như “trâu, bò, dê...”; phòng chống lửa rừng;) bảo vệ ranh giới đất rừng cây và phòng chống lấn chiếm đất đai, phối hợp với chính quyền địa phương và cộng đồng dân cư, tuyên truyền nâng cao nhận thức về phòng chống cháy rừng, bảo vệ đất đai và tài sản trên vườn cây cao su.) Lực lượng xung kích, Tổ an ninh công nhân của Đội thường xuyên hỗ trợ lực lượng bảo vệ chuyên trách trong công tác bảo vệ ANTT, lấn chiếm đất và PCCC trên rừng cây cao su.

- Bảo tồn đa dạng sinh học trong rừng cao su bằng cách:

+ Hằng năm công ty đều có kế hoạch điều tra đa dạng động thực vật;

+ Có kế hoạch trồng bổ sung cây bản địa tại các khu rừng tái canh - trồng mới hằng năm, và xem xét từng điều kiện phù hợp giữa điều kiện tự nhiên, kế hoạch sản xuất, kinh doanh, các yêu cầu của cơ quan nhà nước, của Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam, sẽ định hình tạo kết nối hành lang đa dạng sinh học liên vùng lớn nhất có thể.

+ Tuyên truyền cho CB-CNV người lao động trong công ty và dân địa phương hiểu rõ giá trị của việc bảo tồn đa dạng sinh học.

+ Cấm săn bắn, chặt cây, đốt rừng trái phép.

+ Giữ lại các đai rừng tự nhiên, rừng hỗn giao, ven suối, đồi dốc.

c) Kế hoạch phòng trừ sinh vật gây hại rừng.

Phòng trừ sâu bệnh hại cao su luôn được thực hiện kịp thời theo quy trình của Tập đoàn. Với rừng cao su có dấu hiệu sâu bệnh, Công ty đánh giá mức độ các bệnh hại, sau đó sử dụng thuốc đúng theo quy trình hướng dẫn, đặc biệt chú trọng áp dụng các biện pháp an toàn khi quản lý và sử dụng thuốc bảo vệ thực vật.

Xây dựng mạng lưới giám sát từ công ty đến các đội sản xuất, kết hợp kiểm tra định kỳ và đột xuất.

Các bệnh lạ khác, mới công ty có biện pháp phối kết hợp với Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam xác định tác nhân gây hại và xử lý kịp thời.

d) Kế hoạch bảo tồn đa dạng sinh học, cứu hộ, tái thả động vật rừng và khu rừng có giá trị về sinh thái, môi trường, ý nghĩa về văn hóa, xã hội.

Tiếp tục trồng cây bản địa cho rừng tự nhiên Thác số 4, đồng thời tuần tra, canh gác bảo vệ rừng tự nhiên hằng ngày.

2. Kế hoạch phát triển rừng.

a) Kế hoạch phát triển rừng sản xuất.

- Phát triển rừng tự nhiên.

+ Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, trồng bổ sung cây bản địa, cây mục đích... cho rừng tự nhiên;

- Phát triển rừng trồng.

Nhằm chủ động và kiểm soát được nguồn cây giống cao su chất lượng cao, trong những năm qua, Công ty cao su Bình Long đã thành lập một đội vườn ương, hiện nay là khu vực sản xuất cây giống trực thuộc phòng Quản lý kỹ thuật. Khu vực sản xuất cây giống có diện tích 17,09 ha (gồm vườn ương và vườn nhân vật liệu giống) với công suất tạo và nhân giống được khoảng 400.000 cây giống/năm. Căn cứ vào kế hoạch diện tích tái canh hàng năm, Công ty lập kế hoạch sản xuất cây giống cao su như sau.

Kế hoạch sản xuất cây giống cao su

Cây giống	Năm									
	2020	2021	2022	2023	2024	2025	2026-	2031-	2036-	2041-

							2030	2035	2040	2044
Cây ghép cao su (1000 Cây/năm)	258	288	296	280	259	285	205	235	324	363

Nguồn: Tổng hợp và tính toán theo diện tích tái canh

Công ty hàng năm cần sản xuất số lượng cây giống từ 235.000 (năm 2031) cây đến khoảng 360.000 cây/năm (năm 2044).

Giống cao su để đưa vào sản xuất là các giống được công nhận bởi Tập Đoàn cao su, các giống áp dụng cho vùng Đông Nam Bộ. Các giống chủ yếu được sản xuất và gây trồng trong những năm gần đây là các giống: RRIV 1, RRIV 5, RRIV 106, RRIV 109, RRIV 114, RRIV 115, RRIV 120, RRIV 124, RRIV 206, RRIC 121, IRCA 130. Các giống này đều đã được khảo nghiệm, công nhận và đã được gây trồng trong vùng và đều cho năng suất cao và ổn định. Địa điểm, thời vụ, quy trình sản xuất và tiêu chuẩn cây giống đem trồng tuân thủ theo quy trình sản xuất cây giống do Công ty ban hành BRC-CoC-15-F18.

Công ty tự tổ chức sản xuất cây giống đủ số lượng cho tái canh hàng năm và cung cấp cho người dân trong vùng. Phòng Quản lý kỹ thuật có trách nhiệm tổ chức quản lý và sản xuất cây giống theo đúng các quy trình kỹ thuật và đảm bảo yêu cầu về an toàn vệ sinh lao động, an toàn sử dụng hóa chất và quản lý chất thải rắn tại vườn ương. Cụ thể trong quá trình sản xuất cây giống phải đảm bảo:

Người lao động phải được tập huấn về: an toàn vệ sinh lao động; Các quy trình kỹ thuật liên quan; và quy trình sử dụng hóa chất... trong quá trình sản xuất.

- Công ty trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho công nhân trực tiếp sản xuất.

- Tuyệt đối không được sử dụng các hóa chất độc hại mà Việt Nam cấm. Mọi hóa chất sử dụng phải có danh lục và kiểm soát về số lượng, ghi chép đầy đủ về thời gian, liều lượng và tuân thủ theo đúng nguyên tắc 4P/4 đúng.

- Mọi chất thải rắn (túi bầu, vỏ, bao bì hóa chất) được thu gom để chuyển giao cho các công ty môi trường xử lý theo quy định.

- Đội sản xuất cây giống có lập kế hoạch duy tu, bảo dưỡng và sửa chữa những công trình phục vụ sản xuất cây giống trong khu vực vườn ương như: Nhà kho, rãnh thoát nước...

Trồng lại rừng sau khai thác;

Căn cứ vào hiện trạng và quy trình kỹ thuật kinh doanh và khai thác rừng cao su, Công ty lập kế hoạch tái canh rừng cao su như Bảng 18.

Kế hoạch tái canh rừng cao su

Năm	Tổng (ha)	Đội (ha)							
		Trà Thanh	Lợi Hưng	Quản Lợi	Xa Trạch	Xa Cam	Bình Minh	Đồng Nơ	Minh Hưng
2026	447,67	43,21	56,85	136,11	97,41	56,31	57,78		
2027	399,28	60,77	49,67	122,19	75,39	49,82	41,44		

2028	379,78		124,54	162,43	60,78		32,03		
2029	302,29		39,93	97,61	83,13		81,62		
2030	307,03	37,98	62,56	36,37	75,12	31,02	63,98		
2031	328,04	36,69		55,39	117,54	33,50	84,92		
2032	389,23	59,47		76,13	83,15	47,23	46,62	76,63	
2033	399,37	90,26	35,28	112,27	71,87		46,85	42,84	
2034	454,71	63,21	38,34	49,28	88,22	41,99	47,75	53,37	72,55
2035	350,58	29,03	54,02	71,23	58,29	47,7		48,41	41,90
2036	514,49	66,14	70,36	71,23	103,71	47,70	65,04	48,41	41,90
2037	542,46	48,81	76,62	83,21	89,33	63,63	51,63	79,56	49,67
2038	422,41	22,79	55,13	93,07	82,39	17,39	31,13	95,90	24,61
2039	530,79	78,95	68,52	59,98	82,64	75,83	65,69	74,44	24,74
2040	566,80	66,73	75,15	70,63	86,24	67,65	69,95	56,53	73,92
2041	544,53	71,31	67,90	64,02	80,82	77,70	68,35	64,72	49,71
2042	512,85	73,32	79,03	74,78	75,81	66,08	79,95	63,88	-
2043	529,15	73,24	69,49	77,69	73,45	74,96	60,05	75,12	25,15
2044	566,92	65,20	73,52	88,76	72,31	56,38	68,08	72,52	70,15

Như vậy, Công ty hàng năm sẽ tái canh khoảng từ 293,43 ha (năm 2030) đến 567 ha/năm (2044), bình quân tái canh khoảng 400ha/năm. Thông tin cụ thể về lô của các Đội đưa vào tái canh hàng năm được tổng hợp theo quy định của công ty BRC-CoC-15-F18.

Việc làm đất, kỹ thuật trồng và chăm sóc năm đầu được thực hiện theo Quy định sản xuất, bán cây giống, tái canh, chăm sóc vườn cây cao su KTCB và trồng xen do công ty ban hành BRC-CoC-15.

Các biện pháp tái canh cần chú ý một số nguyên tắc sau: bảo vệ đất hạn chế xói mòn, hạn chế cày toàn bộ trên vùng đất dốc, đa dạng hóa loài cây trồng bằng cách trồng bổ sung xen các loài cây gỗ có giá trị ở những vị trí thích hợp; áp dụng các biện pháp quản lý hữu cơ tăng độ mùn cho đất, giảm sử dụng phân bón, thuốc diệt cỏ...; tăng cường sử dụng các lớp thảm xanh bảo vệ đất, chống xói mòn.

+ Chăm sóc, nuôi dưỡng rừng trồng.

Toàn bộ diện tích rừng cây kiến thiết cơ bản được chăm sóc hàng năm theo đúng quy trình kỹ thuật áp dụng cho rừng cây kiến thiết cơ bản. Công tác trồng dặm và chăm sóc được thực hiện trong 2 năm đầu. Trong 2 năm đầu, tiến hành làm cỏ trên hàng cao su 1-3 lần/năm. Đối với đất dốc trên 8° làm cỏ theo bồn, với nơi đất trũng thấp, tiến hành làm cỏ kết hợp vun gốc. Từ năm thứ 3 trở đi, kiểm soát cỏ dại bằng thuốc diệt cỏ khi cần thiết.

Tùy vào tuổi cây, sử dụng các loại phân bón vô cơ, hữu cơ và phân bón lá với hàm lượng từng tuổi khác nhau. Trong ba năm đầu, dưới rừng cao su kiến thiết cơ bản có thể

cho trồng xen canh với các loài cây ngắn ngày, các loài cây trồng không cạnh tranh, ảnh hưởng xấu tới sinh trưởng và phát triển của cây cao su. Có thể dùng các dư thừa thực vật của cây trồng xen sau khi thu hoạch để ủ gốc cho cây cao su. Ngoài ra, nguồn thu nhập từ cây trồng xen đã góp phần tăng thu nhập cho người lao động, giảm chi phí làm cỏ hàng, phòng chống cháy, qua đó tiết kiệm được chi phí đầu tư.

Rừng cao su kiến thiết cơ bản có từ 50% trở lên số cây đạt tiêu chuẩn mở cạo và vườn cây sẽ vào giai đoạn kinh doanh (vòng thân cây đo cách mặt đất 1,0 m đạt từ 50 cm trở lên, độ dày vỏ ở độ cao 1,0 m cách mặt đất phải đạt từ 6 mm trở lên). Các hoạt động thực hiện trên rừng cây kinh doanh gồm có: Chăm sóc, bón phân, khai thác mủ.

Chăm sóc chủ yếu là làm cỏ theo hàng cây. Bón phân vào ngày đất đủ ẩm, không bón phân vào thời điểm có mưa lớn và mùa mưa dầm. Liều lượng và chủng loại phân bón theo quy định của Công ty. Khai thác mủ theo quy trình kỹ thuật của Tập đoàn. Công ty đã thực hiện chế độ cạo D4 (bốn ngày cạo 1 lần) trên 100% diện tích rừng cây khai thác, qua đó đã góp phần giảm chi phí sản xuất và tăng năng suất lao động.

Quá trình khai thác, đơn vị áp dụng nhiều biện pháp kỹ thuật nhằm gia tăng sản lượng như: Trang bị màng che chén, máng chắn nước mưa trên cây cao su, sử dụng dây PE dẫn mủ, quản lý chặt chẽ chế độ cạo, sử dụng thuốc kích thích đúng thời điểm, đúng liều lượng, thực hiện tốt việc quy hoạch vỏ cạo, phân chia khu cạo phù hợp, góp phần nâng cao năng suất, sản lượng rừng cây và chất lượng mủ nguyên liệu.

Công tác phòng chống cháy rừng cao su (kiến thiết cơ bản và kinh doanh) được triển khai thực hiện trước mùa khô hàng năm, công ty luôn thực hiện các biện pháp chống cháy cho rừng cây, gồm Làm các đường băng cản lửa; Mùa cao su rụng lá, tổ chức quét lá, gom lá vào giữa hàng. Tổ chức lực lượng phòng và chữa cháy có trang bị dụng cụ, phương tiện chữa cháy; phân công công nhân túc trực để làm nhiệm vụ.

Vệ sinh rừng cây cao su sau gió bão: tổ chức kiểm tra đánh giá tình hình gãy đổ, báo cáo, đề xuất phương án và thu dọn cành nhánh gãy đổ ngay để có thể tiếp tục việc khai thác mủ.

Phòng trừ sâu bệnh hại cao su luôn được thực hiện kịp thời theo quy trình của Tập đoàn. Với rừng cao su có dấu hiệu sâu bệnh, Công ty đánh giá mức độ các bệnh hại, sau đó sử dụng thuốc đúng theo quy trình hướng dẫn, đặc biệt chú trọng áp dụng các biện pháp an toàn khi quản lý và sử dụng thuốc bảo vệ thực vật.

3. Khai thác lâm sản

a) Kế hoạch khai thác lâm sản rừng sản xuất.

- Khai thác lâm sản trong rừng sản xuất là rừng tự nhiên.

Công ty đang quản lý khoảng 24,84 ha rừng tự nhiên phục vụ chính là du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng và giải trí cho người lao động và cộng đồng. Nên công ty không khai thác lâm sản trong rừng tự nhiên này, mà quản lý, chăm sóc, bảo vệ, bảo tồn để phục vụ cho du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng.

- Khai thác lâm sản trong rừng sản xuất là rừng trồng.

+ Khai thác gỗ rừng trồng.

Khai thác gỗ rừng cây cao su được thực hiện thông qua quy trình đấu giá tài sản cố định. Hằng năm công ty lập kế hoạch đấu giá rộng rãi diện tích rừng cây thanh lý theo quy định Tập đoàn. Chi tiết các bước đấu giá rừng cây thanh lý được quy định tại Quy định thanh lý rừng cây do Công ty ban hành (BRC-CoC-29). Từ Bảng kế hoạch khai thác gỗ trong rừng cao su của công ty dưới đây cho thấy: Sản lượng khai thác của công ty từ năm 2026-2029 tương đối giống nhau, từ năm 2030 bắt đầu giảm và giảm mạnh ở năm 2031-2032, cho thấy rằng ở những năm này Công ty đã giảm diện tích vườn cây già cỗi. và sản lượng khai thác gỗ bắt đầu tăng lại và giữ bình ổn đến năm 2044.



CAO SU

TT	Tổng (m³)		Đội (m³)															
			Lợi Hưng		Quản Lợi		Bình Minh		Đồng Nơ		Minh Hưng		Xa Cam		Xa Trạch		Trà Thanh	
	Mvn	Mdc	Mvn	Mdc	Mvn	Mdc	Mvn	Mdc	Mvn	Mdc	Mvn	Mdc	Mvn	Mdc	Mvn	Mdc	Mvn	Mdc
2026	80948,2	41813,75	6716,1	3479,2	21622,9	11162,0	7065,8	3644,1	0,0	0,0	0,0	0,0	10306,3	5326,9	7395,0	3819,2	10063,6	5213,4
2027	82555,2	42065,6	8042,7	4166,5	18456,7	9524,9	8175,6	4214,8	0,0	0,0	0,0	0,0	10966,5	5655,8	9344,4	4819,2	10459,9	5418,7
2028	83973,4	43353,9	10235,6	5302,4	18297,1	9436,5	7621,2	3930,5	0,0	0,0	0,0	0,0	11007,5	5685,0	9576,3	4928,6	10661,9	5523,3
2029	80757,6	41593,5	8786,3	4541,2	26844,2	13836,2	8086,2	4161,7	0,0	0,0	0,0	0,0	8868,8	4564,5	9068,4	4657,9	0,0	0,0
2030	67775,9	34922,2	13523,4	6976,3	26188,7	13497,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	9133,6	4691,4	0,0	0,0
2031	49825,8	25878,9	10889,8	5661,4	0,0	0,0	4094,9	2137,3	0,0	0,0	0,0	0,0	5607,2	2830,3	5048,6	2635,0	3971,2	2064,5
2032	49045,3	25428,0	0,0	0,0	12432,9	6432,9	5602,0	2923,9	0,0	0,0	0,0	0,0	1643,8	858,0	5452,3	2845,7	1708,9	888,4
2033	86218,2	44968,0	0,0	0,0	12353,1	6447,5	15212,7	7940,0	10517,2	5489,3	0,0	0,0	15056,4	7858,4	6350,7	3314,6	15652,8	8137,6
2034	95468,2	49808,4	7166,1	3740,2	18635,2	9714,7	7771,5	4056,2	7341,9	3832,0	0,0	0,0	0,0	0,0	19864,2	10367,7	14682,1	7663,0
2035	87549,8	45687,5	6240,0	3256,9	8020,5	4186,2	0,0	0,0	9622,0	5022,1	11807,8	6162,9	14797,0	7715,2	6834,1	3566,9	14652,8	7647,8
2036	94793,3	49459,9	11451,4	5976,9	11593,0	6050,8	10585,5	5524,9	7878,9	4112,3	6819,4	3559,3	10764,6	5618,4	7763,4	4052,0	10764,8	5618,4
2037	96682,8	50437,6	12470,2	6508,6	13542,8	7068,4	8403,0	4385,8	12948,7	6758,4	8084,0	4219,3	8017,2	4180,5	10356,1	5405,2	7944,0	4146,24
2038	73060,9	38100,4	8972,7	4683,1	15147,6	7906,0	5066,5	2644,4	15704,0	8191,3	4109,5	2139,3	3805,6	1981,1	2830,3	1477,2	3709,2	1935,9
2039	99237,8	51795,5	11151,9	5820,6	9762,0	5095,1	10691,3	5580,2	12115,4	6323,4	4026,5	2101,6	12849,5	6706,5	12341,7	6441,5	12849,4	6706,6
2040	104648,5	54536,5	12255,5	6395,2	11706,4	6098,6	11520,2	6005,5	9350,2	4872,1	12247,4	6380,6	10989,0	5728,6	11296,6	5880,6	10882,4	5678,7
2041	102492,5	53372,3	11223,1	5848,4	10690,4	5565,1	11413,4	5941,5	10807,3	5625,9	8300,8	4321,1	11800,2	6148,4	12974,8	6754,2	11786,7	6142,1
2042	99028,9	51491,1	13196,8	6869,8	12803,5	6648,5	13605,4	7069,2	10841,9	5634,7	0,0	0,0	12127,3	6319,2	11230,9	5836,1	12243,3	6373,5
2043	102527,6	53270,9	11603,8	6040,6	13446,9	6975,2	10226,1	5312,9	12861,8	6678,7	4306,1	2236,0	12279,7	6389,8	12834,4	6664,5	12229,9	6366,6
2044	108105,8	56142,4	12334,7	6418,0	15450,1	8009,8	11656,4	6052,8	12487,8	6480,9	12010,8	6236,9	10887,4	5667,6	9653,2	5012,6	10938,8	5691,7

* M: trữ lượng tính toán theo chiều cao vút ngọn; Mdc: tính theo chiều cao dưới cành (ba chạc). Nguồn: Kiểm kê và điều tra ô định vị.

Kế hoạch khai thác mỏ

Năm	Tổng (tấn)	Các đội (tấn)							
		Trà Thanh	Lợi Hưng	Quản Lợi	Xa Trạch	Xa Cam	Bình Minh	Đồng Nơ	Minh Hưng
2026	18.785	2.041	2.170	3.270	3.874	2.192	2.106	2.032	1.100
2027	19.262	2.090	2.271	3.278	3.899	2.321	2.183	2.113	1.107
2028	19.505	2.137	2.286	3.294	3.922	2.437	2.237	2.107	1.085
2029	20.045	2.305	2.349	3.236	4.043	2.610	2.291	2.128	1.083
2030	20.709	2.468	2.445	3.252	4.088	2.797	2.436	2.134	1.089
2031	20.945	2.605	2.495	3.292	4.033	2.896	2.463	2.107	1.054
2032	21.113	2.724	2.559	3.284	4.032	2.951	2.478	2.043	1.042
2033	21.016	2.703	2.628	3.287	4.049	3.004	2.417	1.905	1.023
2034	20.815	2.651	2.647	3.265	3.995	3.093	2.408	1.799	957
2035	20.562	2.584	2.654	3.387	3.973	3.105	2.440	1.619	800
2036	20.072	2.538	2.607	3.442	3.937	3.037	2.353	1.458	700
2037	19.553	2.495	2.580	3.385	3.963	2.961	2.297	1.275	597
2038	19.186	2.450	2.555	3.366	4.005	2.938	2.262	1.082	528
2039	18.664	2.401	2.450	3.370	4.000	2.826	2.203	958	456
2040	18.214	2.392	2.356	3.376	4.028	2.710	2.144	878	330
2041	17.852	2.382	2.265	3.373	4.048	2.593	2.065	826	300
2042	17.691	2.369	2.192	3.407	4.090	2.484	2.010	801	338
2043	17.634	2.366	2.165	3.420	4.131	2.401	1.979	800	372
2044	17.525	2.347	2.136	3.421	4.154	2.326	1.929	850	362

Kế hoạch chế biến mủ

S T T	CHU KÌ	CƠ CẤU TỈ LỆ (%)		NĂM	TỔNG (Tấn)	SL CÔNG TY	SL THU MUA	CƠ CẤU SẢN PHẨM (Tấn)					TỔNG CƠ CẤU
								SRV 3L	SRV CV	LY TÂM	RSS	SRV 10	
2	2025-2029	SRV 3L	45%	2025	22.697	18.697	4.000	10.214	908	5.901	1.589	4.085	22.697
		SRV CV	4%	2026	23.324	19.324	4.000	10.496	933	6.064	1.633	4.198	23.324
		LY TÂM	26%	2027	23.864	19.864	4.000	10.739	955	6.205	1.670	4.296	23.864
		RSS	7%	2028	24.159	20.159	4.000	10.872	966	6.281	1.691	4.349	24.159
		SRV 10	18%	2029	24.694	20.694	4.000	11.112	988	6.420	1.729	4.445	24.694
3	2030-2034	SRV 3L	40%	2030	25.360	21.360	4.000	10.144	1.522	6.594	2.282	4.818	25.360
		SRV CV	6%	2031	25.525	21.525	4.000	10.210	1.532	6.637	2.297	4.850	25.525
		LY TÂM	26%	2032	25.581	21.581	4.000	10.232	1.535	6.651	2.302	4.860	25.581
		RSS	9%	2033	25.447	21.447	4.000	10.179	1.527	6.616	2.290	4.835	25.447
		SRV 10	19%	2034	25.340	21.340	4.000	10.136	1.520	6.588	2.281	4.815	25.340
4	2035-2039	SRV 3L	35%	2035	25.062	21.062	4.000	8.772	2.005	6.516	2.757	5.012	25.062
		SRV CV	8%	2036	24.517	20.517	4.000	8.581	1.961	6.374	2.697	4.903	24.517
		LY TÂM	26%	2037	24.091	20.091	4.000	8.432	1.927	6.264	2.650	4.818	24.091
		RSS	11%	2038	23.819	19.819	4.000	8.337	1.906	6.193	2.620	4.764	23.819
		SRV 10	20%	2039	23.356	19.356	4.000	8.175	1.868	6.073	2.569	4.671	23.356
5	2040-2044	SRV 3L	30%	2040	23.009	19.009	4.000	6.903	2.301	5.982	2.991	4.832	23.009
		SRV CV	10%	2041	22.661	18.661	4.000	6.798	2.266	5.892	2.946	4.759	22.661
		LY TÂM	26%	2042	22.461	18.461	4.000	6.738	2.246	5.840	2.920	4.717	22.461
		RSS	13%	2043	22.383	18.383	4.000	6.715	2.238	5.820	2.910	4.700	22.383
		SRV 10	21%	2044	22.324	18.324	4.000	6.697	2.232	5.804	2.902	4.688	22.324

b) Những cơ sở và kỹ thuật xây dựng kế hoạch khai thác.

- Xác định chu kỳ khai thác theo loài cây.

Rừng cao su kiến thiết cơ bản có từ 50% trở lên số cây đạt tiêu chuẩn thì tiến hành mở cạo (vòng thân cây đo cách mặt đất 1,0 m đạt từ 50 cm trở lên, độ dày vỏ ở độ cao 1,0 m cách mặt đất phải đạt từ 6 mm trở lên), khi cây đạt độ tuổi 6-8 năm. Thu hoạch nhựa mủ là cắt 01 đường vào lớp vỏ của cây cao su, vết cắt này vuông góc với mạch nhựa mủ (miệng cạo ngửa từ 32⁰, miệng cạo úp 45⁰), với độ sâu vừa phải sao cho có thể làm nhựa mủ chảy ra mà không gây tổn hại cho sự phát triển của cây (độ sâu từ 1mm -1,3mm cách tượng tầng), và nhựa mủ được thu thập trong các thùng nhỏ. Quá trình này gọi là cạo mủ cao su. Sản lượng mủ cao su phụ thuộc vào giống, địa điểm trồng, bên cạnh đó là chế độ cạo. Chu kỳ khai thác của cây cao su khoảng 20 năm.

Đây là thời kỳ dài nhất tính từ cây bắt đầu khai thác mủ cho đến khi cây thanh lý. Căn cứ vào khả năng cho mủ người ta chia làm 3 thời kỳ đó là thời kỳ khai thác cao su non (Nhóm I), thời kỳ khai thác cao su trung niên (Nhóm II) và thời kỳ khai thác cao su già (Nhóm III).

Thời kỳ khai thác cao su non (nhóm I)

Thời kỳ này kéo dài 9 năm (từ năm cạo thứ 1 đến năm 9), thời kỳ này cây phát triển mạnh về số lượng cành, nhánh, chu vi thân, độ dày vỏ và sản lượng mủ tiếp tục tăng. Vỏ ở thời kỳ này mỏng, mềm đang tăng trưởng mạnh nên việc cạo mủ cần phải có tay nghề cao, tránh cạo phạm vào gỗ. Vườn cao su thời kỳ này thường ẩm u, ẩm thấp là môi trường rất thuận lợi cho nhiều loại bệnh phát triển mạnh đặc biệt là bệnh phấn trắng, nấm hồng, corynepora, đốm tròn....

Giai đoạn này khai thác cao su 01 miệng cạo, chiều dài miệng cạo bằng nửa vòng thân trên vỏ nguyên sinh, được kí hiệu là S/2

Thời kỳ cao su khai thác trung niên (nhóm II)

Thời kỳ này kéo dài 9 năm (từ năm cạo thứ 10 đến năm 17): Vườn cây giai đoạn này cạo miệng úp hoặc vườn cây cạo 02 miệng úp ngửa phối hợp. Chiều dài miệng cạo ngửa bằng nửa vòng thân trên vỏ nguyên sinh hoặc tái sinh, được kí hiệu là S/2. Chiều dài miệng cạo úp là S/4 hoặc S/2.

Trong giai đoạn này, năng suất cây cao su tiếp tục phát triển mạnh và đạt năng suất mủ cao nhất. Sau năm cạo thứ 15 năng suất bắt đầu giảm dần.

Thời kỳ khai thác cao su già (Nhóm III)

Thời kỳ này kéo dài 03 năm từ năm cạo thứ 18 đến năm 20: Chiều dài miệng cạo ngửa bằng nửa vòng thân trên tái sinh, được kí hiệu là S/2. Chiều dài miệng cạo úp là S/2.

Cây bị lão hóa, vỏ dày lên, khả năng tái tạo mủ giảm, năng suất giảm dần qua mỗi năm.

Khi năng suất mủ giảm mạnh và không có cách nào phục hồi được thì lúc đó cây đã bước vào thời kỳ khai thác cao su già.

Khi sản lượng mủ giảm mạnh, hiệu quả kinh tế thấp (thường sau 20 năm khai thác), lúc này thương thanh lý vườn cây để trồng tái canh.

KẾ HOẠCH CHI TIẾT DIỆN TÍCH VƯỜN CÂY CAO SU VÀ SẢN LƯỢNG KHAI THÁC GIAI ĐOẠN 2025 - 2030

Tuổi cạo	2025	2026	2027	2028	2029	2030
1	557,04	171,87	601,79	369,53	358,38	399,38
2	646,28	557,04	171,87	601,79	369,53	358,38
3	748,37	646,28	557,04	171,87	601,79	369,53
4	782,35	745,89	646,28	557,04	171,87	601,79
5	806,28	782,35	745,89	646,28	557,04	171,87
6	1.071,62	804,68	782,35	745,89	646,28	557,04
7	938,45	1.071,62	804,68	782,35	745,89	646,28
8	337,51	938,45	1.071,62	804,68	782,35	745,89
9	572,49	337,51	938,45	1.071,62	804,68	782,35
10	551,81	572,49	337,51	938,45	1.071,62	780,28
11	482,22	551,81	572,49	337,51	938,45	1.071,62
12	411,25	482,22	551,81	572,49	337,51	938,45
13	526,06	406,67	482,22	551,81	572,49	337,51
14	240,84	526,06	406,67	482,22	550,99	572,49
15	324,99	239,53	526,06	406,67	482,22	550,99
16	-	324,99	229,00	526,06	406,67	482,22
17	-	-	324,99	229,00	526,06	328,35
18	1,02	-	-	324,99	229,00	526,06
19	28,32	1,02	-	-	243,37	194,58
20	-	28,32	1,02	-	-	73,48
> 20	2.291,12	1.777,33	1.463,22	1.153,90	901,77	820,37
Cộng DTKD (ha)	11.318,02	10.966,13	11.214,96	11.274,15	11.297,96	11.308,91
Sản lượng (tấn)	19.000,00	17.300,00	17.500,00	17.700,00	18.100,00	18.400,00

- Tỷ lệ lợi dụng gỗ, củi.

Tỷ lệ lợi dụng gỗ củi là tỷ lệ phần trăm khối lượng gỗ củi thu được so với tổng khối lượng của toàn bộ thân cây đứng. Tỷ lệ này cho biết lượng gỗ củi có thể sử dụng trên tổng lượng gỗ có được, với gỗ củi bao gồm cành, ngọn hoặc những khúc gỗ thân bị rỗng ruột không đáp ứng yêu cầu làm gỗ lớn hoặc gỗ tận dụng.

Tỷ lệ lợi dụng gỗ – củi của cây cao su khi thanh lý phụ thuộc vào tuổi cây, phương pháp khai thác và mục đích sử dụng (làm gỗ xẻ hay củi đốt), có thể ước tính như sau:

Với 1 cây cao su trưởng thành (20–25 năm tuổi):

Tỷ lệ lợi dụng gỗ xẻ / gỗ tròn: khoảng 55 – 65% tổng thể tích thân cây.

Tỷ lệ củi, cành, ngọn và phần gỗ còn lại: khoảng 35 – 45%.

Nếu tính riêng phần củi: Cành + ngọn + phần phế phẩm cắt bỏ từ thân: Tương đương 35 – 40% tổng khối lượng cây (tùy đường kính và chiều cao cây).

BẢNG TỶ LỆ LỢI DỤNG GỖ – CỦI CÂY CAO SU THEO TUỔI KHAI THÁC

Tuổi cây (năm cạo)	Tổng thể tích (m ³ /cây)	Gỗ xẻ, gỗ tròn (m ³ /cây)	Củi (m ³ /cây)	Tỷ lệ gỗ (%)	Tỷ lệ củi (%)
15 – 20	0,25 – 0,30	0,14 – 0,18	0,10 – 0,12	55 – 60	40 – 45
21 – 25	0,30 – 0,35	0,18 – 0,22	0,12 – 0,14	58 – 63	37 – 42
26 – 30	0,35 – 0,40	0,20 – 0,25	0,14 – 0,16	60 – 65	35 – 40

Nguồn số liệu:

1. Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam (VRG), “Quy trình kỹ thuật khai thác và tận dụng gỗ cây cao su”, 2015.

2. Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam, Báo cáo tổng kết dự án chuyển hóa rừng cao su thanh lý (2009–2018).

3. Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Tiêu chuẩn ngành 10 TCN 977-2006 – Quy phạm thiết kế, khai thác và tận dụng gỗ cây cao su.

- Loại sản phẩm, quy cách sản phẩm.

Sau khi thanh lý cây già, thân cây được bán dưới dạng gỗ tròn. Công ty bán nguyên cây đứng nên quy cách sản phẩm chiều dài, đường kính do bên thu mua tự tính toán và quy định.

- Kỹ thuật và công nghệ theo tiêu chuẩn khai thác tác động thấp:

Các hoạt động khai thác gỗ cao su phải được thực hiện theo đúng quy trình khai thác tác động thấp Công nhân/người lao động khai thác gỗ phải được tập huấn về khai thác tác động thấp, vận hành và sử dụng thiết bị, dụng cụ khai thác, được trang bị đầy đủ bảo hộ lao động và đảm bảo vệ sinh an toàn lao động. Để giảm thiểu những tác động xấu từ khai thác tới môi trường và xã hội, Công ty sẽ áp dụng biện pháp khai thác tác động thấp và tuân thủ đầy đủ các yêu cầu về đảm bảo an toàn vệ sinh lao động trong khai thác tác động thấp. Một số yêu cầu chính đối với thanh lý, chặt hạ rừng cây cao su thanh lý như sau:

- Hạn chế khai thác trắng trên một vùng liên lô có diện tích lớn hơn ha
- Đánh giá những tác động của các hoạt động khai thác tới môi trường.
- Khu vực khai thác/rừng cây khai thác phải có biển cảnh báo để đảm bảo không có người không phận sự đi vào khu vực khai thác.
- Duy tu bảo dưỡng một số tuyến đường giao thông cần thiết sau khai thác gỗ nhằm hạn chế những tác động xấu.
- Thực hiện giám sát và kiểm soát nguồn gốc gỗ theo quy trình phê duyệt.
- Người sử dụng cưa xăng phải được tập huấn và cấp chứng chỉ sử dụng cưa xăng của trường đào tạo nghề, được trang bị bảo hộ lao động theo quy định Vận hành cưa xăng phải tuân theo quy trình vận hành cưa xăng của Công ty
- Phương tiện vận chuyển gỗ: Sử dụng đúng xe tải để vận chuyển gỗ, ưu tiên loại xe tải nhẹ nhằm giảm thiểu những tác động tới môi trường đất, đường lô (không sử dụng xe quá khổ, quá tải); xe phải được kiểm định đảm bảo an toàn cho xe và gỗ; công nhân lái xe phải có giấy phép lái xe theo quy định; chở đúng khối lượng cho phép, tuân thủ đúng các quy định về an toàn lao động, hạn chế vận chuyển vào những ngày trời mưa, ẩm ướt
- Công ty phải thực hiện giám sát khai thác thường xuyên và đột xuất nhằm đảm bảo quá trình khai thác gỗ theo đúng như quy định và đảm bảo an toàn vệ sinh lao động
- Rừng cây sau khai thác gỗ phải được vệ sinh khi kết thúc khai thác, phải vệ sinh bằng cách băm, chặt nhỏ cành nhánh và rải đều trên toàn bộ diện tích hoặc xếp thành băng song song với đường đồng mức, hoặc thu gom cành nhánh phục vụ cho việc sấy mù tồ.
- Hạn chế đến mức thấp nhất việc vệ sinh sau khai thác bằng đốt, nếu phải đốt thì phải gom thành các đống nhỏ rải đều trên toàn bộ diện tích lô/rừng cây nhằm giảm thiểu những tác động của lửa tới môi trường đất và động thực vật xung quanh;
- Thu gom toàn bộ chất thải, rác thải gồm: sinh hoạt, nhiên liệu của máy móc bị rơi vãi, tràn trong quá trình khai thác giao cho Công ty môi trường xử lý theo quy định
- Kiểm soát chuỗi hành trình sản phẩm gỗ (CoC gỗ) Tất cả xe chở gỗ từ rừng thanh lý phải có Bảng kê khối lượng, lô khai thác và tổ khai thác, biển số xe vận chuyển Công ty sẽ kiểm tra đột xuất ngẫu nhiên một số xe có đầy đủ các giấy tờ, bảng kê khối lượng và nguồn gốc gỗ theo quy định của Công ty.
- Xây dựng kế hoạch cho một chu kỳ:

KẾ HOẠCH KHAI THÁC RỪNG CAO SU TỪ 2026-2030

Tuổi cạo	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030
1	171,87	601,79	369,53	358,38	399,38
2	557,04	171,87	601,79	369,53	358,38
3	646,28	557,04	171,87	601,79	369,53
4	745,89	646,28	557,04	171,87	601,79
5	782,35	745,89	646,28	557,04	171,87
6	804,68	782,35	745,89	646,28	557,04
7	1.071,62	804,68	782,35	745,89	646,28
8	938,45	1.071,62	804,68	782,35	745,89
9	337,51	938,45	1.071,62	804,68	782,35
10	572,49	337,51	938,45	1.071,62	780,28
11	551,81	572,49	337,51	938,45	1.071,62
12	482,22	551,81	572,49	337,51	938,45
13	406,67	482,22	551,81	572,49	337,51
14	526,06	406,67	482,22	550,99	572,49
15	239,53	526,06	406,67	482,22	550,99
16	324,99	229,00	526,06	406,67	482,22

17	-	324,99	229,00	526,06	328,35
18	-	-	324,99	229,00	526,06
19	1,02	-	-	243,37	194,58
20	28,32	1,02	-	-	73,48
> 20	1.777,33	1.463,22	1.153,90	901,77	820,37
Cộng DTKD (ha)	10.966,13	11.214,96	11.274,15	11.297,96	11.308,91
Sản lượng (tấn)	17.300,00	17.500,00	17.700,00	18.100,00	18.400,00
NSBQ vườn cây (tấn/ha)	1,88	1,79	1,75	1,74	1,75

Qua bảng trên, nhận thấy rằng hằng năm công ty xây dựng kế hoạch khai thác từ 17.300 tấn – 18.400 tấn, và diện tích khai thác dao động từ 10.960 ha đến 11.300 ha vì thế mà diện tích năm đầu đưa vào khai thác cũng có sự cân đối để diện tích khai thác của công ty không biến thiên quá lớn giữa các năm. Giúp công ty luôn ổn định được nguồn lực lao động, tránh tình trạng có năm quá dư thừa, có năm lại thiếu hụt lao động. Cũng từ đó nhằm ổn định sản xuất kinh doanh của công ty, ổn định việc làm cho người lao động.

c) Công nghệ khai thác: công nghệ sử dụng, kỹ thuật mở đường vận xuất, vận chuyển (chiều rộng đường, mật độ đường, cự ly giữa các tuyến), kỹ thuật khai thác, an toàn lao động theo kỹ thuật khai thác tác động thấp.

Hoạt động khai thác gỗ cao su phải được thực hiện theo đúng quy trình khai thác tác động thấp. Công nhân/người lao động khai thác gỗ phải được tập huấn về kỹ thuật khai thác, an toàn lao động theo kỹ thuật khai thác tác động thấp.

Một số yêu cầu chính đối với việc khai thác, vận chuyển khi thanh lý, chặt hạ rừng cây cao su thanh lý như sau:

- Duy tu bảo dưỡng một số tuyến đường giao thông cần thiết sau khai thác gỗ nhằm hạn chế những tác động xấu.

- Thực hiện giám sát và kiểm soát nguồn gốc gỗ theo quy trình phê duyệt.

- Người sử dụng cưa xăng phải được tập huấn và cấp chứng chỉ sử dụng cưa xăng của trường đào tạo nghề, được trang bị bảo hộ lao động theo quy định Vận hành cưa xăng phải tuân theo quy trình vận hành cưa xăng của Công ty.

- Sử dụng đúng xe tải để vận chuyển gỗ, ưu tiên loại xe tải nhẹ nhằm giảm thiểu những tác động tới môi trường đất, đường lô (không sử dụng xe quá khổ, quá tải); xe phải được kiểm định đảm bảo an toàn cho xe và gỗ; công nhân lái xe phải có giấy phép lái xe theo quy định; chở đúng khối lượng cho phép, tuân thủ đúng các quy định về an toàn lao động, hạn chế vận chuyển vào những ngày trời mưa, ẩm ướt.

- Tất cả xe chở gỗ từ rừng thanh lý phải có Bảng kê khối lượng, lô khai thác và tờ khai thác, biển số xe vận chuyển Công ty sẽ kiểm tra đột xuất ngẫu nhiên một số xe có đầy đủ các giấy tờ, bảng kê khối lượng và nguồn gốc gỗ theo quy định của Công ty.

- Công ty phải thực hiện giám sát khai thác thường xuyên và đột xuất nhằm đảm bảo quá trình khai thác gỗ theo đúng như quy định và đảm bảo an toàn vệ sinh lao động

- Rừng cây sau khai thác gỗ phải được vệ sinh khi kết thúc khai thác, phải vệ sinh bằng cách băm, chặt nhỏ cành nhánh và rải đều trên toàn bộ diện tích hoặc xếp thành băng song song với đường đồng mức, hoặc thu gom cành nhánh phục vụ cho việc sấy mù tở.

- Hạn chế đến mức thấp nhất việc vệ sinh sau khai thác bằng đốt, nếu phải đốt thì phải gom thành các đồng nhỏ rải đều trên toàn bộ diện tích lô/rừng cây nhằm giảm thiểu những tác động của lửa tới môi trường đất và động thực vật xung quanh;

- Thu gom toàn bộ chất thải, rác thải gồm: sinh hoạt, nhiên liệu của máy móc bị rơi vãi, tràn trong quá trình khai thác giao cho Công ty môi trường xử lý theo quy định.

đ) Tổ chức khai thác, tiêu thụ sản phẩm.

- Tự tổ chức khai thác hoặc bán cây đứng cho đơn vị khai thác.

Gỗ rừng cao su của Công ty được khai thác và tiêu thụ theo đúng các quy định về gỗ hợp pháp của Việt Nam. Gỗ cao su được bán thanh lý dưới dạng cây đứng thông qua đấu giá.

Hàng năm công ty lập kế hoạch đấu giá rộng rãi diện tích rừng cây thanh lý theo quy định Tập đoàn. Chi tiết các bước đấu giá rừng cây thanh lý được quy định tại Quy định thanh lý rừng cây do Công ty ban hành (BRC-CoC-29).

4. Nghiên cứu khoa học, giảng dạy, thực tập, đào tạo nguồn nhân lực.

Hàng năm, Công ty tự tổ chức đào tạo mới, đào tạo lại tay nghề cho công nhân; tổ chức huấn luyện về các kiến thức an toàn lao động, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ an ninh trật tự...

Công ty cũng cử cán bộ tham dự các khóa tập huấn ngắn ngày tại các cơ sở đào tạo phù hợp, đồng thời cũng ký hợp đồng với Viện nghiên cứu cao su Việt Nam đào tạo về kiến thức bảo vệ thực vật, kiến thức kỹ thuật về cây cao su...

5. Du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí.

a) Dự kiến các địa điểm, khu vực tổ chức du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí.

Diện tích đất công ty được giao vào cho thuê đều là đất sản xuất nông nghiệp với mục đích sử dụng chính là trồng và kinh doanh cây lâu năm (cây cao su). Một diện tích nhỏ (24,84ha) được thuê làm dịch vụ du lịch. Khu vực này có hiện trạng là rừng tự nhiên khá đa dạng về loài thực vật, trong đó có một số loài có giá trị bảo tồn, nên Công ty đã đưa vào khu bảo vệ và hoạt động du lịch nghỉ dưỡng phục vụ cán bộ công nhân viên lao động công ty và địa phương.

6. Sản xuất lâm, nông, ngư nghiệp kết hợp (áp dụng đối với rừng phòng hộ và rừng sản xuất).

Hiện nay và phương hướng tới Công ty chưa có kế hoạch xây dựng mô hình Lâm-Nông- Ngư kết hợp. Tuy nhiên, Công ty cho người dân trồng xen cây lương thực (lúa) với rừng cây KTCB năm thứ 1 và thứ 2 để tăng thu nhập, đồng chống xói mòn, tăng độ phì nhiêu cho đất.

7. Xây dựng hạ tầng phục vụ quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng rừng.

Kế hoạch xây dựng, sửa chữa, nâng cấp các công trình phụ trợ được tổng hợp như Bảng sau:

Kế hoạch xây dựng, sửa chữa, nâng cấp các công trình phụ trợ

TT	Hạng mục	Số lượng	Đặc điểm kỹ thuật	Địa điểm và kế hoạch thực hiện
1	Nâng cấp, xây mới văn phòng tổ và trạm thu mua	60/10 năm	Văn phòng Nhóm sản xuất và trạm thu mua, bể thu gom nước thải.	- Sửa chữa nâng cấp 28 văn phòng ở 08 Đội sản xuất
TT	Hạng mục	Số lượng	Đặc điểm kỹ thuật	Địa điểm và kế hoạch thực hiện
2	Hàng rào chống gia súc	30-40 km/năm	Dây kẽm gai, cột gỗ hoặc cọc bê tông cao 1,5 m	Hàng năm căn cứ vào tình hình thực tế để xác định địa điểm.
3	Làm đường cấp phối sỏi đỏ	15 – 20 km/năm	Đường rộng 5 m	Căn cứ nhu cầu của từng Đội, hàng năm làm đường cấp phối sỏi đỏ từ 15-20 km.
4	Duy tu, bảo dưỡng và sửa chữa đường lô.	10 – 15 km/năm	Đường đất.	Căn cứ vào mức độ hư hỏng xuống cấp tại từng địa điểm để sửa chữa, duy tu bảo dưỡng và nâng cấp. Hàng năm từ 10-15 km
5	Đê chống xói mòn	20-30 km/năm	Móc sâu 1m rộng 1m, đắp đất cao 0,5m	Trên diện tích tái canh của các Đội, thực hiện 6-7 km, hàng năm (trên diện tích tái canh)
6	Cống thoát nước D80, dài 6m	15 - 20 cái/năm	Cống bê tông D60 -100; dài 6m/cống	Tùy tình hình thực tế để nâng cấp sửa chữa, thay thế cống thoát nước, thực hiện hàng năm.
7	Đường lán nhựa trong lô	5-6 km/năm	Đường rộng 5 m	Căn cứ vào tình hình hỏng hóc, xuống cấp để xác định địa điểm cần nâng cấp, bảo dưỡng, thực hiện hàng năm.

Ngoài chi phí đầu tư trực tiếp quản lý rừng cây, công ty hàng năm lập kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản, sửa chữa các hạng mục phụ trợ rừng cây, công trình phúc lợi xã hội (bệnh viện, khu thể thao...). Tổng hợp các khoản chi phí các khoản đầu tư như bảng dưới:

TỔNG HỢP CÁC CHI PHÍ PHỤC VỤ SẢN XUẤT, CÔNG TRÌNH PHỤ TRỢ

ĐVT: 1.000.000 đ

Năm	Hạng mục										
	Xây dựng đường giao thông(đường nhựa + đường cấp	Sửa chữa bảo dưỡng đường	Nâng cấp sửa chữa trụ sở làm	Xây mới văn phòng /trạm thu	Bảo dưỡng văn phòng/trạm thu	Sửa chữa, nâng cấp xí nghiệp chế	Các công trình phúc lợi	Mua sắm máy móc thiết	Các công trình xây lắp nông	Chi khác	Tổng

	phối)	lô	việc	mua	mua	biển mủ		bị	nghiệp		
2026	18.000	1.000	5.000	750	1.000	3.500	1.000	10.000	2.000	4.000	46.250
2027	18.000	1.000	5.000	750	1.000	3.500	1.000	10.000	2.000	4.000	46.250
2028	18.000	1.000	5.000	750	1.000	3.500	1.000	10.000	2.000	4.000	46.250
2029	18.000	1.000	5.000	750	1.000	3.500	1.000	10.000	2.000	4.000	46.250
2030	18.000	1.000	5.000	750	1.000	3.500	1.000	10.000	2.000	4.000	46.250
2031	18.000	1.000	5.000	750	1.000	3.500	1.000	10.000	2.000	4.000	46.250
2032	18.000	1.000	5.000	750	1.000	3.500	1.000	10.000	2.000	4.000	46.250
2303	18.000	1.000	5.000	750	1.000	3.500	1.000	10.000	2.000	4.000	46.250
2034	18.000	1.000	5.000	750	1.000	3.500	1.000	10.000	2.000	4.000	46.250
2035	18.000	1.000	5.000	750	1.000	3.500	1.000	10.000	2.000	4.000	46.250
2036	18.000	1.000	5.000	750	1.000	3.500	1.000	10.000	2.000	4.000	46.250
2037	18.000	1.000	5.000	750	1.000	3.500	1.000	10.000	2.000	4.000	46.250
2038	18.000	1.000	5.000	750	1.000	3.500	1.000	10.000	2.000	4.000	46.250
2039	18.000	1.000	5.000	750	1.000	3.500	1.000	10.000	2.000	4.000	46.250
2040	18.000	1.000	5.000	750	1.000	3.500	1.000	10.000	2.000	4.000	46.250
2041	18.000	1.000	5.000	750	1.000	3.500	1.000	10.000	2.000	4.000	46.250
2042	18.000	1.000	5.000	750	1.000	3.500	1.000	10.000	2.000	4.000	46.250
2043	18.000	1.000	5.000	750	1.000	3.500	1.000	10.000	2.000	4.000	46.250
2044	18.000	1.000	5.000	750	1.000	3.500	1.000	10.000	2.000	4.000	46.250

8. Hoạt động dịch vụ cho cộng đồng.

a) Dự kiến các dịch vụ cho cộng đồng.

- Thu mua mủ tiêu điền cho cộng đồng dân cư trong vùng. Hàng năm công ty lập kế hoạch thu mua khoảng 2.000 tấn tới 3.500 tấn cao su tư nhân về chế biến thành mủ thành phẩm tiêu thụ trong và ngoài nước.

- Hàng năm Công ty cung cấp từ 10.000-20.000 cây giống cao su đảm bảo chất lượng cho người dân địa phương trồng cao su tiêu điền.

- Hỗ trợ kỹ thuật trồng, chăm sóc, khai thác cao su và bảo quản mủ đảm bảo chất lượng khi người dân, cộng đồng hoặc chính quyền địa phương có yêu cầu.

- Phối hợp với chính quyền địa phương, cộng đồng, tổ chức các hoạt động văn hóa giao lưu và tăng cường hiểu biết giữa công ty và cộng đồng địa phương.

b) Hình thức tổ chức thực hiện.

- Thu mua cao su tiêu điền: Hàng năm, Công ty tổ chức các cuộc đối thoại với khách hàng bằng nhiều hình thức để trao đổi, bàn bạc cách thức triển khai phối hợp công tác thu mua để hai bên được thuận lợi.

- Giá mua thực hiện theo giá thị trường có tính cạnh tranh. Công ty có chính sách ưu đãi về giá cho những hộ bán thường xuyên, khối lượng lớn, đặc biệt là có chất lượng mủ cao và ổn định. Hộ nào đáp ứng được nhiều tiêu chí thì giá ưu đãi càng cao.

- Thường xuyên liên hệ với chính quyền địa phương. Khi địa phương có nhu cầu hỗ trợ về tư vấn kỹ thuật cây cao su, công ty sẽ cử cán bộ am hiểu về quy trình kỹ thuật để tư vấn phục vụ người dân.

- Thường xuyên tổ chức các hoạt động giao lưu văn hóa, văn nghệ, TDTT để tăng thêm sự gắn kết giữa cơ quan với địa phương từ đó hỗ trợ giúp đỡ nhau hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

9. Hoạt động chi trả dịch vụ môi trường rừng, thuê môi trường rừng.

Hàng năm công ty phải trả phí dịch vụ môi trường rừng cho cơ quan quản lý Nhà nước, về việc sử dụng nguồn nước vào sản xuất, kinh doanh.

10. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về bảo vệ, phát triển rừng.

Các nội dung đào tạo, tuyên truyền, nâng cao nhận thức cần thực hiện gồm: Kiến thức về quản lý rừng bền vững; Phổ biến các văn bản quy phạm pháp luật của Nhà nước và Công ước Quốc tế; Phổ biến cho người lao động nâng cao nhận thức về luật ình Đảng giới, Kiến thức về quản lý Rừng cây theo bộ tiêu chuẩn quản lý bền vững; Sơ cấp cứu và an toàn lao động; Kỹ thuật vườn ương; Trồng chăm sóc rừng cây KTCB; Chăm sóc rừng cây kinh doanh; Kỹ thuật khai thác mủ cao su; Quy trình sử dụng hóa chất; Vệ sinh an toàn lao động (bao gồm cả sử dụng các trang thiết bị, bảo hộ lao động; Khai thác tác động thấp; Phổ biến tuyên truyền cho cộng đồng dân cư địa phương về thu gom rác thải, bảo vệ môi trường, bảo vệ rừng tự nhiên, rừng trồng cao su; Sản xuất xanh, sạch (tiết kiệm điện nước, không xả thải chất độc hại khó phân hủy...); Công tác đào tạo, nâng cao nhận thức được thực hiện hàng năm, do Công ty tổ chức thực hiện cho các đối tượng là công nhân, người lao động, nhà thầu, lao động thời vụ, tổ chức cá nhân thuê mướn đất sản xuất cây nông nghiệp ngắn ngày, người dân sống xung quanh. Hình thức đào tạo, nâng cao nhận thức linh hoạt sao cho hiệu quả và tiết kiệm. Tổng hợp nhu cầu đào tạo, nâng cao nhận thức theo các chủ đề như Bảng sau:

TT	Nội dung	Đối tượng	Thời gian	Hình thức
1	Phổ biến kiến thức về QLRBV	CBCNV công ty và bên liên quan	Hàng năm	Họp hội nghị, công nhân viên chức, họp nông trường
2	Phổ biến các văn bản quy phạm pháp luật của nhà nước và Công ước Quốc tế	CBCNV công ty	Hàng năm	Họp hội nghị, công nhân viên chức, họp nông trường
3	Phổ biến cho người lao động nâng cao nhận thức về Luật Bình Đảng giới	Công nhân và người lao động	Hàng năm	- Các Tổ chức Đoàn thể (Công đoàn, ĐTN) phối hợp chính quyền phổ biến, tuyên truyền
4	Kiến thức về quản lý Rừng cây theo bộ tiêu chuẩn quản lý bền vững	Công nhân, người lao động	Hàng năm	Phòng QLKT phổ biến
5	Sơ cấp cứu và an toàn lao động	Công nhân, người lao động	Hàng năm	Bệnh viện công ty tập huấn
6	Kỹ thuật vườn ương	Công nhân vườn ương	Hàng năm	Phòng QLKT phổ biến
7	Trồng chăm sóc rừng cây KTCB	Công nhân, người lao động KTCB	Hàng năm	Phòng QLKT và Đội phổ biến

8	Chăm sóc rừng cây kinh doanh	Công nhân khai thác mủ	Hàng năm	Phòng QLKT và Đội phổ biến
9	Kỹ thuật khai thác mủ cao su	Công nhân khai thác mủ	Hàng năm	Phòng QLKT và Đội phổ biến
10	Quy trình sử dụng hóa chất cho quản lý rừng cao su và vườn ương.	Công nhận và người lao động	Hàng năm	Phòng QLKT, QLCL, Đội phổ biến
11	Sử dụng các trang thiết bị, bảo hộ lao động	Công nhân, người lao động (kể cả lao động nhà thầu)	Hàng năm	Phòng TCLĐ, Đội, NM phổ biến
12	Hướng dẫn khai thác tác động thấp	Công nhân, người lao động (kể cả lao động nhà thầu)	Hàng năm	Phòng QLKT, KHKD, Đội phổ biến
13	Phổ biến tuyên truyền cho cộng đồng dân cư địa phương về thu gom rác thải, bảo vệ môi trường, bảo vệ rừng tự nhiên, rừng trồng cao su...	Cộng đồng dân cư địa phương sống xung quanh rừng cao su	Hàng năm	Đội, Nhóm sản xuất, đoàn thanh niên...
14	Sản xuất xanh, sạch (tiết kiệm điện nước, không xả thải chất độc, chất thải khó phân hủy...)	Công nhân và người lao động	Hàng năm	Phòng QLKT, NM, Đội phổ biến

11. Theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, đa dạng sinh học; điều tra, kiểm kê rừng.

a) Việc theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, đa dạng sinh học cùng với công tác điều tra, kiểm kê rừng là yêu cầu cần thiết và thường xuyên trong công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng bền vững.

Việc theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, đa dạng sinh học cùng với công tác điều tra, kiểm kê rừng là yêu cầu cần thiết và thường xuyên trong công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng bền vững.

Theo dõi diễn biến tài nguyên rừng là quá trình giám sát thường xuyên sự thay đổi của rừng về diện tích, trạng thái, trữ lượng, thành phần loài và mục đích sử dụng.

Các mục tiêu theo dõi:

- Xác định diện tích tăng, giảm, hay không thay đổi hàng năm.
- Phân loại rừng theo mục đích sử dụng.
- Phát hiện mất rừng, cháy rừng, xâm lấn rừng, suy thoái rừng.
- Cập nhật cơ sở dữ liệu phục vụ quản lý và quy hoạch.
- Theo dõi đa dạng sinh học (ĐDSH):
- Đánh giá số lượng, thành phần và phân bố loài.
- Phát hiện loài bị đe dọa, loài xâm hại hay loài mới.
- Xác định vùng trọng điểm ĐDSH, xây dựng kế hoạch bảo tồn và thanh lý hợp lý.

b) Công tác điều tra, kiểm kê rừng:

Điều tra, kiểm kê rừng là hoạt động đo đạc, thống kê và đánh giá thực trạng tài nguyên rừng nhằm cung cấp số liệu để lập quy hoạch, kế hoạch phát triển rừng và phục vụ giám sát, đánh giá quản lý rừng.

Hình thức thực hiện:

- Kiểm kê định kỳ vào 01/01 hàng năm hoặc kiểm kê theo chuyên đề.
- Điều tra ĐDSH định kỳ vào tháng 06 hàng năm.

c) Giải pháp, kiến nghị:

Tăng cường sử dụng công nghệ số trong giám sát rừng.

Lồng ghép theo dõi ĐDSH trong quản lý rừng và bảo tồn rừng.

Huy động sự tham gia của cộng đồng địa phương trong giám sát tài nguyên rừng và ĐDSH.

Tăng cường hợp tác quốc tế, tiếp cận các chương trình như FSC... để có nguồn lực thực hiện.

12. Chế biến, thương mại lâm sản: vị trí nhà xưởng, công nghệ, thiết bị, máy móc, sản phẩm, thị trường tiêu thụ...

Hiện nay, công ty có một nhà máy chế biến 30/4 gồm 2 khu vực là Quản lợi (xã Tân Quan, tỉnh Đồng Nai) và 30/4 (xã Tân Hưng, tỉnh Đồng Nai) dùng chế biến các sản phẩm cao su sơ chế là: SVR 3L, SVR L, SVR CV 50, SVR CV 60, SVR 5, RSS, SVR 10, 20, mủ ly tâm HA và LA.

Công nghệ, máy, thiết bị dùng sản xuất các sản phẩm gồm: Việt Nam, Malaysia, Đức.

Các thị trường tiêu thụ gồm: Trung Quốc, Đài Loan, Châu Âu, Nhật Bản, Ấn Độ, Mỹ....

VI. KHÁI TOÁN, DỰ KIẾN NHU CẦU VỐN VÀ NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ

1. Tổng hợp khái toán, dự kiến nhu cầu vốn cho kế hoạch quản lý rừng bền vững.

Nguồn vốn của doanh nghiệp bao gồm vốn chủ sở hữu và vốn vay tính dụng, bao gồm:

+ Vốn góp ban đầu của công ty do các cổ đông chủ sở hữu đóng góp.

+ Vốn từ lợi nhuận được sử dụng tái đầu tư, mở rộng sản xuất - kinh doanh của công ty.

+ Nguồn vốn tính dụng ngân hàng, thương mại: Là một trong những nguồn vốn quan trọng nhất đối với sự phát triển của công ty.

Các khoản chi trực tiếp vào quản lý rừng cây gồm có chi tái canh, chi chăm sóc rừng cây KTCB và chi chăm sóc, khai thác rừng cây kinh doanh. Tổng hợp các khoản chi cho quản lý và kinh doanh rừng cây như bảng dưới.

Bảng. Tổng hợp chi phí trực tiếp trồng, chăm sóc, khai thác mủ rừng cây.

ĐVT: 1.000.000 đ

Năm	Tổng	Hạng mục		
		Tái canh	Chăm sóc & khai thác mủ rừng cây KD	Chăm sóc rừng cây KTCB
2023	464.646,72	11.005,99	442.904,84	10.735,89
2024	480.940,35	10.920,13	460.004,58	10.015,64

2025	487.934,37	10.488,85	467.903,95	9.541,58
2026	495.691,63	11.132,92	475.255,99	9.302,72
2027	497.223,48	11.197,38	476.730,53	9.295,57
2028	497.315,77	11.439,84	467.554,18	9.321,75
2029	516.151,41	10.998,28	495.724,56	9.428,57
2030	517.285,61	9.052,66	498.795,10	9.437,58
2031	520.038,76	7.650,42	503.462,12	8.926,22
2032	524.893,31	7.753,39	509.018,83	8.121,09
2033	526.967,27	12.367,15	507.095,46	7.504,65
2034	525.612,97	13.187,22	504.22,37	8.203,39
2035	523.146,79	12.750,51	501.341,30	9.054,98
2036	516.512,48	14.675,31	492.096,37	9.740,80
2037	505.683,24	15.473,13	479.234,05	10.976,06
2038	496.195,95	12.048,82	472.171,38	11.975,74
2039	494.285,32	15.140,25	467.611,76	11.533,31
2040	490.886,32	16.167,40	462.711,65	12.007,27
2041	486.323,18	15.532,17	458.137,96	12.653,04
2042	485.571,69	14.628,53	458.214,88	12.728,28
2043	486.661,97	15.093,47	458.839,12	12.729,38
2044	481.171,13	16.170,83	452.061,60	12.938,71

Hàng năm công ty đầu tư cần một khoản vốn từ 465 tỷ (2023) đến 527 tỷ (2033) để đầu tư vào sản xuất và kinh doanh rừng cao su. Các khoản đầu tư này được sử dụng để chi vật tư, tiền lương, tiền công lao động trực tiếp trồng, chăm sóc và khai thác mủ, sản xuất cây trồng, phòng trừ sâu bệnh hại... khoản đầu tư này không bao gồm các khoản đầu tư cho các công trình cơ sở hạ tầng đường sá, trang trại, các khoản chi phí gián tiếp (Quản lý, phí môi trường...)

d) Nghiên cứu khoa học, cứu hộ động vật rừng, thực vật rừng, đào tạo, tập huấn.

Hàng năm công ty chi phí cho việc đào tạo, tập huấn > 500 triệu đồng

đ) Du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí.

Hàng năm công ty đầu tư tu bổ các hạng mục công trình tại khu văn hoá thác số 04 với số vốn > 1,5 tỷ đồng

e) Xây dựng cơ sở hạ tầng.

Nhu cầu vốn cho các công trình xây dựng phục vụ sản xuất và các công trình phụ trợ.

Ngoài chi phí đầu tư trực tiếp quản lý rừng cây, công ty hàng năm lập kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản, sửa chữa các hạng mục phụ trợ rừng cây, công trình phúc lợi xã hội

(bệnh viện, khu thể thao...). Tổng hợp các khoản chi phí các khoản đầu tư như bảng dưới:

Tổng hợp các chi phí phục vụ sản xuất, công trình phụ trợ

ĐVT: 1.000.000 đ

Năm	Hạng mục										
	Xây dựng đường giao thông(đường nhựa + đường cấp phối)	Sửa chữa bảo dưỡng đường lô	Nâng cấp sửa chữa trụ sở làm việc	Xây mới văn phòng /trạm thu mua	Bảo dưỡng văn phòng/ trạm thu mua	Sửa chữa, nâng cấp xí nghiệp chế biến mủ	Các công trình phúc lợi	Mua sắm máy móc thiết bị	Các công trình xây lắp nông nghiệp	Chi khác	Tổng
2023	18.000	1.000	5.000	750	1.000	3.500	1.000	10.000	2.000	4.000	46.250
2024	18.000	1.000	5.000	750	1.000	3.500	1.000	10.000	2.000	4.000	46.250
2025	18.000	1.000	5.000	750	1.000	3.500	1.000	10.000	2.000	4.000	46.250
2026	18.000	1.000	5.000	750	1.000	3.500	1.000	10.000	2.000	4.000	46.250
2027	18.000	1.000	5.000	750	1.000	3.500	1.000	10.000	2.000	4.000	46.250
2028	18.000	1.000	5.000	750	1.000	3.500	1.000	10.000	2.000	4.000	46.250
2029	18.000	1.000	5.000	750	1.000	3.500	1.000	10.000	2.000	4.000	46.250
2030	18.000	1.000	5.000	750	1.000	3.500	1.000	10.000	2.000	4.000	46.250
2031	18.000	1.000	5.000	750	1.000	3.500	1.000	10.000	2.000	4.000	46.250
2032	18.000	1.000	5.000	750	1.000	3.500	1.000	10.000	2.000	4.000	46.250
2303	18.000	1.000	5.000	750	1.000	3.500	1.000	10.000	2.000	4.000	46.250
2034	18.000	1.000	5.000	750	1.000	3.500	1.000	10.000	2.000	4.000	46.250
2035	18.000	1.000	5.000	750	1.000	3.500	1.000	10.000	2.000	4.000	46.250
2036	18.000	1.000	5.000	750	1.000	3.500	1.000	10.000	2.000	4.000	46.250
2037	18.000	1.000	5.000	750	1.000	3.500	1.000	10.000	2.000	4.000	46.250
2038	18.000	1.000	5.000	750	1.000	3.500	1.000	10.000	2.000	4.000	46.250
2039	18.000	1.000	5.000	750	1.000	3.500	1.000	10.000	2.000	4.000	46.250
2040	18.000	1.000	5.000	750	1.000	3.500	1.000	10.000	2.000	4.000	46.250
2041	18.000	1.000	5.000	750	1.000	3.500	1.000	10.000	2.000	4.000	46.250
2042	18.000	1.000	5.000	750	1.000	3.500	1.000	10.000	2.000	4.000	46.250
2043	18.000	1.000	5.000	750	1.000	3.500	1.000	10.000	2.000	4.000	46.250
2044	18.000	1.000	5.000	750	1.000	3.500	1.000	10.000	2.000	4.000	46.250

Nhu cầu vốn để thu mua mủ cao su tiêu điện:

Hàng năm Công ty thu mua khoảng 2.000 đến 4.000 tấn mủ cao su tiêu điện với giá khoảng 40 triệu đồng/tấn. Vì vậy Công ty cần một khoản vốn là 120 đến 140 tỷ đồng để thu mua mủ cao su tiêu điện.

2. Nguồn vốn đầu tư.

Hàng năm công ty đầu tư cần một khoản vốn trên 500 tỷ đồng vào chi phí vật tư, tiền lương, tiền công trực tiếp trồng chăm sóc vườn cây, trị bệnh vườn cây, xây dựng các công trình XDCHB...

a) Vốn tự có.

Sử dụng nguồn vốn tự có của công ty > 350 tỷ đồng

b) Vốn vay các tổ chức tín dụng.

Sử dụng các nguồn vốn vay tín dụng > 150 tỷ đồng

VII. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Giải pháp về công tác quản lý, nguồn nhân lực.

Công tác quản lý

- Tinh gọn bộ máy quản lý: Rà soát, sắp xếp cơ cấu tổ chức Công ty và các đơn vị trực thuộc theo hướng tinh gọn, chuyên sâu; phân công nhiệm vụ và quyền hạn rõ ràng cho từng phòng ban, cá nhân, gắn trách nhiệm với quyền lợi;

- Xây dựng hệ thống quản lý và quy trình: Hoàn thiện các quy trình quản lý sản xuất - kinh doanh phù hợp với các chuẩn mực quốc tế về chất lượng, môi trường và quản lý rừng bền vững;

- Chứng nhận và chuỗi cung ứng: Tiếp tục duy trì, mở rộng các chứng nhận quản lý rừng bền vững và chuỗi hành trình sản phẩm, đảm bảo minh bạch trong toàn bộ hoạt động sản xuất - kinh doanh;

- Thích ứng với quy định quốc tế mới: Từng bước triển khai các yêu cầu về sản phẩm không phá rừng (EUDR), xây dựng và hoàn thiện hệ thống truy xuất nguồn gốc, kiểm soát chặt chẽ hồ sơ, bản đồ và dữ liệu khai thác;

- Ứng dụng công nghệ số - tự động hóa: Tăng cường áp dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số và tự động hóa trong quản lý, giám sát rừng (sử dụng bản đồ số, thiết bị giám sát, phần mềm quản lý);

- Kiểm tra và đánh giá định kỳ: Tổ chức kiểm tra, đánh giá thường xuyên các hoạt động từ trồng, chăm sóc rừng cây KTCB tới quản lý và khai thác rừng cây kinh doanh; công khai kết quả làm cơ sở điều chỉnh và cải tiến.

a. Nguồn nhân lực

- Bố trí nhân sự hợp lý: Sử dụng và sắp xếp lực lượng lao động hiện có theo đúng chuyên môn, phù hợp với nhu cầu sử dụng lao động, đảm bảo nguyên tắc “đúng người – đúng việc”;

- Tuyển dụng minh bạch: Ưu tiên lao động địa phương cho các công việc mùa vụ; công khai quy chế tuyển dụng, chế độ đãi ngộ và cách tính lương.

- Đào tạo, bồi dưỡng: Tổ chức đào tạo định kỳ về kiến thức quản lý rừng bền vững, yêu cầu của các quy định quốc tế, kỹ thuật trồng – chăm sóc – khai thác và kỹ năng quản lý.

- Phát triển kỹ năng số: Trang bị kiến thức về công nghệ thông tin, phần mềm quản lý, truy xuất nguồn gốc và các công cụ hỗ trợ chuyển đổi số.
- Nâng cao tay nghề: Tổ chức các đợt thi tay nghề, hội thảo chia sẻ kinh nghiệm, khuyến khích sáng kiến cải tiến kỹ thuật.
- Đối thoại và phản hồi: Duy trì cơ chế đối thoại với người lao động để kịp thời giải quyết khó khăn, bảo đảm hài hòa lợi ích và ổn định quan hệ lao động.

2. Giải pháp về phối hợp với các bên liên quan

2.1. Quan hệ và phối hợp với cơ quan liên quan

- Thường xuyên báo cáo Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam-Công ty cổ phần về các vấn đề liên quan đến quản lý rừng bền vững tại Công ty;
- Mời các tổ chức các bên liên quan trên địa bàn hoạt động của Công ty tham gia góp ý hoàn thiện phương án QLRBV lần đầu và khi điều chỉnh phạm vi chứng nhận;
- Phối hợp với chính quyền địa phương cấp tỉnh, huyện, ban Chỉ huy thống nhất các huyện để thực hiện tốt nhiệm vụ được giao;
- Định kỳ hàng năm tổ chức tham vấn cộng đồng, địa phương.

2.2. Quan hệ và phối hợp với cộng đồng địa phương

- Các nông trường phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương, tiểu ban Chỉ huy thống nhất để tuyên truyền phổ biến rộng rãi trong nhân dân về ý nghĩa của phát triển và kinh doanh rừng cao su bền vững.
- Thường xuyên họp giao ban với chính quyền địa phương, tiểu ban Chỉ huy thống nhất về công tác bảo vệ rừng cây.
- Phối hợp với chính quyền địa phương, tiểu ban Chỉ huy thống nhất để kịp thời giải quyết các mâu thuẫn phát sinh.
- Thường xuyên gặp gỡ, trao đổi thông tin với chính quyền địa phương các cấp, nâng cao hiệu quả hoạt động của các Tiểu ban chỉ huy thống nhất về công tác an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, công tác bảo vệ rừng, bảo vệ môi trường, phòng chống các tệ nạn xã hội trên địa bàn.

2.3. Quan hệ và phối hợp với người dân

- Các Nông trường thường xuyên tổ chức họp tuyên truyền và vận động người dân sống gần rừng cây các tổ chức đoàn hội địa phương tham gia góp ý để thực hiện tốt phương án quản lý quản lý bền vững rừng cao su.
- Mở các đợt đối thoại nhằm chia sẻ thông tin và tăng cường sự hiểu biết giữa người sử dụng lao động và người lao động để đảm bảo việc thực hiện quy chế dân chủ cơ sở tại nơi làm việc đồng thời chia sẻ cùng CNVC-LĐ những khó khăn thách thức trước mắt để người lao động hiểu và chia sẻ đồng hành cùng với Công ty.
- Ưu tiên sử dụng lao động địa phương trong các hoạt động sản xuất kinh doanh rừng cây đảm bảo đầy đủ mọi quyền lợi của người lao động theo luật pháp quy định.
- Các nông trường phối hợp với các lực lượng chuyên trách, Tiểu ban chỉ huy thống nhất, để ngăn chặn hiệu quả các hành vi phá rừng trái phép.
- Đào tạo nhằm nâng cao kiến thức khoa học kỹ thuật cho người lao động bằng biện

pháp phổ cập hoặc tập huấn các quy trình kỹ thuật lâm nghiệp.

- Thông báo các quy định về giải quyết tranh chấp quy định cộng đồng để người dân được biết và cùng phối hợp với Công ty trong việc thực hiện công tác quản lý bảo vệ rừng cây.

- Công ty tôn trọng quyền sử dụng đất của các cộng đồng dân cư và các bên liên quan.

- Công ty ủng hộ địa phương xây dựng các công trình phúc lợi như: Nhà tình thương, đường giao thông góp phần cải thiện nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân địa phương.

2.4. Phương thức giải quyết mâu thuẫn với các bên liên quan

- Giải quyết mâu thuẫn với các bên liên quan thực hiện theo đúng quy chế, quy trình được công bố về giải quyết mâu thuẫn, khiếu nại của các bên liên quan.

- Ưu tiên giải quyết các mâu thuẫn với các bên liên quan thông qua thương lượng và hòa giải cơ sở. Khi xảy ra tranh chấp về đất đai Công ty sẽ tạm dừng các hoạt động liên quan trực tiếp đến vị trí đang xảy ra tranh chấp, để thực hiện các biện pháp giải quyết mâu thuẫn.

- Thực hiện đánh giá tác động môi trường và xã hội của các hoạt động sản xuất có khả năng gây thiệt hại hoặc các tác động tiêu cực tới người dân địa phương để có các giải pháp giải quyết hợp lý nếu các hoạt động đó gây ảnh hưởng bất lợi thì sẽ bồi thường thiệt hại.

- Trong hoạt động quản lý rừng, Công ty áp dụng Quy trình giải quyết mâu thuẫn khiếu nại trong quản lý bảo vệ rừng cây cao su.

- Phối hợp chặt chẽ với Ban chỉ huy thống nhất của các Huyện, Thị và các tiểu ban chỉ huy thống nhất của các Xã, Phường trong giải quyết các mâu thuẫn nếu có.

2.5. Quan hệ với tổ chức quản lý rừng bền vững

- Thường xuyên trao đổi, cập nhật thông tin về quản lý rừng bền vững với các tổ chức quản lý rừng bền vững trong nước và quốc tế;

- Phối hợp chặt chẽ với các tổ chức quản lý rừng bền vững, các tổ chức đánh giá và hệ thống chứng chỉ rừng liên quan để quảng bá sản phẩm đã được chứng nhận.

3. Giải pháp về khoa học, công nghệ

- Áp dụng các bộ giống tốt, giống có năng suất cao về mủ và gỗ, khả năng kháng bệnh và gió tốt do Tập Đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam hoặc Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam khuyến cáo sử dụng.

- Áp dụng các biện pháp kỹ thuật canh tác bền vững thân thiện với môi trường có khả năng phòng chống xói mòn bảo vệ đất tốt, không hoặc hạn chế tối đa xử lý thực bì bằng đốt, thuốc diệt cỏ trên diện rộng.

- Nghiên cứu các biện pháp sinh học chống xói mòn đất, chống sa mạc hóa đất, tăng đa dạng sinh học.

- Nghiên cứu thử nghiệm để tìm ra cách cạo, bón phân, chăm sóc, trồng xen và làm đất tái canh tối ưu nhất với điều kiện của Công ty; tái sử dụng hoàn toàn vật liệu hữu cơ sau khai thác.

- Tiếp tục hoàn thiện quy trình công nghệ sản xuất chế phẩm hữu cơ cơ vi sinh để bón cho cây cao su, thay dần phân vô cơ

- Nghiên cứu đề xuất các giải pháp xử lý và phân tách nước thải tại các nhà mủ/nhà tổ các giải pháp tiết kiệm nước tại các nhà mủ nhà tổ góp phần cải thiện môi trường tại nhà tổ/mủ.

- Nghiên cứu sử dụng năng lượng điện mặt trời thay thế một phần điện năng hiện hữu; sử dụng hóa chất thân thiện môi trường, sức khỏe an toàn cho con người.

- Xây dựng hệ thống đạt trung hòa carbon, hệ thống đạt trạng thái Net-zero, xây dựng dự án tín chỉ carbon.

- Thực hiện công tác chuyển đổi số trong quản lý, sản xuất, kinh doanh toàn Công ty.

- Tổ chức nghiên cứu đánh giá về thị trường cao su để có chiến lược sản xuất kinh doanh phù hợp với điều kiện của đơn vị.

4. Giải pháp về nguồn vốn, huy động nguồn vốn đầu tư

Sử dụng tối đa nguồn vốn hiện có ưu tiên đầu tư vào các hạng mục tạo ra sản phẩm hàng hóa.

Sử dụng nguồn vốn vay từ các ngân hàng thương mại trên địa bàn để đầu tư cho vườn cây tái canh và KTCB hàng năm.

Phân bổ dài hạn cho từng dài đoạn 05 năm và phân bổ vốn hàng năm cho từng công trình trong đó cần đảm bảo phân bổ đủ cho các hoạt động trồng chăm sóc quản lý, bảo vệ rừng cây.

5. Giải pháp về thị trường

Sản phẩm được cơ cấu lại theo hướng tiên tiến, đa dạng về chủng loại. Tăng dần tỷ lệ sản xuất mủ SVR10, 20, SVR CV50, 60 trong cơ cấu sản phẩm.

Tăng sản lượng mủ thu mua, đồng thời hướng tới chất lượng mủ, thu mua sản xuất được mủ RSS và mủ Latex.

Xác định nhu cầu thị trường để sản xuất các sản phẩm có tiêu chuẩn chất lượng phù hợp với nhiều đối tượng khách hàng hơn.

Dữ vững truyền thống khách hàng hiện có mở rộng thêm các thị trường khác như thị trường Châu Âu, Bắc Mỹ, Nga để tiêu thụ hết sản phẩm các loại. chú trọng công tác tìm kiếm thị trường tiêu thụ sản phẩm tăng dần tỷ lệ xuất khẩu bằng các hợp đồng dài hạn lên mức 50% sản lượng tiêu thụ hàng năm; hạn chế sự phụ thuộc vào thị trường trung Quốc.

Phấn đấu tăng dần sản lượng xuất khẩu đạt trên 50% tổng sản lượng tiêu thụ;

Tăng dần tỷ lệ hợp đồng dài hạn đối với khách hàng trong và ngoài nước.

Tiếp tục rà soát xây dựng và củng cố thương hiệu các loại sản phẩm của công ty trên thị trường thông qua chứng nhận của các thương hiệu uy tín như ISO 9001, ISO 14001, VILAS, TCVN, cao su Việt Nam VRG... chủ ddoonhj tham gia các hội chợ thương mại để giới thiệu các loại sản phẩm của công ty đến các khách hàng trong và ngoài nước.

Áp dụng quy trình quản lý chuỗi hành trình sản phẩm PEFC-CoC, để đáp ứng yêu cầu truy xuất nguồn gốc sản phẩm từ khách hàng.

Quảng bá sản phẩm tuân thủ EUDR trong chuỗi sản xuất tới các khách hàng.

6. Giải pháp khác

6.1. Các giải pháp bảo tồn đa dạng sinh học

- Rà soát củng cố lại bộ máy quản lý khu vực Thác số 4 để nâng cao hiệu quả và hiệu lực bảo vệ và bảo tồn khu rừng tự nhiên hiện có của Công ty.

- Tập huấn nâng cao nghiệp vụ cho cán bộ công ty về công tác bảo tồn như nhận biết các loài động thực vật quý hiếm các phương pháp đánh giá thực trạng bảo tồn để từ đó đề xuất được các giải pháp bảo tồn hiệu quả.

- Nghiêm cấm săn bắn động vật hoang dã trên cả rừng cây cao su và khu rừng tự nhiên.

- Đa dạng hóa các loài cây trồng trên lô cao su bằng các loài cây gỗ bản địa có giá trị nhằm tăng tính đa dạng sinh học góp phần nâng cao vai trò phòng hộ, chống xói mòn và tăng sinh khối.

6.2. Các giải pháp bảo vệ môi trường

- Khai thác gỗ cao su

- + Áp dụng các biện pháp khai thác tác động thấp không khai thác liên các lô liên nhau tạo nên khoảng trống trên 50 ha.

- + Định kỳ duy tu bảo dưỡng đường lô liên lô.

- + Tuyệt đối không cho sử dụng xe quá tải quá khổ vận chuyển đi vào đường lô liên lô và vào các lô rừng.

- + Kiểm tra giám sát việc tuân thủ duy tu sửa chữa bảo dưỡng đường lô và liên lô.

- + Nhà thầu đơn vị thi công khai thác và lái xe vận chuyển lâm sản phải tuân thủ theo quy trình sử dụng xe tải của Công ty.

- + Nhà thầu hạn chế khai thác vận chuyển gỗ vào các giờ nghỉ của công nhân cộng đồng địa phương khu vực lân cận.

- + Trước trong và sau hoạt động khai thác đều phải đánh giá tác động môi trường. Trên cơ sở kết quả đánh giá tác động môi trường đề xuất biện pháp hoạt động để điều chỉnh các hoạt động bảo vệ trong phương án quản lý rừng.

- Khu vực sản xuất cây giống

- + Tuyệt đối không sử dụng hóa chất thuốc bảo vệ thực vật bị cấm; tuân thủ đúng quy trình sử dụng hóa chất thuốc bảo vệ thực vật Công ty ban hành.

- + Rác thải rắn như túi bầu, túi nilon, vỏ chai, bao bì phải được thu gom đúng nơi quy định để giao cho các công ty môi trường xử lý theo quy định.

- + Cấm sử dụng hoá chất trong phạm vi 10m xung quanh sông suối 30m xung quanh hồ điều hoà và hồ chứa nước.

- + Cấm sử dụng hoá chất khi sắp có mưa to khi thời tiết ẩm ướt và tại các diện tích đất khô hạn.

- + Cấm sử dụng sử dụng thủy ngân lân hữu cơ hoặc các clo hữu cơ (bao gồm Gamma HCH Lindane và BHC) hoặc các hoá chất lân phân huỷ khác mà có thể tích tụ trong chuỗi thức ăn hoặc hệ sinh thái để lưu trữ hạt giống bảo quản cây giống.

+ Cấm việc ngâm cây con đã được xử lý hóa chất trong cống hay kênh rạch sông suối trước khi trồng.

- Không chôn lấp các loại hóa chất và rác thải rắn trên hiện trường sản xuất.

- Duy trì công tác giám sát các công việc tại vườn ương việc sử dụng hóa chất, an toàn vệ sinh lao động.

- Tái canh chăm sóc rừng cây KTCB

+ Trong khâu chuẩn bị hiện trường trồng rừng sử dụng phương pháp thu gom đốt cục bộ thực bì có kiểm soát.

+ Hạn chế việc sử dụng biện pháp cày toàn diện. Chỉ áp dụng cày toàn diện trên lô có độ dốc dưới 8°.

+ Rác thải phế liệu của các hoạt động sản xuất như túi bầu, túi đựng cây phải thu gom đem về để giao cho công ty môi trường xử lý theo quy định.

+ Hạn chế sử dụng thuốc bảo vệ thực vật trong công tác trồng và chăm sóc rừng.

+ Hạn chế sử dụng thuốc diệt cỏ ở những nơi có nguy cơ xói mòn cao. Những nơi có nguy cơ xói mòn cao cần thúc đẩy phát triển thảm xanh che phủ mặt đất (có thể bằng trồng cây họ đậu hoặc để lại các lớp thảm thực bì của cây bụi).

+ Duy trì công tác giám sát các công việc trong trồng chăm sóc rừng, tuân thủ việc sử dụng hóa chất an toàn vệ sinh lao động.

+ Thí điểm, đánh giá biện pháp chống xói mòn bằng đa dạng thực vật tại khu vực đất dốc.

- Quản lý và khai thác rừng cây kinh doanh

+ Hạn chế sử dụng thuốc diệt cỏ đặc biệt ở khu vực có nguy cơ xói mòn cao, khu vực này cần duy trì lớp cây bụi thảm tươi để bảo vệ đất chống xói mòn.

+ Kiểm soát chặt chẽ việc sử dụng thuốc bảo vệ thực vật.

+ Thu gom rác thải sinh hoạt và các phế thải trong quá trình khai thác gỗ theo đúng quy định.

+ Xử lý nước thải tại các nhà máy/tổ theo đúng quy định, sử dụng tiết kiệm nước trong việc rửa các dụng cụ khai thác gỗ.

VIII. ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ CỦA PHƯƠNG ÁN

1. Hiệu quả về kinh tế.

a) Giá trị sản phẩm thu được.

Sản phẩm chính sản xuất kinh doanh của công ty trên rừng cao su là gỗ và cao su. Những năm gần đây mặc dù giá bán cao su có chiều hướng tăng, doanh thu hàng năm từ gỗ và cao su trên rừng cây vẫn đạt cao và ổn định. Cụ thể tổng doanh thu hàng năm từ gỗ và cao su đạt từ khoảng 1.000 tỷ đồng/năm. Đạt lợi nhuận từ 160 đến 300 tỷ đồng/năm (tỷ lệ lợi nhuận TT/vốn CSH > 20%). Tổng giá trị sản phẩm thu được cho cả chu kỳ kinh doanh 25 năm ước trên 25 ngàn tỷ đồng.

- Tại Việt Nam, một trong những lợi thế lớn nhất của các chủ rừng từ việc đạt được chứng chỉ như FSC/PEFC là khả năng tiếp cận tới các thị trường cao cấp hơn trên thế giới. Tại các thị trường Châu Âu, người tiêu dùng thường sẵn lòng chi trả thêm cho các sản phẩm từ rừng như cao su thiên nhiên, gỗ cao su v.v... nếu họ biết rằng sản phẩm đó

có nguồn gốc bền vững và không góp phần làm gia tăng nạn phá rừng. Điều đó giúp đem lại doanh thu cao hơn cho các chủ rừng và tạo ra các liên kết thị trường có ích cho hoạt động kinh doanh.

- Thực hiện PAQLRBV đã làm nền tảng cho việc triển khai đáp ứng tuân thủ EUDR. Riêng trong năm 2025, dự kiến bán được gần 2000 tấn mủ 100P, có giá cao hơn sản phẩm bình thường khoảng 50USD/tấn, bán được khoảng 1.000 tấn mủ có tuân thủ EUDR trong sản xuất với giá bán cao hơn sản phẩm bình thường 100-200USD/tấn.

b) Giá trị kinh tế thu từ các dịch vụ: cây con, môi trường rừng, chế biến, thương mại lâm sản, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí ...vv

Ngoài ra hàng năm công ty thu mua và chế biến cao su tiêu diên của dân địa phương. Việc làm này không chỉ tăng hiệu quả sản xuất kinh doanh của công ty mà còn giúp phát triển ổn định kinh tế địa phương. Song song với việc trên công ty còn cung cấp nhiều loại giống chất lượng cao đồng thời tư vấn cho người dân về kỹ thuật trồng và chăm sóc cây cao su, kỹ thuật khai thác và bảo quản nguyên liệu mủ cao su đạt chất lượng.

Tạo công ăn việc làm ổn định cho công nhân Công ty và một số lao động địa phương giải quyết một số vấn đề có liên quan đến tính chất xã hội môi trường.

Góp phần thúc đẩy phát triển của ngành nông nghiệp đạt kế hoạch đề ra không bị hạn chế bởi các nguyên nhân thiếu khách quan tạo nên sự chủ động và phấn khích đầu tư trong các lĩnh vực khác.

Góp phần tăng trưởng kinh tế xã hội địa phương và từng bước tăng năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp.

Cải thiện môi sinh kết hợp giữ gìn an ninh môi trường khu vực dự án và định hướng phát triển khuyến khích đầu tư.

Góp phần gắn kết với cộng đồng địa phương trong việc thu mua mủ cao su công bằng và hợp lý, sử dụng lao động địa phương, bảo vệ rừng và môi trường,

Góp phần phát triển cơ sở hạ tầng chung và các hoạt động văn hóa, xã hội và công ích. Qua đó, giảm thiểu rủi ro vi phạm và tranh chấp với cộng đồng địa phương và tăng hiệu quả vốn đầu tư bền vững.

Với trên 14 nghìn ha rừng, hàng năng rừng cao su của Công ty hấp thụ một lượng lớn carbon góp phần giảm thiểu biến đổi khí hậu và tăng nhiệt độ môi trường.

Rừng cao su kết hợp với trồng các loài cây bản địa sẽ phát huy chức năng phòng hộ bảo vệ đất, bảo vệ nguồn nước.

Khai thác và sử dụng tổng hợp rừng cao su mủ và gỗ đã giảm áp lực lớn lên gỗ rừng tự nhiên.

Tạo ra cảnh quan rừng đẹp - sinh cảnh cho động vật hoang dã.

Hệ sinh thái rừng tự nhiên hiện có của Công ty góp phần bảo tồn đa dạng:

Sinh học sinh cảnh quan trọng cho các loài động vật nhỏ, chim di cư...

2. Hiệu quả về xã hội.

Đối tượng bị tác động và mức độ ảnh hưởng, bao gồm cả tác động tích cực và tác động tiêu cực (giải quyết công ăn việc làm cho người lao động, tăng thu nhập của người dân, nâng cao năng lực, đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng).

a. Đối tượng tác động nội bộ (người lao động)

- Tác động tích cực: Kế hoạch tạo thêm việc làm ổn định, tăng thu nhập cho cán bộ, công nhân viên. Việc ưu tiên tuyển dụng lao động địa phương (trên 90%) và ưu tiên người dân tộc thiểu số giúp cải thiện đời sống nhóm có hoàn cảnh khó khăn. Chế độ bảo hiểm xã hội, y tế được duy trì, đồng thời công ty dự định hỗ trợ đào tạo – tư vấn kỹ thuật miễn phí, nâng cao kỹ năng làm vườn, khai thác và chế biến cao su cho người lao động. Kết hợp đánh giá doanh nghiệp bền vững và công bố minh bạch chính sách giúp nâng cao điều kiện làm việc và an toàn lao động theo chuẩn mực quốc tế. Nhờ đó, mức sống của người lao động được cải thiện (lương cao hơn, bảo hiểm đầy đủ, cơ hội phát triển nghề nghiệp), đồng thời tinh thần làm việc tích cực hơn trước do tính ổn định công việc và các chính sách đãi ngộ phù hợp.

- Tác động tiêu cực: Quy định EUDR đòi hỏi nghiêm ngặt về nguồn gốc đất và công tác FPIC của cộng đồng. Điều này có thể dẫn đến thủ tục hành chính phức tạp hơn và áp lực báo cáo, có thể gây bối rối ban đầu cho người lao động chưa quen với các tiêu chuẩn quốc tế. Ngoài ra, việc tăng cường đào tạo – cải thiện hiệu quả nhưng trong ngắn hạn có thể làm phát sinh tranh thủ tài nguyên (giải phóng thời gian từ công tác trồng trọt/vệ sinh để tham gia tập huấn). Dù vậy, tiêu cực này không lớn so với lợi ích dài hạn.

b. Đối tượng tác động bên ngoài

* Người dân địa phương

- Tích cực: Việc xây dựng mới và cải tạo hệ thống giao thông (đường nhựa, đường cấp phối, cống, kênh mương) tạo thuận lợi cho việc đi lại, vận chuyển sản phẩm và thúc đẩy giao thương. Hạ tầng tốt giúp người dân dễ tiếp cận giáo dục, y tế, thông tin thị trường (giúp bán nông sản giá cao hơn). Công ty hỗ trợ kỹ thuật và giống cao su mới chất lượng (09 giống đã được kiểm định) giúp tăng năng suất vườn cây của người dân. Việc thu mua mủ cao su giá cạnh tranh và có ưu đãi cho hộ bán thường xuyên giúp nâng cao thu nhập của người dân, đặc biệt các hộ trồng cao su. Các hoạt động văn hóa – xã hội (xây dựng cơ sở hạ tầng, phối hợp tổ chức văn hóa, giữ gìn phong tục bản địa) gia tăng sự gắn kết doanh nghiệp – cộng đồng. Việc tham vấn định kỳ, đảm bảo nguyên tắc FPIC trước các dự án tái canh giúp giảm mâu thuẫn và tăng độ tin cậy của người dân vào công ty. Hợp tác với chính quyền trong quy hoạch giao thông, nông thôn mới cũng đồng nghĩa cả cộng đồng được lợi (kinh tế xã hội địa phương được kích thích phát triển). Tóm lại, cộng đồng người dân địa phương được lợi nhiều về kinh tế (việc làm, thu nhập cao hơn, hạ tầng tốt) và xã hội (ổn định, tiếp cận dịch vụ tốt hơn).

- Tiêu cực: Một số tác động bất lợi từ hoạt động tái canh, bón phân, phun thuốc BVTN có thể ảnh hưởng xấu đến môi trường sống và sức khỏe người dân như: ô nhiễm nguồn nước (thuốc trừ sâu, nước thải pha mủ) hay xói mòn đất nếu công tác bảo vệ lòng mương chưa hiệu quả. Việc vận chuyển gỗ, mủ với tần suất tăng cao có thể làm hư hỏng đường liên thôn, gây bụi và tiếng ồn, nhất là nếu xe tải lớn chưa được kiểm soát kỹ. Tắc

nghe giao thông và nguy cơ tai nạn (đặc biệt với trẻ em) tăng lên nếu an toàn giao thông không được đảm bảo. Ngoài ra, hiện đại hóa canh tác cao su và tập trung vào cây công nghiệp có thể làm suy giảm một phần kiến thức bản địa (trồng cây thuốc, khai thác lâm sản khác).

** Chính quyền địa phương*

- Tích cực: Tạo ra nguồn thu thuế ổn định và đóng góp vào chỉ tiêu kinh tế – xã hội địa phương (tăng kim ngạch xuất khẩu nông sản, thúc đẩy phát triển nông thôn mới). Hợp tác với chính quyền trong quy hoạch giao thông, thủy lợi góp phần nâng cấp hệ thống hạ tầng chung. Công ty tuyển dụng lao động địa phương tạo công ăn việc làm tại chỗ, giảm áp lực giải quyết việc làm cho chính quyền địa phương. Ngoài ra, giảm rủi ro tranh chấp đất đai và vi phạm pháp luật (nhờ chuẩn mực FPIC và minh bạch) giúp ổn định chính sách, cải thiện an ninh trật tự tại khu vực

- Tiêu cực: Chính quyền có thể phải mất thêm nguồn lực để giám sát, phối hợp triển khai các quy định mới (chống tham nhũng, quản lý lao động, giám sát môi trường). Tuy nhiên, những thủ tục này bình thường sẽ được chia sẻ hoặc hỗ trợ bởi Công ty. Việc ưu đãi mua sản phẩm hoặc áp giá có thể tạo ra thị trường tập trung vào cao su, dễ gây phụ thuộc kinh tế nhưng việc này lại nằm trong tầm kiểm soát chính quyền qua quản lý quy hoạch. Nhìn chung tác động tiêu cực lên chính quyền là thấp, chủ yếu ở áp lực quản lý bổ sung.

Tóm lại, Phương án quản lý rừng bền vững mang lại tác động xã hội tích cực mạnh. Người lao động và cộng đồng địa phương được cải thiện thu nhập, việc làm, hạ tầng, và được tham vấn, đối xử minh bạch. Dù có một số tác động tiêu cực (ô nhiễm môi trường, tồn thất đường sá, thay đổi thủ tục hành chính,...) nhưng đã xây dựng kế hoạch, dự phòng biện pháp giảm thiểu (xây hệ thống xử lý nước thải, bảo vệ lòng đê, xây mới đường, quy trình giám sát) để hạn chế tối đa. Đánh giá tổng thể cho thấy mức độ ảnh hưởng xã hội là cao và tích cực, bởi các lợi ích kinh tế – xã hội và ổn định cộng đồng vượt trội rõ rệt so với các tác động bất lợi nhỏ, nhờ tuân thủ tiêu chuẩn bền vững và cam kết cải tiến liên tục.

3. Hiệu quả về môi trường

3.1. Tác động tích cực:

- Tăng cường ổn định môi trường và khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu:
- + Tăng độ che phủ rừng: Với trên 14 nghìn ha rừng cao su đóng vai trò quan trọng trong việc điều hòa khí hậu, hấp thụ CO₂, giảm tác động của biến đổi khí hậu, và bảo vệ nguồn nước.
- + Phát triển các loài cây bản địa: Việc tăng diện tích trồng cây bản địa có khả năng thích ứng tốt với điều kiện địa phương, giúp phục hồi và duy trì hệ sinh thái, đồng thời hỗ trợ đa dạng sinh học.
- + Bảo vệ khu vực cây tự nhiên: Khu vực Thác số 4 là nơi trú ngụ và phát triển cho nhiều loài sinh vật quý hiếm, bảo tồn đa dạng loài và các mẫu sinh thái quan trọng; tạo ra cảnh quan rừng đẹp - sinh cảnh cho động vật hoang dã.
- + Thực hiện khai thác tác động thấp: Việc sử dụng tài nguyên bền vững, như khai thác lâm sản ngoài gỗ hoặc du lịch sinh thái có kiểm soát, sẽ không làm suy giảm tài

nguyên, giúp duy trì cân bằng hệ sinh thái và cung cấp nguồn lợi lâu dài. Việc khai thác và sử dụng tổng hợp rừng cao su mủ và gỗ đã giảm áp lực lớn lên gỗ rừng tự nhiên.

+ Bảo tồn đa dạng sinh học và hệ sinh thái tại vực cây tự nhiên Thác số 4 và toàn bộ vườn cây: Giảm nguy cơ tuyệt chủng của các loài; duy trì sự đa dạng di truyền, cung cấp nguồn gen quý giá cho tương lai; phục hồi và duy trì các chức năng của hệ sinh thái, như khả năng cung cấp nước sạch, đất đai màu mỡ ... Hệ sinh thái rừng tự nhiên hiện có của Công ty góp phần bảo tồn đa dạng sinh học sinh cảnh quan trọng cho các loài động vật nhỏ, chim di cư ... Rừng cao su kết hợp với trồng các loài cây bản địa sẽ phát huy chức năng phòng hộ bảo vệ đất, bảo vệ nguồn nước.

+ Lợi ích cho con người: Tăng cường sinh kế nhờ các hoạt động khai thác bền vững có thể tạo ra thu nhập cho cộng đồng địa phương, đặc biệt là những cộng đồng phụ thuộc vào rừng và tài nguyên thiên nhiên.

3.2. Tác động tiêu cực (Nếu không được bảo tồn đúng cách)

- Suy thoái môi trường: Mất cân bằng hệ sinh thái do mất đa dạng sinh học; gia tăng xói mòn, sạt lở đất do mất rừng và thảm thực vật; ô nhiễm nguồn nước và đất do khai thác thiếu kiểm soát hoặc sử dụng hóa chất độc hại.

- Mất đa dạng sinh học: Các loài bản địa có nguy cơ biến mất do cạnh tranh với loài ngoại lai hoặc do mất môi trường sống; giảm đa dạng di truyền, làm suy yếu khả năng thích ứng của các giống cây trồng và vật nuôi.

- Ảnh hưởng tiêu cực đến đời sống con người: Tăng nguy cơ đói nghèo do mất đi nguồn tài nguyên và sinh kế; Tăng cường tác động của thiên tai, thảm họa liên quan đến biến đổi khí hậu.

Chương 4

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

I. PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ

Đối với cá nhân trong BCD.TTX&PTBV Công ty: Thực hiện theo quyết định số 83/QĐ-HĐTVCSBL ngày 27.02.2025.

Đối với các Đội sản xuất: Thực hiện công tác trồng, chăm sóc, khai thác, bảo vệ rừng; thực hiện kiểm tra, giám sát, đánh giá...theo quy định chi tiết của hệ thống tài liệu VFCS/PEFC-FM, PEFC-CoC, EUDR, ISO và các quy định khác của Công ty.

Đối với Nhà máy chế biến 30/4: Thực hiện công tác sản xuất mủ, bảo vệ môi trường, đảm bảo an ninh trật tự, thực hiện kiểm tra, giám sát, đánh giá, các công việc liên quan theo quy định chi tiết trong hệ thống tài liệu PEFC-CoC, EUDR, ISO và các quy định khác của Công ty.

Đối với các phòng: Ngoài thực hiện cung ứng nguồn lực cho các đơn vị, phối hợp cung ứng nguồn lực, còn thực hiện kiểm tra, giám sát, đánh giá theo quy định chi tiết tại các hệ thống tài liệu VFCS/PEFC-FM, PEFC-CoC, EUDR, ISO và các quy định khác của Công ty.

Công đoàn và đoàn thanh niên Công ty: Thực hiện nhiệm vụ giám sát, phối hợp giá sát, phối hợp tổ chức thực hiện các yêu cầu đáp ứng bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của người lao động, các bên liên quan, bảo đảm quyền con người, quyền lựa

chọn cá nhân, tổ chức đại diện bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của người lao động.

Các đơn vị khi phân công nhiệm vụ các cá nhân phải bằng văn bản cụ thể, đồng thời cá nhân được phân công nhiệm vụ đảm bảo hiểu biết công việc được giao.

II. KẾ HOẠCH KIỂM TRA, GIÁM SÁT

Công ty quy định, các đơn vị thực hiện việc kiểm tra, giám sát định kỳ, hoặc đột xuất nhằm:

- Phát hiện kịp thời những yêu cầu chưa tuân thủ, để khắc phục, phòng ngừa kịp thời, đáp ứng các mục tiêu của Quản lý rừng bền vững.

- Phát hiện kịp thời những quy định chưa phù hợp, thiếu tính khoa học, tính thực tiễn để điều chỉnh kịp thời, cải tiến liên tục, đáp ứng yêu cầu.

Công thức và các đơn vị thực hiện việc kiểm tra, giám sát định kỳ, đột xuất cho các chỉ số, tần suất, cách thức... quy định tại tài liệu BRC-CoC-34.

Các phòng, các đơn vị đánh giá sự tuân thủ định kỳ trong năm quy định tại tài liệu BRC-CoC-16.

III. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Phương án quản lý rừng bền vững cao su được xây dựng theo thông tư 13/2023/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn về Quản lý rừng bền vững. Phương án gồm đầy đủ các phần theo đúng khung phương án áp dụng cho rừng sản xuất và được xây dựng trên cơ sở phân tích đánh giá thực trạng quản lý kinh doanh rừng cao su của công ty và đối chiếu với các tiêu chuẩn rừng bền vững để đề xuất các kế hoạch và giải pháp thực hiện nhằm quản lý rừng cao su của Công ty bền vững trên cả ba lĩnh vực Kinh Tế - Xã Hội – Môi Trường.

Phương án bao gồm kế hoạch thực hiện một chuỗi các hoạt động nhằm quản lý và kinh doanh rừng cao su một cách bền vững và hiệu quả. Các hoạt động gồm sản xuất cây giống, tái canh, chăm sóc rừng cây KTCB, chăm sóc và khai thác mủ rừng cây kinh doanh, thanh lý rừng cây già cỗi và khai thác gỗ cao su trên vườn cây thanh lý, hoạt động trồng xen. Phương án là một công cụ quan trọng làm căn cứ cho Công ty xin cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững cho rừng cao su của Công ty.

Thực hiện phương án QLRBV góp phần nâng năng suất mủ, tăng giá trị sản phẩm, từ đó nâng cao doanh thu và lợi nhuận cho công ty. Tuân thủ các nguyên tắc quản lý rừng bền vững sẽ góp phần bảo vệ môi trường bảo tồn đa dạng sinh học, tạo công ăn việc làm, tăng thu nhập cho cán bộ công nhân viên của Công ty và cộng đồng người dân địa phương, nâng cao trách nhiệm bảo vệ môi trường và xã hội của Công ty.

Phương án quản lý rừng bền vững còn giúp việc truy xuất nguồn gốc minh bạch, chính xác để đáp ứng nhu cầu của khách hàng và thị trường.

Đề nghị UBND Tỉnh Đồng Nai sớm triển khai các dự án trên diện tích đất đã có quyết định thu hồi giúp Công ty ổn định sản xuất kinh doanh.

Nhà nước có chính sách ưu đãi về vốn, thuế với cây cao su như là một loài cây trồng lâm nghiệp có tác dụng bảo vệ môi trường.

Chính quyền địa phương hỗ trợ và phối hợp trong quá trình Công ty triển khai thực hiện phương án QLRBV.

Địa phương cần có quy hoạch cụ thể và cho Công ty biết về xây dựng các công trình, các dự án về phát triển Kinh Tế, Xã Hội, An Ninh Quốc Phòng ... liên quan đến các diện tích mà Công ty đang quản lý, để Công ty chủ động sớm có kế hoạch cho sản xuất kinh doanh phù hợp, thích ứng với bối cảnh mới.

HỆ THỐNG CÁC LOẠI BẢN ĐỒ VÀ BIỂU

KÈM THEO PHƯƠNG ÁN QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG

I . CÁC LOẠI BẢN ĐỒ

1. Bản đồ hiện trạng rừng năm 2025, tỷ lệ 1/25.000; tỷ lệ 1/10.000;
2. Bản bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2025, tỷ lệ 1/25.000;
3. Bản đồ quản lý rừng bền vững, giai đoạn 2025- 2035, tỷ lệ 1/10.000;

II. HỆ THỐNG CÁC BIỂU

Biểu số 01	Thống kê dân sinh, kinh tế - xã hội.
Biểu số 02	Hiện trạng các công trình hạ tầng về giao thông.
Biểu số 03	Thống kê hiện trạng sử dụng đất của chủ rừng theo đơn vị hành chính cấp xã.
Biểu số 04	Thống kê hiện trạng rừng năm 2025
Biểu số 05	Thống kê trữ lượng các loại rừng năm 2025
Biểu số 06	Danh mục các loài thực vật rừng chủ yếu.
Biểu số 07	Danh mục các loài thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm.
Biểu số 08	Danh mục các loài động vật rừng chủ yếu.
Biểu số 09	Danh mục các loài động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm.
Biểu số 10	Tổng hợp kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2026- 2030
Biểu số 11	Tổng hợp kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng bền vững giai đoạn 2026- 2030
Biểu số 12	Tổng hợp kế hoạch khai thác lâm sản giai đoạn 2026- 2030
Biểu số 13	Tổng hợp kế hoạch xây dựng cơ sở hạ tầng, phòng cháy, chữa cháy rừng giai đoạn 2023- 2025

Biểu số 14	Kết quả sản xuất, kinh doanh của chủ rừng 2022-2024
------------	---

CAO SU BÌNH LONG

Mẫu số 01. THỐNG KÊ DÂN SINH, KINH TẾ - XÃ HỘI
(Thống kê các xã liên quan đến lâm phận của chủ rừng đến ngày 30/9/2025)
 Tên chủ rừng: Công ty TNHH MTV cao su Bình Long

STT	Đơn vị hành chính	Tổng số hộ	Nhân khẩu			Lao động			Diện tích canh tác bình quân			Thu nhập bình quân (1000 đồng/người)		
			Tổng	Kinh	DT khác	Tổng	Nam	Nữ	Tổng	Nông nghiệp	Lâm nghiệp	Tổng	Nông nghiệp	Lâm nghiệp
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Xã Tân Hưng	8.045	29.845											
2	Xã Tân quan	6.965	25.380											
3	Xã Minh Đức	3.909	15.199											
4	Phường Bình Long	9.328	32.436											
5	Phường An Lộc	8.198	29.292											
6	Xã Tân Khai	7.728	28.023											
7	Phường Minh Hưng	15.819	50.544											
	Tổng cộng	59.992	210.719											

Do các Xã, Phường mới sau khi sáp nhập chưa thống nhất được các số liệu trên nên tạm thời Công ty chưa đưa vào bảng, sau khi có số liệu chính thức sẽ đưa vào sau.

Mẫu số 02. HIỆN TRẠNG CÁC CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG VỀ GIAO THÔNG
Tên chủ rừng: CÔNG TY TNHH MTV CAO SU BÌNH LONG

STT	Loại đường	Tên tuyến đường	Số hiệu tuyến (nếu có)	Cấp đường	Chiều dài (km)	Mô tả đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Liên xã			IV	28,948	Đường nhựa rộng 6 m
	Quốc lộ			00	00	00
Tổng						

CAO SU BÌNH LONG

Mẫu số 03: THỐNG KÊ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT CỦA CHỦ RỪNG THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ

(Đến ngày 01/10/2025)

Tên chủ rừng: Công ty TNHH MTV cao su Bình Long

Thứ tự	LOẠI ĐẤT	Mã	Tổng diện tích của đất chủ rừng	Hiện trạng sử dụng đất của chủ rừng theo đơn vị hành chính cấp xã									
				Xã Tân Quan	Xã Tân Hưng	Xã Tân Khai	Xã Minh Đức	Phường Minh Hưng	Phường Bình Long	Phường An Lộc			Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+....+(13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
I	Tổng diện tích đất của chủ rừng quản lý		14.877,86	4.825,70	3.630,46	879,02	1.675,45	1.136,61	1.317,05	1.413,83			
1	Đất nông nghiệp	NNP	14.312,46	4.589,84	3.429,27	876,57	1.643,27	1.099,30	1.297,58	1.376,93			
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN											
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN											
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA											
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	148,67	74,13	74,54								
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	14.163,73	4.515,71	3.354,73	876,57	1.643,27	1.099,30	1.297,58	1.376,93			
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP											
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX											
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH											
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS											
1.4	Đất làm muối	LMU											
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	444,38	198,43	133,36		30,37	33,65	13,08	35,49			

[illegible]

3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS											
II	Đất có mặt nước ven biển (quan sát)	MVB											
1	Đất mặt nước ven biển nuôi trồng thủy sản	MVT											
2	Đất mặt nước ven biển có rừng	MVR											
3	Đất mặt nước ven biển có mục đích khác	MVK											

CAO SU BÌNH LONG

Tên chủ rừng: Công ty TNHH MTV cao su Bình Long

DVT: ha

[illegible]

[illegible]

[illegible]

Tên chủ rừng: Công ty TNHH MTV cao su Bình Long

Đơn vị tính: (gỗ: m³/ha; tre, nứa: 1000 cây/ha)

[illegible]

[illegible]

[illegible]

Mẫu số 06. DANH MỤC CÁC LOÀI THỰC VẬT RỪNG CHỦ YẾU

Tên chủ rừng: Công ty TNHH MTV cao su Bình Long

TT	Họ		Loài		Ghi chú
	Tên Việt Nam	Tên Khoa học	Tên Việt Nam	Tên Khoa học	
1	Quyển bá	Selaginellaceae	Quyển bá	<i>Selaginella delicatula</i> (Desv. ex Poir.) Alston	
2	Dương xỉ roi	Dennstaedtiaceae	Ráng đại rục	<i>Pteridium aquilinum</i> (L.) Kuhn	
3	Guột	Gleicheniaceae	Ráng tây sơn	<i>Dicranopteris linearis</i> (Burm.f.) Underw.	
4	Bồng bong	Lygodiaceae	Bồng bong	<i>Lygodium digitatum</i> C. Presl	
5	Lưỡi răn	Ophioglossaceae	Ráng trùng gié	<i>Helminthostachys zeylanica</i> (L.) Hook.	
6	Dương xỉ	Polypodiaceae	Ráng đuôi phụng	<i>Drynaria quercifolia</i> (L.) J. Sm.	
7	Nguyệt xỉ	Pteridaceae	Ráng lưỡi hổ	<i>Taenitis blechnoides</i> (Willd.) Sw.	
8	Rau dền	Amaranthaceae	Cỏ Xước	<i>Achyranthes aspera</i> L.	
9			Mào gà	<i>Celosia argentea</i> L.	
10			Nở ngày đất	<i>Gomphrena celosioides</i> Mart	
11	Na	Annonaceae	Nhoc hoa nhỏ	<i>Polyalthia parviflora</i> Ridl	
12	Trúc đào	Apocynaceae	Lá giang	<i>Aganonerion polymorphum</i> Pierre ex Spire	
13			Chè lông	<i>Allamanda acuminata</i> (Roxb.) G. Don	
14			Hoa sữa (mò cua)	<i>Alstonia scholaris</i> (L.) R. Br	
15			Hà thủ ô trắng	<i>Stretocaulon juvenas</i> (Lour.) Merr	
16			Sừng dê	<i>Strophanthus divaricatus</i> (Lour.) Hook. & Arn	
17			Lòng mức	<i>Wrightia laevis</i> Hook. f	
18	Cúc	Asteraceae	Cứt lợn tím	<i>Ageratum conyzoides</i> L.	
19			Xuyến chi	<i>Bidens pilosa</i> L.	
20			Rau tàu bay	<i>Erechtites valerianaefolia</i> (Wolf.) DC.	
21			Yên bạch	<i>Eupatorium odoratum</i> L.	
22			Sài đất	<i>Wedelia chinensis</i> (Osbeck) Merr	
23	Gai dầu	Cannabaceae	Hu đay	<i>Trema orientalis</i> (L.) Blume	
24	Bạch hoa	Capparaceae	Trứng cóc	<i>Stixis suaveolens</i> (Roxb.) Pierre	
25	Bứa	Clusiaceae	Bứa	<i>Garcinia oblongifolia</i> Champ. ex Benth	
26	Trâm bầu	Combretaceae	Dực đài	<i>Calycopteris floribunda</i> (Roxb.) Lamk	
27			Dây giun	<i>Combretum indicum</i> (L.) DeFilipps	
28	Thài lài	Commelidaceae	Rau trai	<i>Commelina communis</i> L.	
29			Lỗ trai ngọt	<i>Murdannia edulis</i> (Stok.) Faden	
30	Bìm bìm	Convolvulaceae	Bìm hoa nhỏ	<i>Ipomoea</i> sp.	
31			Bìm mờ	<i>Ipomoea obscura</i> (L.) Ker-Gawl	
32	Mía dò	Costaceae	Mía dò	<i>Costus speciosus</i> (Koenig) Smith	
33			Mảnh bát	<i>Coccinia grandis</i> (L.) Voigt	

TT	Họ		Loài		Ghi chú
	Tên Việt Nam	Tên Khoa học	Tên Việt Nam	Tên Khoa học	
34	Bầu bí	Cucurbitaceae	Cứt quạ lá nguyên	<i>Gymnopetalum integrifolium</i> (Roxb.) Kurz	
35			Mướp đắng rừng	<i>Gymnopetalum cochinchinensis</i> (Lour.) Kurz	
36	Cói	Cyperaceae	Cói 3 cạnh	<i>Cyperus nutans</i> Vahl	
37			Hương phụ	<i>Cyperus rotundus</i> L.	
38	Sổ	Dilleniaceae	Dây chiều	<i>Tetracera indica</i> (Houtt.) Merr	
39	Củ nâu	Dioscoreaceae	Hoài sơn	<i>Dioscorea persimilis</i> Prain & Burk	
40			Nân vàng	<i>Dioscorea hispida</i> Dennst	
41			Từ năm lá	<i>Dioscorea pentaphylla</i> L.	
42	Dầu	Dipterocarpaceae	Dầu nước	<i>Dipterocarpus alatus</i> Roxb. ex G. Don	
43			Sao đen	<i>Hopea odorata</i> Roxb.	
44	Thị	Ebenaceae	Vây ốc	<i>Diospyros buxifolia</i> (Blume) Hiern	
45	Thầu dầu	Euphorbiaceae	Chòi mòi chua	<i>Antidesma acidum</i> Retz	
46			Chòi mòi núi	<i>Antidesma montanum</i> Blume	
47			Thầu tẩu	<i>Aporosa planchoniana</i> Baill	
48			Dâu gia đất	<i>Baccaurea ramiflora</i> Lour.	
49			Bồ cu vẽ	<i>Breynia fruticosa</i> (L.) Hook. f	
50			Cù đèn lông cứng	<i>Croton hirtus</i> L'Hér.	
51			Ba đậu răng cưa	<i>Croton poilanei</i> Gagnep	
52			Cò sữa lớn	<i>Euphorbia hirta</i> L.	
53			Cao su	<i>Hevea brasiliensis</i> (A. Juss.) Muell.-Arg	
54			Ba bét thon	<i>Mallotus lanceolatus</i> (Gagnep.) Airy-Shaw	
55			Diệp hạ châu	<i>Phyllanthus debilis</i> Klein ex Willd	
56			Thầu dầu tía	<i>Ricinus communis</i> L.	
57			Rau ngót	<i>Sauropus androgynus</i> (L.) Merr	
58	Đậu	Fabaceae	Keo lai	<i>Acacia hybrid</i>	
59			Cứt ngựa bầu dục	<i>Archidendron ellipticum</i> (Blanco) I.C.Nielsen	
60			Móc mèo xanh	<i>Caesalpinia digyna</i> Rottler	
61			Dây mật	<i>Callerya cinerea</i> (Benth.) Schot	
62			Gỗ đỏ	<i>Azelia xylocarpa</i> (Kurz) Craib	
63			Sục sặc	<i>Crotalaria pallida</i> Ait	
64			Sua	<i>Dalbergia tonkinesis</i> Prain	
65			Ba chẽ	<i>Dendrolobium triangulare</i> (Retz.) Schindl	
66	Đậu	Fabaceae	Cóc kén dài	<i>Derris thyrsiflora</i> (Benth.) Benth.	
67			Duối cá	<i>Derris elliptica</i> (Roxb.) Benth	
68			Thóc lép Mũi mác	<i>Desmodium triquetrum</i> (L.) DC.	

TT	Họ		Loài		Ghi chú
	Tên Việt Nam	Tên Khoa học	Tên Việt Nam	Tên Khoa học	
69			Thóc lép bướm	<i>Desmodium laxiflorum</i> DC.	
70			Thóc lép lông nhung	<i>Desmodium auricomum</i> Grah. ex Benth	
71			Giáng hương	<i>Pterocarpus macrocarpus</i>	
72			Chàm cánh rãnh	<i>Indigofera zollingeriana</i> Miq	
73			Chàm lông	<i>Indigofera hirsuta</i> L	
74			Trinh nữ	<i>Mimosa pudica</i> L.	
75			Trinh nữ móc	<i>Mimosa diplotricha</i> C. Wright ex Sauvalle	
76			Đậu mèo	<i>Mucuna pruriens</i> var. <i>utilis</i> (Wall. ex Wight) L.H.Bailey	
77			Lim xẹt	<i>Peltophorum pterocarpum</i> (DC.) Backer ex K. Heyne	
78			Kuzdu	<i>Pueraria montana</i> var. <i>lobata</i> (Willd.) Maes. & S. Almeida	
79			Thảo quyết minh	<i>Senna tora</i> (L.) Roxb.	
80			Cỏ Stylo	<i>Stylosanthes humilis</i> Kunth.	
81			Hầu vĩ màu	<i>Uraria picta</i> (Jacq.) Desv. ex DC	
82	Ban	Hypericaceae	Thành ngạnh nam	<i>Cratoxylum cochinchinensis</i> (Lour.) Blume	
83	Hạ trâm	Hypoxidaceae	Cỏ nóc	<i>Curculigo capitulata</i> (Lour.) Kuntze	
84	Hoa môi	Lamiaceae	Ngọc nữ	<i>Clerodendrum pierreanum</i> Dop	
85			Ngọc nữ chân vịt	<i>Clerodendrum palmatobatum</i> Dop	
86			É lớn trong	<i>Hyptis rhomboidea</i> Mart. & Gal	
87			É lớn đầu	<i>Hyptis rhomboidea</i> Mart. & Gal	
88			Bình linh	<i>Vitex pinnata</i> L.	
89	Long não	Lauraceae	Bời lời một cánh hoa	<i>Litsea monopelata</i> (Roxb.) Pers	
90			Bời lời nhót	<i>Litsea glutinosa</i> (Liou.) C. B. Robins	
91	Lộc vùng	Lecythidaceae	Lộc vùng	<i>Barringtonia acutangula</i> (L.) Gaertn	
92	Gối hạc	Leeaceae	Gối hạc	<i>Leea thorelii</i> Gagnep	
93	Mã tiền	Loganiaceae	Mã tiền	<i>Strychnos nux-vomica</i> L.	
94	Tầm gửi	Loranthaceae	Tầm gửi	<i>Helixanthera cylindrica</i> (Jack) Dans	
95	Bằng lăng	Lythraceae	Bằng lăng nước	<i>Lagerstroemia speciosa</i> (L.) Pers	
96			Bằng lăng ổi	<i>Lagerstroemia calyculata</i> Kurz	
97	Bông	Malvaceae	Cò ke	<i>Grewia paniculata</i> Roxb.	
98			Tổ kén	<i>Helicteres angustifolia</i> L.	
99			Tổ kén lông	<i>Helicteres hirsuta</i> Lour.	
100			Bụp giấm	<i>Hibiscus sabdariffa</i> L.	
101	Bông	Malvaceae	Bụp Xước	<i>Hibiscus surattensis</i> L	
102			Chối đực	<i>Sida rhombifolia</i> L.	
103			Gai đầu	<i>Triumfetta pseudocana</i> Sprague & Craib	
104			Ké hoa đào	<i>Urena lobata</i> L.	

TT	Họ		Loài		Ghi chú
	Tên Việt Nam	Tên Khoa học	Tên Việt Nam	Tên Khoa học	
105			Ké khuyết	<i>Urena sinuata</i> L.	
106	Dong	Marantaceae	Huỳnh tinh rắn	<i>Calathea clossoni</i> Hort	
107	Mua	Melastomataceae	Sâm lằng	<i>Memecylon lilacinum</i> Zoll. & Mor	
108	Xoan	Meliaceae	Lát hoa	<i>Chukrasia tabularis</i> A.Juss.	
109			Xà cừ	<i>Khaya senegalensis</i> (Desr.) A. Juss	
110			Xoan ta	<i>Melia azedarach</i> L.	
111			Xoan đào	<i>Melia dubia</i> Cav	
112	Tiết dê	Menispermaceae	Sâm lông	<i>Cyclea barbata</i> Miers	
113			Hậu giác thơm	<i>Pachygone odorifera</i> Miers	
114			Tiết dê lá dày	<i>Pericampylus glaucus</i> (Lam.) Merr.	
115			Dây xanh nhọn	<i>Tiliacora acuminata</i> (Lamk.) Miers	
116	Trinh nữ	Mimosaceae	Sống rắn	<i>Albizia myriophylla</i> Benth	
117			Cút ngựa bầu dục	<i>Archidendron lucidum</i> (Benth.) I. Nielsen	
118	Dâu tằm	Moraceae	Ngái lông	<i>Ficus hirta</i> Vahl	
119			Sung đơn	<i>Ficus simplicissima</i> Lour	
120			Duối	<i>Streblus saper</i> Lour	
121	Cơm nguội	Myrsinaceae	Trọng đũa sp	<i>Ardisia</i> sp.	
122	Sim	Myrtaceae	Trâm mốc	<i>Syzygium cuminii</i> (L.) Skells	
123	Mai	Ochnaceae	Lão mai	<i>Gomphia serrata</i> (Gaertn.) Kanis	
124	Chanh ốc	Pandaceae	Chanh	<i>Microdesmis caseariifolia</i> Planch. ex Hook.	
125	Lạc tiên	Passifloraceae	Lạc tiên	<i>Passiflora foetida</i> L.	
126	Hồ tiêu	Piperaceae	Lá lốt	<i>Piper lolot</i> C. DC	
127			Rau Càng cua	<i>Peperromia pellucida</i> (L.) H.B.K	
128	Hòa thảo	Poaceae	Cỏ may	<i>Chrysopogon aciculatus</i> (Retz.) Trin	
129			Cỏ màn trâu	<i>Eleusine indica</i> (L.) Gaertn	
130			Le	<i>Gigantochloa parvifolia</i> (Brandis ex Gamble) T.Q.Nguyen	
131			Cỏ tranh	<i>Imperata cylindrica</i> (L.) Beauv	
132			Đạm trúc điệp	<i>Lophatherum gracile</i> Brongn.	
133			Cỏ lá tre	<i>Oplismenus compositus</i> (L.) P.Beauv.	
134			Cỏ mỹ	<i>Pennisetum polystachion</i> (L.) Schult	
135			Cỏ lá dứa	<i>Setaria palmifolia</i> (Koenig) Stapf	
136	Viễn chí	Polygalaceae	Săng ớt vàng	<i>Xanthophyllum flavescens</i> Roxb.	
137	Táo ta	Rhamnaceae	Táo đại	<i>Ziziphus oenoplia</i> (L.) Mill	
138	Đước	Rhizophoraceae	Trúc tiết	<i>Carallia brachiata</i> (Lour.) Merr	
139	Cà phê	Rubiaceae	Bướm bạc 1 hoa	<i>Aphaenandra uniflora</i> (Wall. ex G. Don) Bremek	
140			Rau chiên	<i>Borreria alata</i> (Aubl.) DC	
141			Trang dậu	<i>Ixora diversifolia</i> var. <i>flexilis</i> Pit.	

TT	Họ		Loài		Ghi chú
	Tên Việt Nam	Tên Khoa học	Tên Việt Nam	Tên Khoa học	
142			Trang đỏ	<i>Ixora coccinea</i> L.	
143			Nhàu nhuộm	<i>Morinda tomentosa</i> Heyne in Roth	
144			Lầu núi	<i>Psychotria montana</i> Blume	
145	Cam	Rutaceae	Cơm rượu	<i>Glycosmis pentaphylla</i> (Retz.) Correa	
146	Kim cang	Smilacaceae	Kim cang xoan	<i>Smilax ovalifolia</i> Roxb.	
147	Thanh thất	Simaroubaceae	Sầu đâu cắt chuột	<i>Brucea javanica</i> (L.) Merr	
148			Mật nhân	<i>Eurycoma longifolia</i> Jack	
149	Cà	Solanaceae	Tầm bóp	<i>Phisalis angulasa</i> L.	
150	Trôm	Sterculiaceae	Hoàn tiên	<i>Waltheria americana</i> L. (W.indica L.)	
151	Trâm	Thymelaeaceae	Trâm hương	<i>Aquilaria crassna</i> Pierre ex Lecomte	
152	Cỏ roi ngựa	Verbenaceae	Giá trị	<i>Tectona grandis</i> L. f	
153	Hoa tím	Violaceae	Chôm chôm đất	<i>Rinorea anguifera</i> (Lour.) Kuntze	
154	Nho	Vitaceae	Vác	<i>Cayratia trifolia</i> (L.) Domin	
155	Gừng	Zingiberaceae	Nghệ nam bộ	<i>Curcuma cochinchinensis</i> Gagnep	
156			Địa liên	<i>Kaempferia galanga</i> L.	
157			Gừng gió	<i>Zingiber zerumbet</i> (L.) Smith	

Mẫu số 07. DANH MỤC CÁC LOÀI THỰC VẬT RỪNG NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM
Tên chủ rừng: Công ty TNHH MTV cao su Bình Long

TT	Tên khoa học loài cây	Tên Việt Nam	Địa điểm phân bố	Theo quy định của:			
				IUCN	SDVN	NĐCP	CITES
1	<i>Chukrasia tabularis</i> A.Juss.	Lát hoa	Trà Thanh, Lợi Hưng, Quận Lợi, Xa Trạch, Xa Cam, Bình Minh	LC	VU	06/2019/NĐ-CP và 84/2021/NĐ-CP	Không
2	<i>Afzelia xylocarpa</i> (Kurz) Craib	Gỗ đỏ	Trà Thanh, Quận Lợi, Xa Cam	EN	EN	06/2019/NĐ-CP và 84/2021/NĐ-CP	Không
3	<i>Aquilaria crassna</i> Pierre ex Lecomte	Trầm hương	8 đội	CR	EN	06/2019/NĐ-CP và 84/2021/NĐ-CP	Có
4	<i>Dalbergia tonkinensis</i> Prain	Sưa đỏ	Quận Lợi, Bình Minh	VU	EN	06/2019/NĐ-CP và 84/2021/NĐ-CP	Có
5	<i>Pterocarpus macrocarpus</i>	Giáng hương	Trà Thanh, Lợi Hưng, Quận Lợi, Xa Trạch, Xa Cam, Bình Minh	EN	EN	06/2019/NĐ-CP và 84/2021/NĐ-CP	Có

Mẫu số 08. DANH MỤC CÁC LOÀI ĐỘNG VẬT RỪNG CHỦ YẾU

Tên chủ rừng: Công ty TNHH MTV cao su Bình Long

TT	Họ		Loài		Ghi chú
	Tên Việt Nam	Tên Khoa học	Tên Việt Nam	Tên Khoa học	
1	Đồi	Tupaiaidae	Đồi	<i>Tupaia belangeri</i>	Ít
2	Sóc	Sciuridae	Sóc bụng đỏ	<i>Callosciurus erythraeus</i>	Ít
3			Sóc mõm hung	<i>Dremomys rufigenis</i>	Ít
4			Sóc vằn lưng	<i>Menetes berdmorei</i>	Ít
5			Sóc chuột hải nam	<i>Tamias maritimus</i>	Ít
6	Chuột	Muridae	Chuột đất lớn	<i>Bandicota indica</i>	Ít
7			Chuột đất bé	<i>Bandicota savilei</i>	Ít
8			Chuột nhà	<i>Rattus tanezumi</i>	Trung bình
9	Cun cú	Turnicidae	Cun cú lưng hung	<i>Turnix tanki</i>	Ít
10	Diệc	Ardeidae	Cò trắng	<i>Egretta garzetta</i>	Ít
11	Choi Choi	Charadriidae	Le vật	<i>Vanellus indicus</i>	Ít
12			Choi chôi nhỏ	<i>Charadrius dubius</i>	Ít
13	Bồ câu	Columbidae	Cu gáy	<i>Streptopelia chinensis</i>	Ít
14			Cu vằn	<i>Chalcophaps indica</i>	Ít
15			Cu ngói	<i>Streptopelia tranquebarica</i>	Ít
16	Bìm Bịp	Cecropodidae	Bìm bịp nhỏ	<i>Centropus bengalensis</i>	Ít
17	Cú mèo	Strigidae	Cú mèo nhỏ	<i>Otus sunia</i>	Ít
18	Bói cá	Alcedinidae	Bói cá nhỏ	<i>Ceryle rudis</i>	Ít
19			Sả đầu đen	<i>Halcyon pileata</i>	Ít
20			Sả đầu nâu	<i>Halcyon smyrnensis</i>	Ít
21	Nhạn	Hirundinidae	Nhạn bụng trắng	<i>Hirundo rustica</i>	Ít
22	Chào mào	Pycnonotidae	Chào mào	<i>Pycnonotus jocosus</i>	Ít
23	Chích chòe	Turdidae	Chích chòe	<i>Copsychus saularis</i>	Ít
24			Sẻ bụi đầu đen	<i>Saxicola torquata</i>	Ít
25			Sẻ bụi đen	<i>Saxicola caprata</i>	Ít
26	Chim sâu	Dicaeidae	Chim sâu bụng vạch	<i>Dicaeum chrysorrheum</i>	Ít
27	Khướu	Timaliidae	Họa mi đất mào trắng	<i>Pomatorhinus schisticeps</i>	Ít
28	Sẻ	Ploceidae	Sẻ nhà	<i>Passer molitor</i>	Ít
29	Sáo	Sturnidae	Sáo sậu	<i>Sturnus nigricollis</i>	Ít
30			Sáo mỏ vàng	<i>Acridotheres grandis</i>	Ít

TT	Họ		Loài		Ghi chú
	Tên Việt Nam	Tên Khoa học	Tên Việt Nam	Tên Khoa học	
31	Quạ	Corvidae	Quạ	<i>Corvus macrohychos</i>	Ít
32	Tắc kè	Gekkonidae	Tắc kè	<i>Gekko gekko</i>	Ít
33	Nhông	Agamidae	Ô rô vảy	<i>AcaĐộihosaura lepidogaster</i>	Ít
34			Nhông hàng rào	<i>Calotes versicolor</i>	Ít
35			Nhông vảy nhỏ	<i>Pseudocalotes microlepis</i>	Ít
36	Thằn lằn bóng	Scincidae	Thằn lằn bóng hoa	<i>Mabuya multifasciata</i>	Ít
37			Thằn lằn bóng đốm	<i>Eutropis macularia</i>	Ít
38			Thằn lằn phe-no đốm	<i>Sphenomorphus maculus</i>	Ít
39	Rắn nước	Colubridae	Rắn Cườm	<i>Chrysopelea ornata</i>	Ít
40			Rắn nước	<i>Xenochrophis piscator</i>	Ít
41			Rắn hoa cỏ nhỏ	<i>Rhabdophis subminiatus</i>	Ít
42			Rắn ráo thường	<i>Ptyas korros</i>	Ít
43	Rắn lục	Viperidae	Rắn lục xanh	<i>Trimeresurus stejnegeri</i>	Ít
44	Cóc	Bufonidae	Cóc nhà	<i>Duttaphrynus melanostictus</i>	Ít
45	Ếch nhái	Ranidae	Ếch nhèo	<i>Limnonectes kuhii</i>	Ít
46			Ngóe	<i>Limnonectes limnocharis</i>	Ít
47			Chẫu chuộc	<i>Rana gueĐộiheri</i>	Ít
48	Nhái bầu	Microhylidae	Ễnh ương thường	<i>Kaloula pulchra</i>	Ít
49			Nhái bầu hoa	<i>Microhyla ornata</i>	Ít

Mẫu số 09. DANH MỤC CÁC LOÀI ĐỘNG VẬT RỪNG NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM

Tên chủ rừng: Công ty TNHH MTV cao su Bình Long

STT	Tên Khoa học	Tên tiếng Việt	Địa điểm phân bố	IUCN/Sách đỏ Việt Nam
1	Sao đen	<i>Hopea odorata</i> Roxb	Khu rừng tự nhiên Thác số 04	VU
2	Dầu rái	<i>Dipterocarpus alatus</i> Roxb. ex G. Don		VU
3	Cắm xe	<i>Xylia Xylocarpa</i>		LC
4	Thiết đỉnh	<i>Markhamia stipulata</i> (Wall.) Seem. ex Schum		EN
5	Gỗ mật	<i>Sindora cochinchinensis</i> H.Baill		EN
6	Cắm lai	<i>Dalbergia bariaensis</i> Pierre		CR
7	Giáng hương	<i>Pterocarpus macrocarpus</i>		EN
8	Lát hoa	<i>Chukrasia tabularis</i> A.Juss.		VU

Ghi chú: SĐVN: Sách đỏ Việt Nam; NDGP: Nghị định của Chính phủ

Mẫu số 10. TỔNG HỢP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT GIAI ĐOẠN 2026- 2030

Tên chủ rừng: Công ty TNHH MTV cao su Bình Long

Thứ tự	LOẠI ĐẤT	Mã	Hiện trạng tổng diện tích đất của chủ rừng năm 2025	Tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất 5 năm của chủ rừng giai đoạn 2026- 2030					Ghi chú
				Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
I	Tổng diện tích đất của chủ rừng quản lý		14.877,86	14.236,96	14.236,96	14.236,96	14.236,96	14.236,96	
1	Đất nông nghiệp	NNP	14.756,88	14.115,98	14.115,98	14.115,98	14.115,98	14.115,98	
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN							
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN							
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA							
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK							
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	14.756,88	14.115,98	14.115,98	14.115,98	14.115,98	14.115,98	
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP							
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX							
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH							
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS							
1.4	Đất làm muối	LMU							

1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH							
2	Đất phi nông nghiệp	PNN							
2.1	Đất ở	OCT							
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT							
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT							
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	120,98	120,98	120,98	120,98	120,98	120,98	
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,73	16,73	16,73	16,73	16,73	16,73	
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP							
2.2.3	Đất an ninh	CAN							
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	12,46	12,46	12,46	12,46	12,46	12,46	
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	50,84	50,84	50,84	50,84	50,84	50,84	
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	CCC							
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON							
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN							
2.5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD							
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON							
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	40,95	40,95	40,95	40,95	40,95	40,95	
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK							
3	Đất chưa sử dụng	CSD							
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS							

3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS							
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS							
II	Đất có mặt nước ven biển (quan sát)	MVB							
1	Đất mặt nước ven biển nuôi trồng thủy sản	MVT							
2	Đất mặt nước ven biển có rừng	MVR							
3	Đất mặt nước ven biển có mục đích khác	MVK							

Mẫu số 11. TỔNG HỢP KẾ HOẠCH BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN 2026- 2030

Tên chủ rừng: Công ty TNHH MTV cao su Bình Long

Đơn vị tính: ha

	HẠNG MỤC	Tổng cộng	Rừng đặc dụng				Rừng phòng hộ				Rừng sản xuất						Ghi chú
			Cộng	Năm...	...		Cộng	Năm...	...		Cộng	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
I	BẢO VỆ RỪNG HIỆN CÓ																
	1. Bảo vệ rừng tự nhiên																
	2. Bảo vệ rừng trồng											14.115,98	14.115,98	14.115,98	14.115,98	14.115,98	
II	PHÁT TRIỂN RỪNG																
	1. Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên																
	2. Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung																
	3. Nuôi dưỡng rừng tự nhiên											24,84	24,84	24,84	24,84	24,84	
	4. Làm giàu rừng tự nhiên																
	5. Trồng rừng mới											447,67	399,28	379,78	302,29	307,03	
	6. Trồng lại rừng sau khai thác											447,67	399,28	379,78	302,29	307,03	
	7. Chăm sóc rừng trồng																
	a) Chăm sóc rừng trồng năm 1											447,67	399,28	379,78	302,29	307,03	

	b) Chăm sóc rừng trồng năm 2											502,23	447,67	399,28	379,78	302,29	
	c) Chăm sóc rừng trồng năm 3											399,38	502,23	447,67	399,28	379,78	
	8.....																
III	CẤP CHỨNG CHỈ QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG																
	1. Rừng tự nhiên (ha)											24,84	24,84	24,84	24,84	24,84	
	2. Rừng trồng (ha)											14.115,98	14.115,98	14.115,98	14.115,98	14.115,98	

Mẫu số 12. TỔNG HỢP KẾ HOẠCH KHAI THÁC LÂM SẢN GIAI ĐOẠN 2026- 2030

Tên chủ rừng: Công ty TNHH MTV cao su Bình Long

Đơn vị tính: m³; 1000 cây, tấn

[illegible]

Mẫu số 13. TỔNG HỢP KẾ HOẠCH XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG, PHÒNG CHÁY, CHỮA CHÁY RỪNG GIAI ĐOẠN 2023- 2025

Tên chủ rừng: Công ty TNHH MTV cao su Bình Long

Đơn vị tính: m²; trạm, km, cái

	HẠNG MỤC	Tổng cộng	Rừng đặc dụng				Rừng phòng hộ				Rừng sản xuất				Ghi chú
			Cộng	Năm...	...		Cộng	Năm...	...		Cộng	2023	2024	2025	
(1)	(2)		(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Chòi canh lửa rừng (văn phòng tổ)														
a	Xây dựng mới											00	00	00	
-	Số lượng (chòi)											00	00	00	
-	Diện tích (m ²)											00	00	00	
b	Sửa chữa, cải tạo nâng cấp														
-	Số lượng (chòi)											2	2	2	
-	Diện tích (m ²)											100	100	200	
2	Trạm bảo vệ rừng (ga mũ)														
a	Xây dựng mới											00	00	00	
-	Số lượng (Trạm)											00	00	00	
-	Diện tích (m ²)											00	00	00	
b	Sửa chữa, cải tạo nâng cấp														
-	Số lượng (Trạm)											8	8	8	

[illegible]

Mẫu số 14. KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA CHỦ RỪNG

Tên chủ rừng: Công ty TNHH MTV cao su Bình Long

(áp dụng đối với chủ rừng là tập đoàn, tổng công ty, công ty, hợp tác xã hoạt động theo Luật Doanh nghiệp)

Đơn vị tính: nghìn đồng

Chỉ tiêu	Mã	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Trung bình 3 năm
1	2	3	4	5	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	936.842.852	782.825.804	910.719.231	876.795.962
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	2.265.453	1.724.947	1.216.370	1.735.590
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	934.577.399	781.100.857	909.502.861	875.060.373
4. Giá vốn hàng bán	11	747.770.620	690.619.440	667.584.227	701.991.429
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	186.806.779	90.481.417	241.918.634	173.068.943
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	39.157.676	54.609.951	39.705.525	44.491.051
7. Chi phí tài chính	22	5.807.287	751.247	5.869.618	4.142.717
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	322.989	28.043	899.054	416.696
8. Chi phí bán hàng	24	11.576.673	10.207.784	10.136.967	10.640.475
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	57.442.281	72.144.414	94.754.154	74.780.283
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	151.138.214	61.987.923	170.863.421	127.996.519
{30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}					
11. Thu nhập khác	31	138.398.209	121.535.436	155.930.112	138.621.252
12. Chi phí khác	32	13.394.040	19.449.193	19.387.567	17.410.267
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	125.004.169	102.086.243	136.542.545	121.210.985
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	276.142.383	164.074.166	307.405.965	249.207.505
(50 = 30 + 40)					
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	53.162.406	26.331.106	60.496.644	46.663.386
16. Chi phí thuế TNDN hoàn lại	52	0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	222.979.976	137.743.060	246.909.321	202.544.119
(60 = 50 - 51 - 52)					
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				

Ghi chú: (*) Chỉ tiêu này chỉ áp dụng đối với chủ rừng là công ty cổ phần

CÁC CHỮ VIẾT TẮT

BNN&MT	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
CCR	Chứng chỉ rừng
CITES	Công ước
CoC	Chuỗi hành trình sản phẩm
FM	Quản lý rừng
ILO	Tổ chức lao động Liên hợp quốc
KTCB	Kiến thiết cơ bản
KD	Kinh doanh
MTV	Một thành viên
NĐ-CP	Nghị định – Chính phủ
QLRBV	Quản lý rừng bền vững
PEFC	Tổ chức chứng chỉ rừng quốc tế PEFC
UBND	Ủy ban nhân dân
THHH	Trách nhiệm hữu hạn
VFCS	Hệ thống chứng chỉ rừng Việt Nam
BCĐ.TTX&PTBV	Ban chỉ đạo tăng trưởng xanh và phát triển bền vững

MỤC LỤC

QUYẾT ĐỊNH:	1
MỞ ĐẦU	4
Chương 1	5
I. CHÍNH SÁCH VÀ PHÁP LUẬT CỦA NHÀ NƯỚC	5
1. Văn bản quy phạm pháp luật của trung ương	5
2. Văn bản của địa phương, Công ty	16
II. CAM KẾT QUỐC TẾ	18
III. TÀI LIỆU SỬ DỤNG	18
1. Tài liệu dự án, đề án, quyết định thành lập, giao nhiệm vụ cho chủ rừng	18
2. Các tài liệu điều tra chuyên đề của khu rừng	22
3. Bản đồ: bản đồ hiện trạng rừng và hiện trạng sử dụng đất, bản đồ giao đất, giao rừng, các loại bản đồ chuyên đề khác có liên quan.....	23
4. Quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng của tỉnh	23
5. Số liệu hiện trạng tài nguyên rừng, kế hoạch sử dụng đất của đơn vị	24
Chương 2	25
I. THÔNG TIN CHUNG	25
II. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ, ĐỊA HÌNH, KHÍ HẬU, THỦY VĂN VÀ THỔ NHƯỠNG	26
III. DÂN SINH, KINH TẾ, XÃ HỘI	28
1. Dân số, dân tộc, lao động	28
2. Kinh tế: Những hoạt động kinh tế chính, thu nhập đời sống của dân cư	29
3. Xã hội: Thực trạng giáo dục và đào tạo, y tế, văn hóa.....	31
IV. GIAO THÔNG	29
1. Hệ thống giao thông đường bộ trong khu vực:	32
2. Hệ thống giao thông đường thủy: Công ty không có hệ thống giao thông này.	32
V. DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG	33
1. Những loại dịch vụ môi trường rừng, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí mà đơn vị đang triển khai, thực hiện.....	33
2. Đánh giá tiềm năng cung cấp các loại dịch vụ môi trường, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí	33
VI. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT	34
VII. HIỆN TRẠNG TÀI NGUYÊN RỪNG	37

1. Hiện trạng diện tích, trạng thái, chất lượng các loại rừng thuộc phạm vi quản lý của chủ rừng	37
--	----

2. Tổng trữ lượng, trữ lượng bình quân các loại rừng	40
--	----

VIII. HIỆN TRẠNG CƠ SỞ VẬT CHẤT, CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐÃ THỰC HIỆN 42

1. Thống kê số lượng, diện tích văn phòng, nhà, xưởng, trạm xá, nhà trẻ hiện có của đơn vị theo các nguồn vốn đầu tư	42
2. Thống kê số lượng phương tiện, thiết bị	43
3. Kết quả các chương trình, dự án đã và đang thực hiện	43

IX. ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC QUẢN LÝ BẢO VỆ, PHÁT TRIỂN RỪNG, BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC.....43

1. Quản lý rừng tự nhiên	43
2. Quản lý rừng trồng	44
3. Công tác bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng và sâu bệnh gây hại rừng	47
4. Quản lý lâm sản ngoài gỗ:.....	47
5. Quản lý, bảo tồn đa dạng sinh học	47
6. Công tác quản lý, xử lý vi phạm pháp luật về công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, bảo tồn đa dạng sinh học.....	52

IX-A. KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA CHỦ RỪNG TRONG BA (03) NĂM LIÊN TIẾP LIÊN KÈ.....52

Chương 3.....53

I. MỤC TIÊU VÀ PHẠM VI QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG.....53

1. Mục tiêu chung.....	53
2. Mục tiêu cụ thể.....	53

II. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....56

III. XÁC ĐỊNH KHU VỰC LOẠI TRỪ VÀ KHU VỰC TỔ CHỨC SẢN XUẤT, KINH DOANH RỪNG

.....58

IV. KẾ HOẠCH KHOÁN RỪNG, VƯỜN CÂY VÀ DIỆN TÍCH MẶT NƯỚC CHO HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN ĐANG CƯ TRÚ HỢP PHÁP TẠI ĐỊA PHƯƠNG; CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ.....58

V. KẾ HOẠCH QUẢN LÝ, BẢO VỆ, PHÁT TRIỂN, SỬ DỤNG RỪNG BỀN VỮNG, BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC

.....59

1. Kế hoạch bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học.	59
2. Kế hoạch phát triển rừng	61
3. Khai thác lâm sản	64
4. Nghiên cứu khoa học, giảng dạy, thực tập, đào tạo nguồn nhân lực.	73
5. Du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí.	73

6. Sản xuất lâm, nông, ngư nghiệp kết hợp (áp dụng đối với rừng phòng hộ và rừng sản xuất).	73
7. Xây dựng hạ tầng phục vụ quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng rừng.	73
8. Hoạt động dịch vụ cho cộng đồng.	75
9. Hoạt động chi trả dịch vụ môi trường rừng, thuê môi trường rừng.	76
10. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về bảo vệ, phát triển rừng.	76
11. Theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, đa dạng sinh học; điều tra, kiểm kê rừng.	77
12. Chế biến, thương mại lâm sản: vị trí nhà xưởng, công nghệ, thiết bị, máy móc, sản phẩm, thị trường tiêu thụ.	78
VI. KHÁI TOÁN, DỰ KIẾN NHU CẦU VỐN VÀ NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ	78
1. Tổng hợp khái toán, dự kiến nhu cầu vốn cho kế hoạch quản lý rừng bền vững.	78
2. Nguồn vốn đầu tư.	81
VII. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN	81
1. Giải pháp về công tác quản lý, nguồn nhân lực.	81
2. Giải pháp về phối hợp với các bên liên quan.	82
3. Giải pháp về khoa học, công nghệ.	83
4. Giải pháp về nguồn vốn, huy động nguồn vốn đầu tư.	84
5. Giải pháp về thị trường.	84
6. Giải pháp khác.	85
VIII. ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ CỦA PHƯƠNG ÁN	86
1. Hiệu quả về kinh tế.	86
2. Hiệu quả về xã hội.	88
3. Hiệu quả về môi trường.	89
Chương 4	90
I. PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ	90
II. KẾ HOẠCH KIỂM TRA, GIÁM SÁT	91
III. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	91
HỆ THỐNG CÁC LOẠI BẢN ĐỒ VÀ BIỂU	92
I. CÁC LOẠI BẢN ĐỒ	92
II. HỆ THỐNG CÁC BIỂU	92
Mẫu số 01. Thống kê dân sinh, kinh tế - xã hội.	94
Mẫu số 02. Hiện trạng các công trình hạ tầng về giao thông.	95
Mẫu số 03: thống kê hiện trạng sử dụng đất của chủ rừng theo đơn vị hành chính cấp xã	96
Mẫu số 04. Thống kê hiện trạng rừng năm 2025	99
Mẫu số 05. Thống kê trữ lượng các loại rừng năm 2025.	102
Mẫu số 06. Danh mục các loài thực vật rừng chủ yếu.	105
Mẫu số 07. Danh mục các loài thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm.	110

Mẫu số 08. Danh mục các loài động vật rừng chủ yếu	111
Mẫu số 09. Danh mục các loài động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm	113
Mẫu số 10. Tổng hợp kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2026- 2030	114
Mẫu số 11. Tổng hợp kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng bền vững giai đoạn 2026- 2030	117
Mẫu số 12. Tổng hợp kế hoạch khai thác lâm sản giai đoạn 2026- 2030	119
Mẫu số 13. Tổng hợp kế hoạch xây dựng cơ sở hạ tầng, phòng cháy, chữa cháy rừng giai đoạn 2023-2025	120
Mẫu số 14. Kết quả sản xuất kinh doanh của chủ rừng	122

CAO SU BÌNH LONG